

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 7 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1942/STC-GCS ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 7/2023 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Công văn số 2369/STNMT-KSN&BĐKH ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 7 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá.

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 7 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ <http://soxaydung.angiang.gov.vn>.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Riêng đối với vật liệu cát: đề nghị chủ đầu tư căn cứ theo nguồn vốn đầu tư, công trình xây dựng tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của

nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định. /

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban GD sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, KT&QLXD, Long (4)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Vũ

PHỤ LỤC

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 07 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đính kèm Thông báo số: ~~2672~~ 2672/TB-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
I	ĐÁ CÁC LOẠI :						
Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Cồ Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang)							
- Giá bán tại bãi đá Cồ Tô thuộc thị trấn Cồ Tô, huyện Tri Tôn (giá bán giao xuống phương tiện vận tải đường thủy của bên mua tại kênh Huệ Đức thuộc Khóm Sóc Trệt, thị trấn Cồ Tô, huyện Tri Tôn). Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá từ ngày 25/12/2022 đến ngày 25/12/2022 của Sở Tài Chính và Công văn 879/STC-GCS ngày 03/4/2023 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 25/12/2022. Giá bán đã bao gồm thuế VAT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, các loại phí khai thác khác.							
1	Đá (1x2) xay sàng 22	đ/m ³			319.000		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	đ/m ³			313.500		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	đ/m ³			308.000		
4	Đá (4x6) xay	đ/m ³			258.500		
5	Đá (4x6) xay QC 63	đ/m ³			269.500		
6	Đá (5x7) xay	đ/m ³			253.000		
7	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³			217.800		
8	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³			204.600		
9	Đá (0x4) loại 1	đ/m ³			195.800		
10	Đá (0x4) loại 2	đ/m ³			190.300		
11	Đá (0x4) loại 3	đ/m ³			184.800		
12	Đá mi sàng	đ/m ³			225.500		
13	Đá bụi (0-10 mm)	đ/m ³			187.000		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	đ/m ³			192.500		
15	Cát nghiền chưa qua rửa 2.8	đ/m ³			198.000		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	đ/m ³			280.500		
17	Đá (20x30) xay	đ/m ³			257.400		
- Giá bán giao tại công trường khu vực thị trấn Cồ Tô, huyện Tri Tôn, khách hàng nhận bằng xe. Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai từ ngày 25/12/2022 đến ngày 25/12/2022 của Sở Tài Chính và Công văn 879/STC-GCS ngày 03/4/2023 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 25/12/2022. Giá bán đã bao gồm thuế VAT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, các loại phí khai thác khác.							
1	Đá (1x2) xay sàng 22	đ/m ³			303.600		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	đ/m ³			298.100		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	đ/m ³			292.600		
4	Đá (4x6) xay	đ/m ³			243.100		
5	Đá (4x6) xay QC 63	đ/m ³			254.100		
6	Đá (5x7) xay	đ/m ³			237.600		
7	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³			202.400		
8	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³			189.200		
9	Đá (0x4) loại 1	đ/m ³			180.400		
10	Đá (0x4) loại 2	đ/m ³			174.900		
11	Đá (0x4) loại 3	đ/m ³			169.400		
12	Đá mi sàng	đ/m ³			210.100		
13	Đá bụi (0-10 mm)	đ/m ³			171.600		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	đ/m ³			177.100		
15	Cát nghiền chưa qua rửa 2.8	đ/m ³			182.600		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	đ/m ³			265.100		
17	Đá (20x30) xay	đ/m ³			237.600		
18	Đá 20x30 thu gom	đ/m ³			115.500		
19	Đá 20x30, 40x60 TT tự đá chẻ	đ/m ³			126.500		
20	Đá 40x60 vàng Cồ Tô - Ô Lăm	đ/m ³			126.500		
21	Đá 40x60 vàng khu Tr. Ô Lăm	đ/m ³			110.000		
22	Đá 40x60 vàng An Phước	đ/m ³			104.500		
Cty TNHH Liên doanh Antraco (địa chỉ ấp Ro Leng, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang)							
- Giá bán tại bến của công ty (Kênh Tám Ngàn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá từ ngày 09/12/2022 của Sở Tài Chính và Công văn 879/STC-GCS ngày 03/4/2023 của Sở Tài Chính, (mức giá bao gồm: chi phí vận chuyển, bốc xếp từ bãi đá thành phẩm đến phương tiện thủy tại bến cảng; thuế tài nguyên; phí bảo vệ môi trường; các loại phí khai thác khác; chưa bao gồm thuế VAT)							
1	Đá (1 x 2) sàng 22	đ/m ³			300.000		
2	Đá (1 x 2) sàng 25	đ/m ³			300.000		
3	Đá (1 x 2) sàng 27	đ/m ³			290.000		
4	Đá (4 x 6) loại 1	đ/m ³			235.000		
5	Đá (4 x 6) Dmax 63	đ/m ³			250.000		
6	Đá (4 x 6) Dmax 80	đ/m ³			240.000		
7	Đá (4 x 6) loại 2	đ/m ³			215.000		
8	Đá (5 x 7)	đ/m ³			235.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
9	Đá (9 x 15)	đ/m ³			235.000		
10	Đá cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³			228.000		
11	Đá cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³			208.000		
12	Cấp phối (0 x 4) loại 1	đ/m ³			200.000		
13	Cấp phối (0 x 4) loại 2	đ/m ³			155.000		
14	Đá mi sàng	đ/m ³			240.000		
15	Đá mi sàng (0 x 0,5)	đ/m ³			215.000		
16	Đá (2 x 4)	đ/m ³			271.000		
17	Đá (15 x 20)	đ/m ³			235.000		
18	Đá hộc (20 x 30)	đ/m ³			235.000		
19	Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm	đ/m ³			310.000		
20	Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm	đ/m ³			300.000		
21	Đá (0,5 x 2,0) ly tâm	đ/m ³			325.000		
22	Đá (1,0 x 1,6) ly tâm	đ/m ³			350.000		
23	Đá (1,0 x 1,9) ly tâm	đ/m ³			330.000		
24	Đá (1 x 2) sàng 22 loại 2	đ/m ³			260.000		
25	Đá (1 x 2) sàng 25 loại 2	đ/m ³			260.000		
26	Đá (1 x 2) sàng 27 loại 2	đ/m ³			260.000		
27	Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm	đ/m ³			270.000		
28	Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm	đ/m ³			255.000		
29	Đá mi sàng ly tâm	đ/m ³			250.000		
30	Cát nghiền (0x0,6)	đ/m ³			255.000		
31	Đất lọc	đ/m ³			155.000		

II CÁT CÁC LOẠI:

II.1 CÁT (Giá theo kê khai giá tại Sở Tài chính)

Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC): địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 498/TB-STC ngày 10/5/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 04/05/2022. (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, phí khai thác).

Tại khu mỏ cát trên sông Tiền thuộc xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu và khu mỏ cát trên sông Hậu xã Mỹ Hòa Hưng, TP. Long Xuyên, An Giang

1	Cát san lấp (cát đen)	m ³	tạp chất ≤ 5%	88.000		
2	Cát san lấp (cát đen)	m ³	tạp chất 5%-15%	79.200		
3	Cát san lấp (cát đen)	m ³	tạp chất ≥ 15%	66.000		
4	Cát xây dựng	m ³	cát sạch	110.000		
5	Cát xây dựng	m ³	cát hạt to (modun 1,3-1,4)	132.000		
6	Cát xây dựng	m ³	cát tạp chất ≤ 5%	99.000		

Tại Hồ Ô Turk Sa, xã An Cư, huyện Tịnh Biên: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 245/TB-STC ngày 17/03/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 09/03/2022 của Công ty CP XD&TM Vĩnh Tường - Chi nhánh Cà Mau (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).

1	Cát núi dùng để san lấp	m ³		77.000		
---	-------------------------	----------------	--	--------	--	--

II.2 CÁT (Giá theo các giấy phép khai thác khoáng sản được UBND tỉnh An Giang cấp phục vụ cho các công trình thực hiện đầu tư bằng vốn đầu tư công (NSNN))

1	Tại khu mỏ Sông Hậu thuộc phường Vĩnh Mỹ thành phố Châu Đốc và xã Phú Hiệp huyện Phú Tân tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 621/GP-UBND ngày 04/10/2022 và Quyết định 2951/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Nông nghiệp Thu Tuyền cung cấp cho công trình kẻ chống sạt lở Tây Sông Hậu đoạn Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang và theo Công văn 1942/STC-GCS ngày 10/7/2023 của Sở Tài Chính (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT).					
1	Cát san lấp	m ³		79.200		
2	Tại khu mỏ Sông Hậu xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 690/GP-UBND ngày 25/10/2022 và Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh cho Công ty CP DTXD Thương mại và Tân thắng cung cấp cho công trình đường kênh Long Điền A-B và theo Công văn 1942/STC-GCS ngày 10/7/2023 của Sở Tài Chính.(giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT)					
1	Cát san lấp	m ³		79.200		
3	Tại khu mỏ Sông Tiền xã Mỹ Hiệp và Bình Phước Xuân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 763/GP-UBND ngày 07/12/2021, Giấy phép số 748/GP-UBND ngày 11/7/2022, Quyết định số 2562/GP-UBND ngày 19/10/2022, và Quyết định 1068/QĐ-UBND ngày 05/2023 của UBND tỉnh cho Công ty CP DT Trung Hậu - Tổng công ty 68 cung cấp cho Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang và Hậu Giang - Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT).					
1	Cát san lấp	m ³		81.950		

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Tại khu mô Sòng Hâu thuộc xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú và xã Phú Hiệp huyện Phú Tân tỉnh An Giang: Theo Quyết định số 620/GP-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng cung cấp cho công trình Đường tỉnh 945, tuyến N1 và cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ và theo Công văn 1942/STC-GCS ngày 10/7/2023 của Sở Tài Chính (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT).	m3			79.200		
5	Tại khu mô Sòng Hâu thuộc xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Mỹ Hội Đông Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Theo Quyết định số 569/GP-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh cho DNTN Thái Bình cung cấp cho công trình cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT).	m3			79.200		
6	Tại khu mô Sòng Hâu thuộc xã Mỹ Hòa Hưng thành phố Long Xuyên và xã An Thạnh Trung, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 551/GP-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV Môi trường Vạn Hưng Tùng cung cấp cho công trình Tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT).	m3			79.200		
7	Tại khu mô Sòng Hâu thuộc xã Mỹ Hòa Hưng thành phố Long Xuyên, và xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 56/GP-UBND ngày 27/01/2021 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV Môi trường Vạn Hưng Tùng, hiện công ty cung cấp cho công trình Tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT) theo Biên bản về việc cung cấp cát phục vụ thi công tuyến Quốc lộ 91 và tuyến tránh Long Xuyên ngày 13/6/2022 giữa Sở Tài Nguyên và Môi trường An Giang và Ban QLDA và các bên liên quan (bao gồm Công ty TNHH MTV Môi trường Vạn Hưng Tùng)	m3			79.200		
8	Tại khu mô Sòng Hâu thuộc xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 435/GP-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang cung cấp cho công trình cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ và Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai từ ngày 28/11/2022 đến ngày 30/11/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 28/11/2022 (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).	m3			79.200		
9	Tại khu mô Sòng Hâu thuộc Dự án nạo vét, chỉnh trị dòng chảy, hạn chế sạt lở đường bờ sông Tiền khu vực xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang để phục vụ cho Tuyến đường liên kết vùng đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp (gọi tắt là Tuyến N1) và Tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang qua khu vực từ giáp Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (gọi tắt là Tuyến ĐT.945): Theo Ban Xác nhận số 437/XN-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH Xây dựng Tân Hân Châu cung cấp cho công trình tuyến N1 và tuyến ĐT 945 (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT).	m3			79.200		
9	Tại khu mô Sòng Hâu thuộc Dự án nạo vét luồng đảm bảo giao thông trên sông Hậu đoạn từ đui Cồn Cóc lên bến đò Chợ Mới Phước Hưng thuộc xã Phước Hưng, xã Phú Hữu, xã Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang (đoạn từ mặt cắt A69-A70 đến A91-A92): Theo Ban Xác nhận số 261/XN-UBND ngày 03/4/2023 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH Hiệp Phát Châu Phú cung cấp cho công trình tuyến N1 (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT).	m3			79.200		
10	Tại khu mô Sòng Hâu thuộc xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Theo Giấy phép số 570/GP-UBND ngày 17/9/2018, Quyết định 2819/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 và Quyết định 1069/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hải Toàn cung cấp cho Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang và Hậu Giang - Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT).	m3			81.950		
11	Tại khu mô Sòng Hâu thuộc Dự án nạo vét, chỉnh trị dòng chảy, hạn chế sạt lở đường bờ sông Hậu đoạn qua xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang để phục vụ công trình xử lý sạt lở khẩn cấp bờ sông Hậu đoạn qua xã Vĩnh Thạnh Trung và xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú: Theo Ban Xác nhận số 782/XN-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH Châu Phát cung cấp cho công trình xử lý sạt lở bờ sông Hậu đoạn qua xã Vĩnh Thạnh Trung và xã Bình Mỹ (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT).	m3			81.950		
12	Tại khu mô sông hậu (Tại xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành; xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới: Theo Giấy phép số 436/GP-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang cung cấp cho Dự án cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ và Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai từ ngày 28/11/2022 đến ngày 30/11/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 28/11/2022 (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua).	m3			79.200		
III	Cát đen (Cát đen trong xây dựng)	m3			79.200		
NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA:							
* Ni nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nông tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và do E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 07/7/2023							
1	Bê tông nhựa nông C19	tấn			1.600.000		
2	Bê tông nhựa nông C12.5	tấn			1.650.000		
3	Bê tông nhựa nông C8	tấn			1.700.000		
* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THANG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 06/4/2023, SĐT: 0296.3845957							
BÊ TÔNG NHỰA							
1	BTNN hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 8819:2011		1.690.000		
2	BTNN hạt trung C12.5	tấn			1.640.000		
3	BTNN hạt trung C19	tấn			1.575.000		
4	BT nhựa nguội	tấn			1.420.000		
5	Bê tông khoáng (đóng trong BTNN)	tấn			840.000		
CÔNG TY CP XÂY DỰNG BẠCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NHÀ MÁY BÊ TÔNG CHÁU THÀNH: Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang. Giá áp dụng từ ngày 05/7/2023 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sdt: 0907.636.372							
1	Bê tông nhựa nông C19	tấn			1.690.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			1.640.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			1.570.000		
CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - Chi nhánh Đồng Nai, Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, Xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. (Giá trên đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh An Giang). Giá áp dụng từ ngày 21/03/2022.							
	* Bê tông nhựa mịn:						
1	Carboncor Asphalt - CA 6.7 - (25kg/bao)	tấn				3.900.000	
2	Carboncor Asphalt - CA 9.5 - (25kg/bao)	tấn				3.900.000	
	* Bê tông nhựa rỗng:						
1	Carboncor Asphalt - CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) - (25kg/bao)	tấn				3.160.000	
IV	GỖ XẾ CÁC LOẠI:						
Công ty TNHH tư vấn Kiến Trúc Mới (địa chỉ số 246/13 Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang. Giá bao gồm chi phí vận chuyển lắp đặt tại công trình. Theo bảng giá ngày 05/10/2022.							
	* GỖ THAO LAO						
1	Bàn ghế giáo viên PT (01 bàn + 01 ghế) khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				4.400.000	4.400.000
	Bàn:	cái				3.600.000	3.600.000
	Ghế dựa:	cái				800.000	800.000
2	Bàn ghế giáo viên MG (01 bàn + 01 ghế) Bàn bằng gỗ MDF chống ẩm phủ melamine 2 mặt, Ghế khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.950.000	2.950.000
	Bàn:	cái				2.150.000	2.150.000
	Ghế dựa:	cái				800.000	800.000
3	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.310.000	2.310.000
	Bàn:	cái				1.650.000	1.650.000
	Ghế dựa:	d/2cái				660.000	660.000
4	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.640.000	2.640.000
	Bàn:	cái				1.760.000	1.760.000
	Ghế dựa:	d/2cái				880.000	880.000
5	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.820.000	2.820.000
	Bàn:	cái				1.860.000	1.860.000
	Ghế dựa:	d/2cái				960.000	960.000
6	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn + 02 ghế) khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.820.000	2.820.000
	Bàn:	cái				1.860.000	1.860.000
	Ghế dựa:	d/2cái				960.000	960.000
7	Ghế làm việc (Nhân viên) Kích thước: (420 x 420 x 450/1.100)mm, khung thao lao, mặt gỗ Cao su ghép	cái				800.000	800.000
8	Bàn làm việc (Nhân viên) 1400x700x760mm khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	cái				4.200.000	4.200.000
9	Bàn làm việc (Lãnh Đạo) 1600 x 800 x 800mm khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su	cái				4.900.000	4.900.000
10	Ghế hội trường (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Thao Lao, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	cái				850.000	850.000
11	Bàn hội trường 1200x500x750mm khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	cái				3.650.000	3.650.000
12	bộ bàn họp, tiếp khách lãnh đạo (6 ghế) Bàn: 2000x1000x750 mm Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine 2 mặt, màu tự chọn. Ghế đầu bo (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Thao Lao, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	bộ				8.800.000	8.800.000
13	Tủ đựng hồ sơ: 1,2 x 0,4 x 2m khung thao lao, mặt tràm gỗ Cao su ghép	cái				5.250.000	5.250.000
14	Bục đề tượng Bác Kích thước: Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m	cái				3.300.000	3.300.000
15	Bục phát biểu Kích thước: Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m	cái				3.300.000	3.300.000
16	Bàn tư (kèm quy cách chi tiết)						
	kích thước 1,2m x 2,4m	tấn				1.850.000	1.850.000
	kích thước 1,2m x 3,0m	tấn				2.200.000	2.200.000
	kích thước 1,2m x 3,6m	tấn				2.750.000	2.750.000
	Tủ phiếu thư viện (16 học)	cái				4.000.000	4.000.000
	* GỖ TRÀM BÔNG VÀNG						
1	Bàn ghế giáo viên PT (01 bàn + 01 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				3.950.000	3.950.000
	Bàn:	cái				3.250.000	3.250.000
	Ghế dựa:	cái				700.000	700.000
2	Bàn ghế giáo viên MG (01 bàn + 01 ghế) Bàn bằng gỗ MDF chống ẩm phủ melamine 2 mặt, Ghế khung Tràm Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.850.000	2.850.000
	Bàn:	cái				2.150.000	2.150.000
	Ghế dựa:	cái				700.000	700.000
3	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn + 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.180.000	2.180.000
	Bàn:	cái				1.550.000	1.550.000
	Ghế dựa:	d/2cái				630.000	630.000
4	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn + 02 ghế) khung Tràm Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.480.000	2.480.000
	Bàn:	cái				1.680.000	1.680.000
	Ghế dựa:	d/2cái				800.000	800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bàn + 02 ghế) khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.605.000	2.605.000
	Bàn:	cái				1.765.000	1.765.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				840.000	840.000
6	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn + 02 ghế) khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	bộ				2.735.000	2.735.000
	Bàn:	cái				1.875.000	1.875.000
	Ghế dựa:	đ/2cái				860.000	860.000
7	Ghế làm việc (Nhân viên) Kích thước: (420 x 420 x 450/1.100)mm, khung Trám Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép	cái				700.000	700.000
8	Bàn làm việc (Nhân viên) 1400x700x760mm khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	cái				3.840.000	3.840.000
9	Bàn làm việc (Lãnh Đạo) 1600 x 800 x 800mm khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su	cái				4.500.000	4.500.000
10	Ghế hội trường (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Trám Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	cái				700.000	700.000
11	Bàn hội trường 1200x500x750mm khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	cái				3.050.000	3.050.000
12	bộ bàn họp, tiếp khách lãnh đạo (6 ghế) Bàn: 2000x1000x750 mm Gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine 2 mặt, màu tự chọn Ghế đầu bó (420 x 420) x 450/1050mm Gỗ Trám Bông Vàng, mặt gỗ Cao su ghép 17 mm	bộ				8.500.000	8.500.000
13	Tủ đựng hồ sơ: 1,2 x 0,4 x 2m, khung Trám Bông Vàng, mặt tràm gỗ Cao su ghép	cái				4.500.000	4.500.000
14	Bục để tượng Bức Kích thước Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bảng gỗ cao su ghép	cái				3.200.000	3.200.000
15	Bức phát biểu Kích thước Cao 1,2m (0,4 x 0,6 x 0,8)m Bảng gỗ cao su ghép	cái				3.200.000	3.200.000
	Bàn tử (kèm quy cách chi tiết):					1.850.000	1.850.000
1	kích thước 1,2m x 2,4m	tâm				2.200.000	2.200.000
2	kích thước 1,2m x 3,0m	tâm				2.750.000	2.750.000
3	kích thước 1,2m x 3,6m	cái				4.000.000	4.000.000
4	Tủ phong thư viên (16 học)						

V TRỤ, CỌC, ỚNG CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:

* Xí nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cry cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 07/7/2023. (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bơm phụ gia silica hoặc phụ gia chống thấm cộng thêm M200 80.000 đ/m³, M250 90.000 đ/m³, M300 100.000 đ/m³)

1	Bê tông tươi, mác 100	m ³		1.287.037	
2	Bê tông tươi, mác 150	m ³		1.314.815	
3	Bê tông tươi, mác 200	m ³		1.388.889	
4	Bê tông tươi, mác 250	m ³		1.462.963	
5	Bê tông tươi, mác 300	m ³		1.537.037	

* Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 04/04/2023. Áp dụng từ ngày 04/04/2023. SĐT: 02963.931.184

trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,5

			TCVN 5847-2016 VÀ TCVN 5847-1994	
1	trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ	23.290.000	
2	trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ	19.010.000	
3	trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ	18.010.000	
4	trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ	16.550.000	
5	trụ BTLT 18-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	trụ	15.330.000	
6	trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ	15.330.000	
7	trụ BTLT 16-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	trụ	14.960.000	
8	trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	trụ	6.370.000	
9	trụ BTLT 14-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	trụ	6.120.000	
10	trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	trụ	5.270.000	
11	trụ BTLT 12-PC 10.0 (10.0 KN, 1000kgf)	trụ	5.400.000	
12	trụ BTLT 12-PC 9.0 (9.0 KN, 900kgf)	trụ	5.160.000	
13	trụ BTLT 12-PC 7.2 (7.2 KN, 720kgf)	trụ	4.650.000	
14	trụ BTLT 12-PC 5.4 (5.4 KN, 540kgf)	trụ	3.560.000	
15	trụ BTLT 12-PC 4.3 (4.3 KN, 430kgf, 440kgf)	trụ	3.430.000	
16	trụ BTLT 12-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ	3.310.000	
17	trụ BTLT 10.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf, 520kgf)	trụ	3.190.000	
18	trụ BTLT 10.5-PC 4.3 (4.3 KN, 420kgf, 430kgf, 480kgf)	trụ	2.930.000	
19	trụ BTLT 10.5-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ	2.560.000	
20	trụ BTLT 8.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf)	trụ	2.210.000	
21	trụ BTLT 8.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ	1.850.000	
22	trụ BTLT 8.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ	1.650.000	
23	trụ BTLT 7.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ	1.530.000	
24	trụ BTLT 7.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ	1.410.000	
25	trụ BTLT 6.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ	1.230.000	
26	trụ BTLT 6.5-PC 1.0 (1.0 KN, 100kgf)	trụ	1.230.000	
27	trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	trụ	910.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	trụ BTLT có hệ số an toàn K=2, sử dụng phụ gia Silicafume		TCVN 5847:2016 VÀ TCVN 5847:1994				
1	trụ BTLT 22-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	trụ			31.860.000		
2	trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ			30.630.000		
3	trụ BTLT 20-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	trụ			28.180.000		
4	trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0 (13.0 KN, 14.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	trụ			25.740.000		
5	trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			23.290.000		
6	trụ BTLT 18-PC-15.0 (15.0 KN, 1500kgf)	trụ			24.510.000		
7	trụ BTLT 18-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	trụ			23.290.000		
8	trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			22.670.000		
9	trụ BTLT 18-PC-9.2, 10.0 (9.2 KN, 10.0KN, 920kgf, 1000kgf)	trụ			20.830.000		
10	trụ BTLT 16-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	trụ			18.380.000		
11	trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0 (11.0 KN, 12.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	trụ			17.160.000		
12	trụ BTLT 16-PC-9.2, 10.0 (9.2 KN, 10.0KN, 920kgf, 1000kgf)	trụ			16.550.000		
13	trụ BTLT 14-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	trụ			12.250.000		
14	trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	trụ			8.820.000		
15	trụ BTLT 14-PC-8.5, 9.2 (8.5 KN, 9.2 KN, 850kgf, 920kgf)	trụ			7.600.000		
16	trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	trụ			5.760.000		
17	trụ BTLT 12-PC 10.0 (10.0 KN, 1000kgf)	trụ			7.360.000		
18	trụ BTLT 12-PC 9.0 (9.0 KN, 900kgf)	trụ			7.110.000		
19	trụ BTLT 12-PC 7.2 (7.2 KN, 720kgf)	trụ			5.520.000		
20	trụ BTLT 12-PC 5.4 (5.4 KN, 540kgf)	trụ			4.410.000		
21	trụ BTLT 12-PC 4.3 (4.3 KN, 440kgf)	trụ			4.040.000		
22	trụ BTLT 12-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ			3.560.000		
23	trụ BTLT 10.5-PC 5.0 (5.0 KN, 480kgf, 500kgf, 520kgf)	trụ			3.430.000		
24	trụ BTLT 10.5-PC 4.3 (4.3 KN, 420kgf, 480kgf)	trụ			3.190.000		
25	trụ BTLT 10.5-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	trụ			3.000.000		
26	trụ BTLT 8.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf)	trụ			2.880.000		
27	trụ BTLT 8.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			2.210.000		
28	trụ BTLT 8.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.910.000		
29	trụ BTLT 7.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	trụ			1.850.000		
30	trụ BTLT 7.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.600.000		
31	trụ BTLT 6.5-PC 2.5 (2.5 KN, 230kgf, 250kgf)	trụ			1.370.000		
32	trụ BTLT 6.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	trụ			1.340.000		
33	trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	trụ			970.000		
	Cầu kiện bê tông (sử dụng thép ứng lực).						
1	Đà cân 2,5m	cái			1.050.000		
2	Đà cân 1,5m	cái			580.000		
3	Đà cân 1,2m	cái			250.000		
4	Móng neo 2 (0.4x1.5) m	cái			460.000		
5	Móng neo 3 (0.6x1.5) m	cái			580.000		
6	Móng neo (0.4x1.2) m	cái			390.000		
7	Móng neo (0.2x1.2) m	cái			240.000		
	Cầu kiện bê tông (sử dụng thép thường).						
1	Đà cân 2,5m	cái			1.100.000		
2	Đà cân 1,8m (2m)	cái			930.000		
3	Đà cân 1,5m	cái			740.000		
4	Đà cân 1,2m	cái			330.000		
5	Đà cân 0,8m	cái			230.000		
6	Móng neo 2 (0.4x1.5) m	cái			500.000		
7	Móng neo 3 (0.6x1.5) m	cái			720.000		
8	Móng neo (0.4x1.2) m	cái			440.000		
9	Móng neo (0.2x1.2) m	cái			330.000		
	* Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG, ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 06/09/2022. Áp dụng từ ngày 06/09/2022. SĐT: 02963.931.184						
	Cọc và ống cống bê tông ly tâm						
1	Cọc BTLT ULT PCS ø 600	m			770.000		
2	Cọc BTLT ULT PCS ø 500	m			640.000		
3	Cọc BTLT ULT PCS ø 400	m			420.000		
4	Cọc BTLT ULT PCS ø 350	m			300.000		
5	Cọc BTLT ULT PCS ø 300	m			250.000		
6	Cọc BTLT ULT PCS ø 250	m			220.000		
7	Ống cống BTLT ULT 4m ø 600 VH miệng lọc	m			800.000		
8	Ống cống BTLT ULT 4m ø 600 H10 miệng lọc	m			510.000		
9	Ống cống BTLT ULT 4m ø 600 H30 miệng lọc	m			560.000		
10	Ống cống BTLT ULT 4m ø 400 VH miệng lọc	m			360.000		
11	Ống cống BTLT ULT 4m ø 400 H10 miệng lọc	m			380.000		
12	Ống cống BTLT ULT 4m ø 400 H30 miệng lọc	m			430.000		
13	Ống cống BTLT ULT 4m ø 300 VH miệng lọc	m			230.000		
14	Ống cống BTLT ULT 4m ø 300 H10 miệng lọc	m			270.000		
15	Ống cống BTLT ULT 4m ø 300 H30 miệng lọc	m			310.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang địa chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023 đến khi có thông báo mới. SĐT: 02963.953.666							
A	Công bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012						
1	Công Φ 400mm, D = 50mm, f'c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp	m				308.100	
	- Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tại tiêu chuẩn	m				322.500	
	- Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tại cao	m				337.000	
2	Công Φ 600mm, D = 63mm, f'c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp	m				475.500	
	- Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tại tiêu chuẩn	m				531.400	
	- Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tại cao	m				574.800	
3	Công Φ 800mm, D = 80mm, f'c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp	m				757.800	
	- Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tại tiêu chuẩn	m				852.900	
	- Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tại cao	m				970.700	
4	Công Φ 1000mm, D = 100mm, f'c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp	m				1.189.900	
	- Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tại tiêu chuẩn	m				1.360.500	
	- Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tại cao	m				1.508.400	
5	Công Φ 1200mm, D = 120mm, f'c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp	m				2.529.700	
	- Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tại tiêu chuẩn	m				2.651.700	
	- Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tại cao	m				2.852.200	
6	Công Φ 1500mm, D = 120mm, f'c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp	m				3.142.700	
	- Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tại tiêu chuẩn	m				3.358.900	
	- Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tại cao	m				3.704.800	
B	Gối công các loại M200:						
1	Gối công fi 400	cái				144.700	
2	Gối công fi 600	cái				209.900	
3	Gối công fi 800	cái				258.400	
4	Gối công fi 1000	cái				320.500	
5	Gối công fi 1200	cái				600.600	
6	Gối công fi 1500	cái				695.400	
C	Ron công các loại:						
1	Ron công fi 400	sợi				39.100	
2	Ron công fi 600	sợi				49.100	
3	Ron công fi 800	sợi				60.400	
4	Ron công fi 1000	sợi				70.500	
5	Ron công fi 1200	sợi				81.800	
6	Ron công fi 1500	sợi				97.600	
D	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 5574: 2018, TCVN 7888: 2014						
	Cọc bê tông DUL 100x100, 120x120, 150x150 mm M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2						
1	Cọc bê tông DUL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≤ 7m	m				56.600	
2	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≤ 7m	m				71.000	
3	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≤ 7m	m				97.700	
4	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	m				79.800	
5	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	m				84.100	
6	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	m				106.800	
7	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	m				111.100	
	Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc						
	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L ≤ 4 đến L ≤ 7m)	m				233.500	
	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	m				214.000	
	Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc						
	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L ≥ 4 đến L ≤ 7m)	m				246.200	
	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L ≥ 6 đến L ≤ 8m)	m				227.300	
	Cọc bê tông DUL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc						
	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ L ≤ 4 đến L ≤ 6m)	m				350.800	
	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ L ≥ 6 đến L ≤ 10m)	m				322.000	
	Cọc bê tông DUL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc						
	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	m				360.000	
	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ L ≥ 6 đến L ≤ 10m)	m				331.200	
	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L = 9m, loại đóng	m				1.186.500	
	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L = 9m, loại rung	m				1.376.500	
	Cọc chữ 1220 mác 500, L = 4m, 6 thanh fi 11mm	m				370.000	
	Cọc chữ 1220 mác 500, L = 5,5m, 6 thanh fi 7 thanh	m				376.000	
	Cọc chữ 1220 mác 500, L = 6,9m, 8 thanh fi 7 thanh	m				417.000	
	Cọc chữ 1220 mác 500, L = 6,7m, 10 thanh fi 11mm	m				421.500	
	Tấm tương chân mác 250, Loại 0,915x1,0m	m				443.980	
	Tấm tương chân mác 250, Loại 0,915x1,1m	m				532.960	
	Tấm tương chân mác 250, Loại 0,915x1,4m	m				622.000	
	Tấm tương chân mác 250, Loại 0,915x1,6m	m				657.000	
						719.000	
* Công bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 07/7/2023							
	Công Φ 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp	m				320.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	- Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			350.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao	m			400.000		
	Cống Ø 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp	m			530.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			570.000		
3	- Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao	m			620.000		
	Cống Ø 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp	m			750.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			820.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao	m			940.000		
4	Cống Ø 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp	m			1.200.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.300.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.450.000		
5	Cống Ø 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp	m			2.400.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.550.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.800.000		
6	Cống Ø 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (công dọc đường), cấp tải thấp	m			3.000.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (công qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.200.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (công qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.600.000		
* CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang, NMBTCT : Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang. Giá áp dụng từ ngày 05/7/2023 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe. sdt: 0907.636.372							
CỌC BÊ TÔNG LY TÂM							
1	Cọc BTLT PCA D300 mức 60MPA	md			248.000		
2	Cọc BTLT PCA D350 mức 60MPA	md			298.000		
3	Cọc BTLT PCA D400 mức 60MPA	md			415.000		
4	Cọc BTLT PCA D500 mức 80MPA	md			635.000		
CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM							
1	Cống f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (Công dọc đường), cấp tải thấp	md			260.000		
2	Cống f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Công qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			270.000		
3	Cống f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Công qua đường>H30), cấp tải cao	md			280.000		
4	Cống f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (Công dọc đường), cấp tải thấp	md			305.000		
5	Cống f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Công qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			322.000		
6	Cống f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Công qua đường>H30), cấp tải cao	md			340.000		
7	Cống f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (Công dọc đường), cấp tải thấp	md			462.000		
8	Cống f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Công qua đường >H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			518.000		
9	Cống f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Công qua đường>H30), cấp tải cao	md			552.000		
10	Cống f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (Công dọc đường), cấp tải thấp	md			740.000		
11	Cống f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Công qua đường >H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			815.000		
12	Cống f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Công qua đường>H30), cấp tải cao	md			935.000		
13	Cống f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (Công dọc đường), cấp tải thấp	md			1.185.000		
14	Cống f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Công qua đường >H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			1.280.000		
15	Cống f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Công qua đường >H30), cấp tải cao	md			1.450.000		
16	Cống f1200mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (Công dọc đường), cấp tải thấp	md			2.310.000		
17	Cống f1200mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Công qua đường >H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			2.370.000		
18	Cống f1200mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Công qua đường >H30), cấp tải cao	md			2.480.000		
19	Cống f1500mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10 ⁻³ Mpa (Công dọc đường), cấp tải thấp	md			2.755.000		
20	Cống f1500mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Công qua đường >H10), cấp tải tiêu chuẩn	md			2.975.000		
21	Cống f1500mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Công qua đường >H30), cấp tải cao	md			3.200.000		
* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày 20/6/2023, có hiệu lực từ ngày 20/6/2023 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình. SĐT: 02543.853.125							
I. GIÁ HỆ THỐNG HỒ GÁ THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MƯA KHIẾP MÔI							
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mưa hợp khối Kt: 780x380x1000mm	đ/bc		PCVN	8.226.852	8.126.852	8.226.852
2	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mưa hợp khối Kt: 780x380x1250mm	đ/bc		PCVN	8.293.519	8.293.519	8.393.519

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1470mm.	đ/bộ			8.260.185	8.460.185	8.560.185
II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)							
1	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md		TCVN 10333-1:2015	3.026.455	3.177.778	3.273.111
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B300x300-H500-L1000mm	md			2.833.333	2.975.000	3.064.250
3	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md			3.314.815	3.480.556	3.584.972
4	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md			3.822.751	4.013.889	4.134.306
III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN							
1	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 200x400x2000mm	md		TCVN 10333-1:2015	869.444	919.444	969.444
2	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 300x400x2000mm	md			953.704	1.003.704	1.053.704
3	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 300x600x2000mm	md			1.235.185	1.285.185	1.335.185
4	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 400x500x2000mm	md			1.171.296	1.221.296	1.271.296
5	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 400x600x2000mm	md			1.312.037	1.362.037	1.412.037
6	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 500x700x2000mm	md			1.536.111	1.586.111	1.636.111
7	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 500x900x2000mm	md			2.154.630	2.204.630	2.254.630
8	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 600x800x2000mm	md			2.198.148	2.248.148	2.298.148
9	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 600x1000x2000mm	md			2.551.852	2.601.852	2.651.852
10	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 700x900x2000mm	md			2.484.259	2.534.259	2.584.259
11	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 700x1000x2000mm	md			2.831.481	2.881.481	2.931.481
12	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 800x1200x2000mm	md			3.446.296	3.496.296	3.546.296
13	Mương BTCT thành móng đúc sẵn, K.T BxHxL= 1100x1600x2000mm	md			5.970.370	6.020.370	6.070.370
IV. GIÁ CẦU KIẾN CHẮN KÈ LÁP GHEP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN							
1	Cầu kiến kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L= 1,5m	ek			27.810.406	29.200.926	30.076.954
2	Cầu kiến kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L= 1,0m	ek			30.862.434	32.405.556	33.377.722
3	Cầu kiến pha song chôn ghép thép bê tông cốt sợi (BTCS) dăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M>=300, H=4,0m x B thân =1,5m x L= 2,0m (đốt trên)	ek			16.833.333	17.675.000	18.205.250
* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 06/4/2023. SĐT: 0296.3845957							
A. CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM:			TCVN 9113:2012				
1	Công BTLT D300 VH (cấp tải thấp)	md			265.000		
2	Công BTLT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			276.000		
3	Công BTLT D300 H30 (cấp tải cao)	md			287.000		
4	Công BTLT D400 VH (cấp tải thấp)	md			318.000		
5	Công BTLT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			329.000		
6	Công BTLT D400 H30 (cấp tải cao)	md			340.000		
7	Công BTLT D600 VH (cấp tải thấp)	md			464.000		
8	Công BTLT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			519.000		
9	Công BTLT D600 H30 (cấp tải cao)	md			552.000		
10	Công BTLT D800 VH (cấp tải thấp)	md			739.000		
11	Công BTLT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			805.000		
12	Công BTLT D800 H30 (cấp tải cao)	md			938.000		
13	Công BTLT D1000 VH (cấp tải thấp)	md			1.191.000		
14	Công BTLT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			1.279.000		
15	Công BTLT D1000 H30 (cấp tải cao)	md			1.467.000		
17	Công BTLT D1200 VH (cấp tải thấp)	md			2.316.000		
18	Công BTLT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.371.000		
19	Công BTLT D1200 H30 (cấp tải cao)	md			2.481.000		
20	Công BTLT D1500 VH (cấp tải thấp)	md			2.757.000		
21	Công BTLT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.977.000		
22	Công BTLT D1500 H30 (cấp tải cao)	md			3.198.000		
B. GỐI CÔNG							
1	Gối công ø 400	cái			144.000		
2	Gối công ø 600	cái			210.000		
3	Gối công ø 800	cái			265.000		
4	Gối công ø 1000	cái			331.000		
5	Gối công ø 1200	cái			552.000		
C. RƠN CÔNG BÊ TÔNG							
1	Ron tam giá ø 300	cái			40.000		
2	Ron tam giá ø 400	cái			50.000		
3	Ron tam giá ø 500	cái			61.000		
4	Ron tam giá ø 600	cái			64.000		
5	Ron tam giá ø 800	cái			82.000		
6	Ron tam giá ø 1000	cái			153.000		
7	Ron tam giá ø 1200	cái			168.000		
8	Ron tam giá ø 1500	cái			200.000		
* Công ty TNHH MTV Đức Tiến ND. (Đ/C: tuyến N4, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 06/5/2023. SĐT: 0919.257.549							
Cọc bê tông DƯ.L 120x120, 150x150mm - M400; cường độ thép 17.250 kg/cm2:							
1	Cọc bê tông DƯ.L 120 x 120-35Mpa - M400, L= 2m	m			69.000		
2	Cọc bê tông DƯ.L 150 x 150-35Mpa - M400, L= 3m	m			90.000		
Cọc bê tông DƯ.L 200x200mm - M400; cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi							
1	Cọc bê tông DƯ.L 200x200-35Mpa - M400, (từ L= 4 đến L= 6m)	m			190.000		
2	Cọc bê tông DƯ.L 200x200-35Mpa - M400, (từ L= 7 đến L= 8m)	m			200.000		
Cọc bê tông DƯ.L 200x200mm - M400; cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi có nổi							
1	Cọc bê tông DƯ.L 200x200-35Mpa - M400, (từ L= 4 đến L= 6m)	m			235.000		
2	Cọc bê tông DƯ.L 200x200-35Mpa - M400, (từ L= 7 đến L= 8m)	m			215.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang. (Đ/C: ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, An Giang). Theo bảng giá ngày 25/12/2022. SĐT: 0919.333.442. (Giao hàng tại kho: ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn)							
I	Cọc vuông bê tông dự ứng lực; Thép dự ứng lực cường độ: 17.700 kg/cm2; Bê tông mác 400			TCVN 9114:2019			
1	Tiết diện 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn. Pdh = 7,95 tấn	met			69.000		
2	Tiết diện 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn. Pdh = 12,43 tấn	met			96.000		
3	Tiết diện 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn. Pdh = 22,1 tấn	met			169.000		
4	Tiết diện 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn. Pdh = 22,1 tấn	met			209.000		
5	Tiết diện 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn. Pdh = 34,5 tấn	met			219.000		
6	Tiết diện 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn. Pdh = 34,5 tấn	met			239.000		
7	Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm	cái			129.000		
8	Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm	cái			189.000		
9	Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm	cái			259.000		
II	Cầu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400			TCVN 9114:2019			
1	Tấm bê tông dự ứng lực TS.PCS - 590A Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc: (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	met			289.000		
2	Tấm bê tông dự ứng lực TS.PCS - 590B Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng: (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	met			279.000		
3	Tấm bê tông dự ứng lực TS.PCS - TS10, Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng: (100x2290xL) L=1 mét - 6 mét	m2			339.000		
4	Cột H bê tông dự ứng lực TS.H, Mác 400, Tiết diện chữ H cao 250, Chiều dài: < 6,0 mét	met			199.000		
* Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa. (Đ/C: Lô C-1-CN, đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 03/7/2023. SĐT: 02743.556.758. (Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển)							
	CỦ BAN NHỰA UPVC			TCCS 30 - 2022/ĐH			
	Củ bán nhựa uPVC - Z3 (300mm x 147mm x 4,5mm)	met				378.000	378.000
	Củ bán nhựa uPVC - Z5 (500mm x 250mm x 10mm)	met				1.393.500	1.393.500
	Củ bán nhựa uPVC - U5 (500mm x 160mm x 6,0mm)	met				808.500	808.500
	Củ bán nhựa uPVC - U6 (600mm x 230mm x 7,5mm)	met				1.233.950	1.233.950
	Củ bán nhựa uPVC - TW25 (457mm x 152mm x 6,35mm)	met				775.500	775.500
	Củ bán nhựa uPVC - TW85 (457mm±3 x 254mm±2 x 11,18mm±0,5mm)	met				1.250.000	1.250.000
* Công ty Cổ phần thiết kế xây dựng công trình Giao thông Bình Minh. (Đ/C: Số 49 Lê Trung Nghĩa, phường 12, Quận tân Bình, TP. HCM). Theo bảng giá ngày 22/12/2022. SĐT: 028.381.128.27							
	CỦ BAN NHỰA AVP- ZW457			ASTM-MY			
	Củ bán nhựa AVP- ZW457 (457mm±3 x 254mm±2 x 11,18mm)	met				1.140.000	
VI	XI MĂNG :						
* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (199, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).							
Theo Thông báo số 743/TB-STC ngày 15/06/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 14/6/2022. Mức giá bán lẻ							
1	Xi măng AG PCB 40 (bao 50kg)	bao	bao 50kg			70.370	
* Xi măng Vicem Hạ long (giá bán tại TP.long Xuyên). Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 21/07/2022 đến ngày 27/07/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 26/07/2022.							
	Xi măng Vicem Hạ long PCB 40 (bao 50kg)	bao				90.168	
	Xi măng Vicem Hạ long PCB 50 (Dạng rời)	tấn				1.585.859	
VII	THÉP CÁC LOẠI :						
* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (199, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).							
Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 11/01/2023 đến ngày 18/01/2023 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 11/01/2023. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)							
	Thép hình I500	kg				24.300	
	Thép hình I250	kg				24.300	
Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 03/11/2022 đến ngày 03/11/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 03/11/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)							
1	Thép ống	kg				27.400	
2	Thép V30	kg				23.900	
3	Thép vuông kèm	kg				24.200	
Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 09/12/2022 đến ngày 09/12/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 09/12/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)							
1	Thép hộp kèm	kg				25.800	
Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 09/08/2022 đến ngày 10/08/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 10/08/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)							
1	Thép hộp kèm 20x40x1,4	kg				23.200	
2	Thép vuông kèm 20x0,95	kg				23.200	
3	Thép vuông kèm 14x1,2	kg				25.000	
4	Thép hộp kèm 40x80x1,2	kg				23.200	
Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng từ ngày 30/11/2022 đến ngày 30/11/2022 của Sở Tài Chính, mức giá kê khai áp dụng ngày 30/11/2022. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Thép hộp kẽm 50x100x1,2	kg				22.140	
Theo công văn 879/STC-GCS ngày 03/4/2023 của Sở Tài Chính và Công văn số 02/ĐKG/2023 ngày 24/3/2023 của Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc, mức giá kê khai áp dụng ngày 24/3/2023. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)							
1	Thép ống vuông	kg				23.200	
2	Thép V40	kg				23.600	
2	Thép V30	kg				23.600	
3	Thép hộp chữ nhật	kg				30.800	
* Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Thông kê tình hình thực hiện kê khai giá xi măng, thép xây dựng ngày 29/5/2023 của Sở Tài Chính và Công văn số 312/CV.CTy ngày 24/5/2023 của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 24/5/2023. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT và các chi phí khác có liên quan) (Kho Phan Bội Châu, đường Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên)							
1	Thép cuộn D6 (CB 240-T MN)	kg			17.650		
2	Thép cuộn D8 (CB 240-T MN)	kg			17.650		
3	Thép vằn D10 (SD 295 MN)	kg			17.950		
4	Thép vằn D12 (CB300-V MN)	kg			17.750		
5	Thép vằn D14 (CB300-V MN)	kg			17.750		
6	Thép vằn D16 (SD 295 MN)	kg			17.750		
7	Thép vằn D18 (CB300-V MN)	kg			17.750		
8	Thép vằn D20 (CB300-V MN)	kg			17.750		
9	Thép vằn D22 (CB300-V MN)	kg			17.750		

VIII TOLE CÁC LOẠI

* Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 01/7/2023. Áp dụng từ ngày 01/07/2023. (đã bao gồm chi phí vận chuyển)

1	Tôn lạnh AZ70 Phú AF 0.25mm x 1200 mm TCT G550	m					
2	Tôn lạnh AZ70 Phú AF 0.30mm x 1200 mm TCT G550	m				66.471	66.471
3	Tôn lạnh AZ100 Phú AF 0.35mm x 1200 mm TCT G550	m				71.144	71.144
4	Tôn lạnh AZ100 Phú AF 0.40mm x 1200 mm TCT G550	m				87.059	87.059
5	Tôn lạnh AZ100 Phú AF 0.45mm x 1200 mm TCT G550	m				97.497	97.497
6	Tôn lạnh AZ100 Phú AF 0.50mm x 1200 mm TCT G550	m				106.519	106.519
7	Tôn lạnh AZ100 Phú AF 0.55mm x 1200 mm TCT G550	m				114.623	114.623
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.4mm x 1200 mm TCT G550	m				122.480	122.480
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.45mm x 1200 mm TCT G550	m				104.056	104.056
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.50mm x 1200 mm TCT G550	m				113.985	113.985
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.55mm x 1200 mm TCT G550	m				122.958	122.958
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.60mm x 1200 mm TCT G550	m				131.704	131.704
13	Tôn lạnh màu AZ050 17-50 0.25mm x 1200mm APT G550	m				142.655	142.655
14	Tôn lạnh màu AZ050 17-50 0.30mm x 1200mm APT G550	m				76.823	76.823
15	Tôn lạnh màu AZ050 17-50 0.35mm x 1200mm APT G550	m				83.388	83.388
16	Tôn lạnh màu AZ050 17-50 0.40mm x 1200mm APT G550	m				96.524	96.524
17	Tôn lạnh màu AZ050 17-50 0.45mm x 1200mm APT G550	m				107.010	107.010
18	Tôn lạnh màu AZ050 17-50 0.50mm x 1200mm APT G550	m				117.176	117.176
19	Tôn lạnh màu AZ050 17-50 0.60mm x 1200mm APT G550	m				126.872	126.872
20	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22 10 0.40mm x 1200mm APT G550	m				147.519	147.519
21	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22 10 0.45mm x 1200mm APT G550	m				119.631	119.631
22	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22 10 0.50mm x 1200mm APT G550	m				132.076	132.076
23	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22 10 0.55mm x 1200mm APT G550	m				141.915	141.915
24	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25 10 0.40mm x 1200mm APT G550	m				153.184	153.184
25	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25 10 0.45mm x 1200mm APT G550	m				131.588	131.588
26	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25 10 0.50mm x 1200mm APT G550	m				146.400	146.400
27	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25 10 0.55mm x 1200mm APT G550	m				156.969	156.969
28	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25 10 0.60mm x 1200mm APT G550	m				166.599	166.599
						180.708	180.708

* Công ty Cổ phần sản xuất Thép VINACONE. Địa chỉ: QL 1A, Ấp Voi Lã, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Theo bảng giá ngày 01/11/2022, áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo mới; giá bán VINACONE này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại kho nhà máy CTY CP SX thép Vina One. Bao gồm chi phí vận chuyển tại TP. Long Xuyên

1 Tôn lạnh Vina one AZ100

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Dây 0.40mm	m	JIS G3321		100.009	100.409	
	Dây 0.45mm	m	JIS G3321		110.356	110.756	
	Dây 0.50mm	m	JIS G3321		121.056	121.456	
	Tôn lạnh Vina one AZ150	m	JIS G3321		121.624	122.024	
3	Dây 0.45mm	m	JIS G3321		130.278	130.678	
	Dây 0.50mm	m	JIS G3321				
	Tôn lạnh màu Vina one	m	JIS G3321		107.171	107.571	
	Dây 0.40mm	m	JIS G3321		117.937	118.337	
	Dây 0.45mm	m	JIS G3321		126.591	126.991	
	Dây 0.50mm	m	JIS G3321				
* Công ty Cổ phần INDECONS VINA. Địa chỉ: Số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội. Theo bảng giá ngày 01/02/2023, áp dụng từ ngày 01/02/2023 đến khi có thông báo mới; giao hàng đến kho bãi công trình. SĐT: 0942.640.937							
I	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34; Khung xương T20x40x2mm; Mắc thép SS400; Màng phản quang là 3M loại XI; Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)			Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGT			
1	Biển tròn D=0,9m (vị trí y/c MPQ loại 11)	cái				3.084.669	3.084.669
2	Biển tròn D=1,26m	cái				6.381.836	6.381.836
3	Biển tròn D=1,4m	cái				8.293.485	8.293.485
4	Biển tam giác L=0,9m (vị trí y/c MPQ loại 11)	cái				1.675.831	1.675.831
5	Biển tam giác L=1,26m	cái				2.394.538	2.394.538
6	Biển tam giác L=1,4m	cái				2.911.429	2.911.429
7	Biển CN, S<1m2 (vị trí y/c MPQ loại 11)	m2				4.153.846	4.153.846
8	Biển CN, S<5m2	m2				5.538.462	5.538.462
9	Biển CN, S>5m2	m2				6.923.077	6.923.077
10	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm (Dán màng phản quang trắng đỏ loại III)	m				511.858	511.858
11	Giá lồng môn (Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mắc STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết đảm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6)	kg				51.600	51.600
12	Cột tay vịn (Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mắc STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết đảm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6)	kg				49.800	49.800
13	U chống xô (Loại 3 thùng, dung tích thùng 200l)	cái				7.700.000	7.700.000
14	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1 (1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T)	cái				126.000	126.000
15	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2 (2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T)	cái				159.500	159.500
II	Tôn lợp sóng						
1	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng con đặc biệt)	tấm				776.820	776.820
2	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm				1.987.860	1.987.860
3	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm				3.709.185	3.709.185
4	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm				4.373.793	4.373.793
5	Hệ lan tôn sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm				2.980.060	2.980.060
6	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm				618.000	618.000
7	Tấm cuối 610x310x4mm (3 sóng)	tấm				988.800	988.800
8	Hộp đèn (70x300x5)	cái				48.900	48.900
9	Hộp đèn (389x624x4,3)mm	cái				721.000	721.000
10	Tiêu phản quang	cái				9.000	9.000
11	Cột tôn lợp sóng D141,3x4,5x2500mm	cột				1.727.503	1.727.503
12	Cột tôn lợp sóng D140x4,5x2150mm	cột				1.519.100	1.519.100
13	Cột tôn lợp sóng D140x4,5x1500mm	cột				1.091.630	1.091.630
14	Bulông M16x33	cái				9.000	9.000
15	Bulông M18x40	cái				12.000	12.000
16	Bulông M20x180	cái				40.000	40.000
III	Lưới chống chồi (Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)						
1	Lưới chống chồi (tám đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm				1.191.480	1.191.480
2	Lưới chống chồi loại 2m thông thường (tám đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột	tấm				1.453.030	1.453.030
3	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gần cột)	cột				314.100	314.100
4	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gần cột)	cột				177.600	177.600
IV	Hàng rào bảo vệ B40						
1	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mặt lợp	tấm				2.826.950	2.826.950
2	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bị đầu mút chom cầu, để nối và tại liên kết	cột				669.990	669.990
3	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm	cột				662.240	662.240
V	Hàng rào bảo vệ dây thép gai						
1	Dây thép gai 2x2,5mm	m				5.500	5.500
2	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cột				721.140	721.140
3	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, ban thép để cọc và 12 cọc thép D8-L120mm (Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cột				789.060	789.060
IX	TẤM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX						
* CÔNG TY TNHH THI CÔNG MẠI BA XU YẾN. Địa chỉ: 1732 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, T. An Giang; Theo Báo giá ngày 10/10/2022, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 10/10/2022.							
1	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 5mm thường	m2	1mx1m			1.197.000	
2	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 8mm thường	m2	1mx1m			1.320.500	
3	Vách ngăn nhôm hệ 700 kính 10mm thường	m2	1mx1m			1.453.500	
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000 kính 5mm thường	m2	1mx1m			1.320.500	
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000 kính 8mm thường	m2	1mx1m			1.453.500	
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000 kính 10mm thường	m2	1mx1m			1.605.500	
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500 kính 5mm thường	m2	1mx1m			1.149.500	
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500 kính 8mm thường	m2	1mx1m			1.304.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
9	Cửa sổ nhôm hệ 888 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.923.750		
10	Cửa sổ nhôm hệ 888 kính 8mm thường	m2	1mx1m		2.075.750		
11	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.366.100		
12	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 8mm thường	m2	1mx1m		1.486.750		
13	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5mm thường	m2	1mx1m		1.507.650		
14	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8mm thường	m2	1mx1m		1.638.750		
15	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 10mm thường	m2	1mx1m		1.757.500		
16	Cửa sổ bất kính 5mm thường	m2	1mx1m		2.261.000		
17	Cửa sổ mở hất 1 cánh, 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh, sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 1.4mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khí tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.144.500		
18	Cửa sổ mở quay 1 cánh, 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh, + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 1.4mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khí tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.144.500		
19	Cửa sổ lùa 2 cánh, 4 cánh sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 1.4mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khí tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		2.764.500		
20	Cửa đi mở quay 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khí tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.268.000		
21	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, 5 cánh, 6 cánh, 7 cánh + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khí tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.496.000		
22	Cửa đi lùa 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh, + fix sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, phụ kiện DRAHO bảo hành 2 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khí tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.382.000		
23	Khung cố định sử dụng thanh nhôm XINGFA RICCO hệ 55, dây 2.0mm, màu xám ghi, trắng sữa hoặc nâu cà phê bảo hành chính hãng 5 năm, Kính Viglacera 8mm cường lực, Gioăng kín khí tuyệt đối chịu nước 100%, lắp đặt hoàn thiện	m2	1mx1m		3.382.000		

* Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, Địa chỉ: Tầng 7 - 12 Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An. Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An; Theo Báo giá ngày 27/6/2023, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/10/2022. (Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng).

HỆ TRẦN NỔI							
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dosi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		110.000	110.000
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dosi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		125.000	125.000
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đèn không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		119.000	119.000
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đèn không ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		136.000	136.000
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		122.000	122.000
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		136.000	136.000
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đèn có ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		119.000	119.000
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đèn có ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		133.000	133.000
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		114.000	114.000
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		ASTM C635		128.000	128.000
HỆ TRẦN CHÌM							
11	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635		101.000	101.000
12	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635		128.000	128.000
13	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U-M38, Tấm thạch cao GS Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		ASTM C635		105.300	105.300
14	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U-M38, Tấm thạch cao GS Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2		ASTM C635		128.000	128.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT			
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX	
* Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Địa chỉ: Lô N1-3 đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Theo Báo giá ngày 14/6/2023, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2023. (Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ trong báo giá thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau: - Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG: 120.000 đồng/m² - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m² - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m² - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m² - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m² - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m² - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m² - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m²								
PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG HỆ								
1	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa ở cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.815.000	2.815.000	2.815.000	
2	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa ở cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
3	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa ở cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.230.000	2.230.000	2.230.000	
4	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ở cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.815.000	2.815.000	2.815.000	
5	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ở cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
6	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ở cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
7	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
8	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.470.000	2.470.000	2.470.000	
9	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
10	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
11	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
12	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
13	SONG BAO VE, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
14	HỆ NS-93: Cửa đi mở/lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
15	HỆ NS-93: Cửa đi mở/lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.300.000	2.300.000	2.300.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
16	HỆ NS-93: Cửa sổ/lua 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.900.000	2.900.000	2.900.000
17	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lua 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.000.000	3.000.000	3.000.000
18	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.350.000	3.350.000	3.350.000
19	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.400.000	3.400.000	3.400.000
20	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.300.000	3.300.000	3.300.000
21	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.350.000	3.350.000	3.350.000
22	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.100.000	3.100.000	3.100.000
23	HỆ MẮT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3.200.000	3.200.000	3.200.000
24	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.860.000	2.860.000	2.860.000
25	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.910.000	2.910.000	2.910.000
26	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.820.000	2.820.000	2.820.000
27	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.860.000	2.860.000	2.860.000
28	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long - CFG 10 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.640.000	2.640.000	2.640.000
29	HỆ MẮT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long - CFG	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.700.000	2.700.000	2.700.000
PHÂN NHÓM NAM SUNG - HỆ THỐNG DỪNG							
1	HỆ NS-888: Cửa sổ lua 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	1.750.000	1.750.000
2	HỆ NS-888: Cửa sổ lua 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	1.800.000	1.800.000
3	HỆ NS-188: Cửa sổ lua 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.600.000	1.600.000	1.600.000
4	HỆ NS-188: Cửa sổ lua 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	1.650.000	1.650.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	1.750.000	1.750.000
6	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	2.200.000	2.200.000
7	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	2.250.000	2.250.000
8	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	2.400.000	2.400.000
9	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.450.000	2.450.000	2.450.000
10	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.860.000	1.860.000	1.860.000
11	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.950.000	1.950.000	1.950.000
12	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.100.000	2.100.000	2.100.000
13	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.400.000	1.400.000	1.400.000
14	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.450.000	1.450.000	1.450.000
15	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	2.250.000	2.250.000
16	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	2.400.000	2.400.000
17	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	2.250.000	2.250.000
18	LÀ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	2.150.000	2.150.000
19	LÀ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.900.000	1.900.000	1.900.000
20	LÀ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bao hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m ²		QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	1.650.000	1.650.000

X GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:

* Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023

1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) - màu vàng	m ²	89.300		
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) màu xanh xám tro đen xanh	m ²	84.600		
* Gạch bê tông chèn (mác 200): TCVN 6476-1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023					
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m ²	154.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m ²	166.500		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m ²	176.500		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* Gạch bê tông chèn (mác 250)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023							
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			174.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			184.100		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			194.100		
Gạch địa phương :							
*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 07/7/2023							
1	Gạch ống 9 x 19	viên			1.182		
2	Gạch thẻ 9 x 19	viên			1.182		
3	Gạch ống 8 x 18	viên			1.091		
4	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.091		
5	Ngói lợp 22 viên/m ² (hoa chất)	viên			8.182		
6	Ngói vẩy cá 65 viên/m ² (hoa chất)	viên			7.727		
7	Ngói âm (hoa chất)	viên			5.000		
8	Ngói dương (hoa chất)	viên			4.091		
9	Ngói điểm âm (hoa chất)	viên			13.636		
10	Ngói điểm dương (hoa chất)	viên			9.091		
11	Ngói mũi hài (hoa chất)	viên			3.636		
12	Ngói vẩy rồng (hoa chất)	viên			3.182		
13	Gạch cán	viên			1.818		
14	Gạch cán (hoa chất)	viên			1.636		
15	Gạch trang trí (Hauydi)	viên			3.636		
16	Ngói sập nóc	viên			24.545		
17	Ngói sập nóc (hoa chất)	viên			25.455		
18	Ngói sập nóc nhỏ (hoa chất)	viên			4.545		
19	Gạch Bánh ú	viên			7.273		
* Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Trĩ Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 07/7/2023							
1	Gạch ống 8 x 18	viên			1.064		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.064		
*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 07/7/2023							
1	Gạch ống 8 x 18	viên			1.046		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.046		
Gạch Ceramic :							
* Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA -Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 29/5/2023							
	Gạch 30 x 30 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			115.741		
	- Loại AA	thùng			112.963		
	Gạch 40 x 40 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			100.000		
	- Loại AA	thùng			97.222		
	Gạch 25 x 40 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			100.926		
	- Loại AA	thùng			98.148		
	Gạch 30 x 45 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			105.556		
	- Loại AA	thùng			100.926		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			113.889		
	- Loại AA	thùng			106.481		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)						
	- Loại A	thùng			123.148		
	- Loại AA	thùng			115.741		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (từ mã số 16 trở đi)						
	- Loại A	thùng			116.667		
	- Loại AA	thùng			109.259		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí từ mã số 16 trở đi)						
	- Loại A	thùng			125.926		
	- Loại AA	thùng			118.519		
* Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên: địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/3/2023, áp dụng từ ngày 01/03/2022. Điện thoại: 02963.652.341 0898.988.062							
I. GẠCH THANH LONG (GẠCH LÁT NEN)							
1	20x40 Trang trí	Hộp			128.182	134.545	
2	25x50 Trang Trí	Hộp			132.727	139.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	30x30 sồi (Ceramic)	Hộp			116.364	122.727	
4	30x30 Theo bò (Ceramic)	Hộp			155.455	161.818	
5	40x40 Trang Tri (Ceramic)	Hộp			124.545	130.909	
6	40x40 Đá Đồng chất (Nhật)	Hộp			142.727	149.091	
7	40x40 Đá Đồng chất (Đậm)	Hộp			151.818	158.182	
8	50X50 (Ceramic)	Hộp			103.636	110.000	
9	50X50 Sân vườn (Ceramic)	Hộp			114.545	120.909	
10	25x6C Gạch lục giác	Hộp			160.000	166.364	
11	60X60C (Ceramic)	M2			120.000	127.273	
12	60x60 đá bản sứ (semi porcelain)	M2			142.727	150.000	
13	60x60 đá bản sứ (semi porcelain)	M2			142.727	150.000	
14	60X60 đá bóng (Porcelain)	M2			167.273	174.545	
15	60X60 đá nhám (Matt)	M2			190.909	198.182	
16	80x80 đá bản sứ (semi porcelain)	M2			204.545	213.636	
17	80X80 đá bóng (Porcelain)	M2			230.000	239.091	
18	80X80 Matt (Đá nhám)	M2			277.273	286.364	
19	100x100(Porcelain)- Màu Nhật	M2			422.727	436.364	
20	100x100(Porcelain)- Màu Đậm	M2			450.000	463.636	
21	60x120 (Porcelain)- Màu Nhật	M2			342.727	356.364	
22	60x120 (Porcelain)- Màu Đậm	M2			388.182	401.818	
23	80x120 (Porcelain)	M2			457.273	470.909	
24	20x100 (Porcelain)	M2			422.727	436.364	
25	20x120 (Porcelain)	M2			422.727	436.364	
II. GẠCH THANH LONG (GẠCH ỐP TƯỜNG)							
1	30X60 Bô Viên- Nhật (Ceramic)	m2			120.909	127.273	
2	30x60 Bô Đậm Nhật (Ceramic)	m2			125.455	131.818	
3	30x60 Bô Viên- Nhật (Ceramic)	m2			138.182	144.545	
4	30x60 Bô Đậm - Nhật (Ceramic)	m2			147.273	153.636	
5	30x60 Mài bóng (Ceramic)	m2			174.545	180.909	
6	30x60 đá bản sứ (semi porcelain)	m2			174.545	180.909	
7	40x80 Bô Đậm - Nhật (Ceramic)	m2			192.727	201.818	
8	40x80 Mài bóng (Ceramic)	m2			239.091	248.182	
III. GẠCH BLUE DRAGON (GẠCH LÁT NỀN)							
1	30X30 Sồi	hộp			116.364	122.727	
2	40x40 Trang Tri (Ceramic)	hộp			119.091	125.455	
3	50X50 (Ceramic)	hộp			99.091	105.455	
4	60X60C (Ceramic)	m2			115.455	122.727	
5	60x60 đá bản sứ (semi porcelain)	m2			142.727	150.000	
6	60x60 đá bản sứ (semi porcelain)	m2			142.727	150.000	
7	60X60 đá bóng (Porcelain)	m2			167.273	174.545	
8	60X60 đá nhám (Matt)	m2			190.909	198.182	
9	80X80 đá bóng (Porcelain)	m2			236.364	245.455	
10	100x100 (Porcelain)	m2			454.545	468.182	
IV. GẠCH BLUE DRAGON (GẠCH ỐP TƯỜNG)							
1	30X60 Bô Viên- Nhật (Ceramic)	m2			120.909	127.273	
2	30x60 Bô Viên- Nhật (Ceramic)	m2			138.182	145.455	
3	30x60 Bô Đậm - Nhật (Ceramic)	m2			147.273	154.545	
4	30x60 Mài bóng (Ceramic)	m2			174.545	181.818	
5	30X60 Đá (Porcelain)	m2			197.273	206.364	
6	40x80 Bô Đậm - Nhật (Ceramic)	m2			192.727	201.818	
7	40x80 Mài bóng (Ceramic)	m2			239.091	248.182	
8	40X80 Đá (Porcelain)	m2			254.545	263.636	
* CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/07/2023 theo bảng báo giá ngày 01/06/2023. SĐT: 02923.831.091. Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh An Giang							
1	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						
	30x30 (màu nhạt)	11v thùng				192.514	192.514
	40x40 (Màu nhạt)	m2				176.471	176.471
2	Gạch Men (Ceramic) 60x30						
	60x30 (Màu nhạt)	m2				203.208	203.208
3	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						
	60x30 (Màu nhạt)	m2				262.032	262.032
	60x30 (Màu đậm)	m2				283.423	283.423
4	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						
	60x60 (Màu nhạt)	m2				262.032	262.032
	60x60 (Màu đậm)	m2				283.423	283.423
	120x60 (Màu nhạt)	m2				390.375	390.375
5	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)						
	60x60 (Màu nhạt)	m2				229.946	229.946
	80x80 (Màu nhạt)	m2				294.117	294.117
6	GẠCH BÔNG TOÀN PHẠM CAO CẤP						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	60x30 (Màu nhạt)	m2				229.946	229.946
	60x60 (Màu nhạt)	m2				229.946	229.946
	80x80 (Màu nhạt)	m2				304.813	304.813
	90x90 (Màu nhạt)	m2				390.375	390.375
	120x60 (Màu nhạt)	m2				390.375	390.375
7	GẠCH THẠCH ANH BÔNG KIẾNG 60X60	m2				251.337	251.337
	60x60 (Màu đậm)	m2				294.117	294.117
8	GẠCH THẠCH ANH BÔNG KIẾNG 80X80	m2					
	80x80 (Màu nhạt)	m2				315.508	315.508
	80x80 (Màu đậm)	m2				336.898	336.898
9	GẠCH THẠCH ANH BÔNG KIẾNG 90X90, 100x100	m2				379.679	379.679
	90X90 (màu nhạt)	m2					
* CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME, Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng từ ngày 09/03/2023 theo bảng báo giá ngày 01/03/2023. SĐT: 0983.199.083.							
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đồng/m2				99.510	99.510
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhôm BIIb 30x30cm	đồng/m2				252.520	252.520
3	Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh, nhóm BIIb 15x60cm	đồng/m2				202.230	202.230
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10x30cm	đồng/m2				263.220	263.220
5	Gạch bán sứ, nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2				150.000	150.000
6	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2				101.650	101.650
7	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2				133.750	133.750
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đồng/m2				273.920	273.920
9	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đồng/m2				199.020	199.020
10	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2				99.510	99.510
11	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2				194.740	194.740
12	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đồng/m2				98.440	98.440
13	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2				156.220	156.220
14	Gạch ceramic, khuôn di hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2				211.860	211.860
15	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2				123.050	123.050
16	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	đồng/m2				112.350	112.350
17	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	đồng/m2				160.500	160.500
18	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	đồng/m2				180.000	180.000
19	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	đồng/m2				213.000	213.000
20	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm	đồng/m2				210.000	210.000
21	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				242.890	242.890
22	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				273.920	273.920
23	Gạch porcelain Bông mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x90cm	đồng/m2				374.500	374.500
24	Gạch porcelain Bông mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm	đồng/m2				374.500	374.500
25	Gạch porcelain bông mịn, nhóm BIIa 30x90cm	đồng/m2				227.000	227.000
26	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm	đồng/m2				304.950	304.950
27	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x90cm	đồng/m2				385.200	385.200
28	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x80cm	đồng/m2				315.650	315.650
29	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x60cm	đồng/m2				294.250	294.250
30	Gạch porcelain Bông mịn, mài cạnh, nhóm BIIa 60x120cm	đồng/m2				620.600	620.600
31	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chồng mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh) nhóm BIIa 60x120cm	đồng/m2				695.500	695.500
32	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chồng mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh) nhóm BIIa 80x80cm	đồng/m2				438.700	438.700
33	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chồng mài mòn, Kháng khuẩn) nhóm BIIa 80x120cm	đồng/m2				1.011.150	1.011.150
34	Gạch porcelain Bông mịn, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm	đồng/m2				952.300	952.300
35	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chồng mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh) nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				337.050	337.050
36	Gạch porcelain Bông mịn, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm	đồng/m2				349.890	349.890
37	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 15x30cm	đồng/m2				109.140	109.140
38	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2				124.120	124.120
39	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				141.240	141.240
40	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2				145.520	145.520
41	Gạch ceramic san seon, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2				114.490	114.490
42	Gạch ceramic m KTS mài cạnh, nhóm BIIa 30x40cm	đồng/m2				109.140	109.140
43	Gạch ceramic Thổng mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2				104.860	104.860

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1- Đại lộ Thăng Long - P. Mỹ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội. Giá áp dụng từ ngày 01/4/2023 theo bảng báo giá ngày 01/04/2023. SĐT: 0983.199.083. (Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến chân công trình)							
Sản phẩm Nhà máy Mỹ Đức							
1	Sản phẩm gạch Granite Kich thước 15x90cm (MDK15901, 02,...)	m2				364.727	364.727
2	Sản phẩm gạch GraniteKT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2				253.455	253.455
3	Sản phẩm gạch GraniteKT 30x60cm MDP điểm	m2				287.818	287.818
4	Sản phẩm gạch GraniteKT 30x60 MDK	m2				287.818	287.818
5	Sản phẩm gạch GraniteKT 30x60cm MDK điểm	m2				312.364	312.364
6	Sản phẩm gạch GraniteKT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2				245.273	245.273
7	Sản phẩm gạch GraniteKT 60x60cm MDK	m2				279.636	279.636
Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile							
1	Gạch Granite KT 15x90cm (MDK15901, 02, ...)	m2				364.727	364.727
2	Gạch Granite KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP)	m2				253.455	253.455
3	Gạch Granite KT 30x60cm MDP điểm	m2				287.818	287.818
4	Gạch Granite KT 30x60 MDK	m2				287.818	287.818
5	Gạch Granite KT 30x60cm MDK điểm	m2				312.364	312.364
6	Gạch Granite KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP)	m2				245.273	245.273
7	Gạch Granite KT 60x60cm MDK	m2				279.636	279.636
8	Gạch Granite Kich thước 80x80cm UB, UM, TB, UTB, MDP 80x80cm	m2				300.909	300.909
9	Gạch Granite Kich thước 80x80cm MD801, 02, ... (Men kim cương)	m2				402.364	402.364
10	Gạch Granite Kich thước 40x80cm UB, UM, MDP, MD 40x80	m2				309.091	309.091
11	Gạch Granite Kich thước 60x120cm MD-D61201, 02, ... (Men kim cương)	m2				479.273	479.273
12	Gạch Granite Kich thước 20x120cm MDK 20x120	m2				418.727	418.727
Sản phẩm Eurotile							
1	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 30x60 VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05	m2				458.182	458.182
2	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 30x60 Hoa Đà HOD, NGC- G01, 02, 03, 04	m2				516.000	516.000
3	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 60x60 THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H02, 03	m2				492.000	492.000
4	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 60x60 NGC H01, 02, 03, 04	m2				528.000	528.000
5	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 15x90 MOL, MMI, MOC- M01, 02, 03, 04	m2				584.727	584.727
6	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 30x90 DAV, LTH, DAS, MOC, D01, 02, 03, 04	m2				516.000	516.000
7	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 30x90 NGC, HOD, D01, 02, 03, 04	m2				516.000	516.000
8	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 45x90 MOL, PHS, HAT, I01, 02, 03, 04, 05	m2				516.000	516.000
9	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 45x90 NGC I01, 02, 03, 04	m2				584.727	584.727
10	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 20x120 MOL, MMI K01, 02, 03, 04	m2				824.727	824.727
11	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 60x120 DAS, PHS, SOK, TRA, PHA, DOL, THV, HOA Q01, 02	m2				722.182	722.182
12	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 30x60 SHI G04, 06, 07	m2				1.111.636	1.111.636
13	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 30x120 MOT T01, 02, 03, 04, 05	m2				824.727	824.727
14	Sản phẩm gạch Eurotile Kich thước 80x80 HOA, PHA, SOK, TRA, TRAE, THV, E01, 02	m2				584.727	584.727
Sản phẩm Signature							
1	Sản phẩm gạch Signature Kich thước 60x60 cm SIG-P6601, 02, ... L, M6601, 02	m2				653.455	653.455
2	Sản phẩm gạch Signature Kich thước 80x80 cm SIG-P8801, 02, ... L, M8801, 02	m2				687.273	687.273
3	Sản phẩm gạch Signature Kich thước 40x80 cm SIG-P4801, 02, ... L, M4801, 02	m2				687.273	687.273
4	Sản phẩm gạch Signature Kich thước 60x120 cm SIG-P61201, 02, ... L, M61201, 02	m2				785.455	785.455
5	Sản phẩm gạch Signature Kich thước 20x120 cm SIG-P21201, 02, 03	m2				785.455	785.455
6	Sản phẩm gạch Kich thước 80x80 cm SIG-NHV, SIG-SOB, SIG-THT E01, SIG-CHG E01	m2				687.273	687.273
7	Sản phẩm gạch Kich thước 60x120 cm SIG-NHV, SIG-SOB, SIG-TAS Q01, SIG-CHG Q01	m2				785.455	785.455
8	Sản phẩm gạch Kich thước 30x60 cm PT20, 3601, 02	m2				944.727	944.727
9	Sản phẩm gạch Kich thước 30x60 cm LIG20 G01, 02	m2				1.088.727	1.088.727
10	Sản phẩm gạch Kich thước 30x60 cm GIB20 G01, 02, 03, 04	m2				1.088.727	1.088.727
11	Sản phẩm gạch Kich thước 30x60 cm POM20 G01, 02	m2				1.088.727	1.088.727
Sản phẩm gạch dày 20mm							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x60 cm PLATINUM PT20-601.02.	m2					
2	Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x60 cm LIG20 H01.02					944.727	944.727
3	Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x60 cm GIB20 H01.02.03.04	m2				1.088.727	1.088.727
4	Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x60 cm POM20 H01.02	m2				1.088.727	1.088.727
5	Sản phẩm gạch dày Kích thước 45x90cm PT20-45901.02. PT20-G45901.02.	m2				1.088.727	1.088.727
6	Sản phẩm gạch dày Kích thước 45x90cm LIG20 H01.02	m2				944.727	944.727
7	Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x120cm SOK20 Q02	m2				1.088.727	1.088.727
8	Sản phẩm gạch dày Kích thước 60x120cm DAS20 Q03	m2				1.388.727	1.388.727
	Gạch xây không nung:						
	* Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thanh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/6/2023, áp dụng từ ngày 03/01/2023						
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên			8.180		
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên			4.380		
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên			970		
	* Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 29/5/2023.						
1	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên			1.227		
2	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên			1.318		
3	Gạch không nung đặc 80 x 40 x 180mm	viên			1.136		
4	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	viên			1.409		
6	Gạch không nung đặc 90 x 45 x 190mm	viên			1.182		
7	Gạch không nung đặc 100 x 50 x 190mm	viên			1.227		
8	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	viên			5.455		
9	Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm	viên			8.909		
10	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	viên			9.364		
	* CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BẠCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NHÀ MÁY BÊ TÔNG CHÂU THÀNH : Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang. Giá áp dụng từ ngày 05/7/2023 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe.						
	GẠCH KHÔNG NUNG						
1	Gạch không nung ống 80x80x180	viên			1.310		
2	Gạch không nung khe 50x100x190	viên			1.220		
3	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390	viên			5.450		
4	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390	viên			9.400		
	GẠCH VĨA HÈ						
1	Gạch vỉa hè 400x400x30 (màu xám)	viên			84.000		
2	Gạch vỉa hè 400x400x30 (màu xanh + màu vàng + màu đỏ)	viên			89.000		
	Công ty TNHH Ngói Bê Tông SCG (Việt Nam), Địa chỉ: Số 09, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, TX Thuận An, Bình Dương. Giá áp dụng từ ngày 01/05/2022 theo bảng báo giá ngày 01/05/2022. sdt: 0650.376.7581.						
I	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2)						
1	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			15.741	15.741	
2	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			16.296	16.296	
3	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 3 (M014)	viên			16.759	16.759	
4	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm 4 (M22)	viên			17.963	17.963	
5	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2) Nhóm ELITE	viên			16.944	16.944	
II	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m)						
1	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			24.537	24.537	
2	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			24.537	24.537	
3	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 3 (M014)	viên			29.167	29.167	
4	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm 4 (M22)	viên			29.167	29.167	
5	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m) Nhóm ELITE	viên			27.315	27.315	
III	Ngói Cuốn Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg)						
1	Ngói Cuốn Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			36.574	36.574	
2	Ngói Cuốn Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			36.574	36.574	
3	Ngói Cuốn Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 3 (M014)	viên			42.130	42.130	
4	Ngói Cuốn Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm 4 (M22)	viên			42.130	42.130	
5	Ngói Cuốn Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg) Nhóm ELITE	viên			39.352	39.352	
IV	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v m)						
1	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v m) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			24.537	24.537	
2	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v m) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			24.537	24.537	
3	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v m) Nhóm 3 (M014)	viên			29.167	29.167	
4	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v m) Nhóm 4 (M22)	viên			29.167	29.167	
5	Ngói rìa (Vật liệu Bê Tông, 3,1kg, 3,3v m) Nhóm ELITE	viên			27.315	27.315	
V	Ngói cuốn rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg)						
1	Ngói cuốn rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			30.093	30.093	
2	Ngói cuốn rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			30.093	30.093	
3	Ngói cuốn rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 3 (M014)	viên			35.648	35.648	
4	Ngói cuốn rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm 4 (M22)	viên			35.648	35.648	

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/SSN/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg) Nhóm ELITE	viên			33.796	33.796	
VI	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg)						
1	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			30.093	30.093	
2	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			30.093	30.093	
3	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 3 (M014)	viên			35.648	35.648	
4	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm 4 (M22)	viên			35.648	35.648	
5	Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg) Nhóm ELITE	viên			33.796	33.796	
VII	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg)						
1	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			36.111	36.111	
2	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			36.111	36.111	
3	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 3 (M014)	viên			41.667	41.667	
4	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm 4 (M22)	viên			41.667	41.667	
5	Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg) Nhóm ELITE	viên			38.889	38.889	
VIII	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg)						
1	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			43.056	43.056	
2	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			43.056	43.056	
3	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 3 (M014)	viên			48.611	48.611	
4	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm 4 (M22)	viên			48.611	48.611	
5	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg) Nhóm ELITE	viên			45.833	45.833	
IX	Ngói chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg)						
1	Ngói chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			43.056	43.056	
2	Ngói chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			43.056	43.056	
3	Ngói chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 3 (M014)	viên			48.611	48.611	
4	Ngói chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm 4 (M22)	viên			48.611	48.611	
5	Ngói chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg) Nhóm ELITE	viên			45.833	45.833	
X	Ngói Thu Lõi						
1	Ngói Thu Lõi Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	viên			232.407	232.407	
2	Ngói Thu Lõi Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	viên			232.407	232.407	
3	Ngói Thu Lõi Nhóm 3 (M014)	viên			241.667	241.667	
4	Ngói Thu Lõi Nhóm 4 (M22)	viên			297.222	297.222	
	Sơn (2kg Gồm 13 màu)						
1	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005, M006, M027)	lon			212.963	212.963	
2	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 2 (M007, M008, M009, M011, M012)	lon			212.963	212.963	
3	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 3 (M014)	lon			222.222	222.222	
4	Sơn (2kg Gồm 13 màu) Nhóm 4 (M22)	lon			250.000	250.000	
* Công ty TNHH MTV Đồng Tâm (địa chỉ: 07, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/02/2023-; SĐT: 0933.000.101							
1	Gạch Ceramic men mờ Mã số 2525BAOTHACH001, 2525CARARAS002, 2525TAMDAO001	m2				147.182	147.182
2	Gạch Ceramic men mờ Mã số 3030BANAO01, 3030NGOCTRAI001, 3030NGOCTRAI002, 3030TAMDAO001, 3030SAND002, 3030ROME002, 3030VENU002LA, 3030ANDES003, 3030TIENSA001, 3030TIENSA003	m2				177.273	177.273
3	Gạch Ceramic men mờ Mã số 3030ANDES001	m2				199.182	199.182
4	Gạch Granite men mờ đồng chất Mã số 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO003, 3030GECKO004	m2				210.000	210.000
5	Gạch Ceramic men bóng Mã số 2540CARARAS001	m2				128.182	128.182
6	Gạch Ceramic men bóng Mã số 254000, 2540BAOTHACH001, 2540TAMDAO001, 2540CARARAS002	m2		TCVN 7745:2007		156.363	156.363
7	Gạch Ceramic men bóng Mã số 2540CARARAS001	m2				147.182	147.182
8	Gạch Ceramic men bóng Mã số 300, 345, 387	m2				162.545	162.545
9	Gạch Ceramic men mờ Mã số 3060COTTON001, 3060RETRO001, 3060RETRO002, 3060RETRO003, 3060TIENSA003	m2				244.545	244.545
10	Gạch Ceramic men bóng Mã số 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER007, 3060AMBER008, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060DELUXE008, 3060DELUXE009, 3060ROXY001, 3060ROXY002, 3060ROXY003, 3060ROXY004, 3060ROXY005, 3060ROXY006, 3060SNOW001	m2				244.545	244.545
11	Gạch Granite men mờ, Nhóm BIII Mã số 3060VAMCOATY001, 3060VAMCOATY002, 3060VAMCOATY003, 3060VAMCOATY004, 3060VAMCOATY005, 3060VAMCOATY006	viên				200.000	200.000
12	Gạch Granite men mờ Mã số 4040CLG001, 4040CLG002, 4040SAPA001, 4040THACHANH001, 4040DASONTRA001LA, 4040GREENER002, 4040GREENER003, 4040GREENER004, 4040GREENER005 COTTOLA	viên				196.272	196.272
13	Gạch Granite men mờ Mã số 4040THACHANH001, 4040THACHANH002, 4040THACHANH003, 4040THACHANH004, 4040THACHANH006, 4040THACHANH008	viên				215.818	215.818
14	Gạch Granite men mờ Mã số 4040GECKO001, 4040GECKO002, 4040GECKO003, 4040GECKO004	viên				224.000	224.000
15	Gạch Granite men mờ đồng chất Mã số 404001	viên				249.272	249.272
16	Gạch Granite men mờ đồng chất Mã số 404043	viên				264.000	264.000
17	Gạch Granite men mờ Mã số 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCOATY001, 6060VAMCOATY002, 6060VAMCOATY003	viên				220.000	220.000
18	Gạch Granite men bóng Mã số 6060DA004-FP, 6060DA005-FP, 6060DA007-FP, 6060DA012-FP, 6060DA004QN-FP, 6060DA005QN-FP, 6060DA007QN-FP, 6060DA012QN-FP	viên		EN490:2017		244.454	244.454
19	Gạch Ceramic men bóng Mã số 460, 475, 481, 483, 484, 485	viên				157.545	157.545

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
20	Gạch Ceramic men mờ Mã số: 456, 462, 467	viên					
21	Gạch Ceramic men bóng Mã số: 426	viên				157.545	157.545
22	Gạch Ceramic men bóng Mã số: 428	viên				168.272	168.272
23	Gạch Granite men mờ Mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY002, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004, 3060PHUQUY001QN, 3060PHUQUY002QN, 3060PHUQUY003QN, 3060PHUQUY004QN, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA007, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA010, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012, 3060IAYBAC011QN, 3060IAYBAC012QN	viên				189.000	189.000
24	Gạch Granite men mờ Mã số: 3060GECKO001, 3060GECKO001, 3060GECKO003, 3060GECKO004, 3060GECKO005, 3060GECKO006, 3060GECKO007, 3060GECKO008	viên				250.000	250.000
25	Gạch Granite men mờ đồng chất Mã số: 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 060VICTORIA004, 3060VICTORIA005	viên				299.091	299.091
26	Gạch Ceramic men bóng kháng khuẩn Mã số: 4080ROXY001-H+, 4080ROXY003-H+, 4080AMBER001-H+, 4080REGAL001-H+, 4080REGAL003-H+, 4080REGAL008-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME002-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME004-H+	m2				359.454	359.454
27	Gạch Granite men mờ Mã số: 6060BINHTHUAN001, 6060BINHTHUAN001, 6060BINHTHUAN002, 6060MOMENT001, 6060MOMENT002, 6060MOMENT003, 6060MOMENT004, 6060TPHUSA002QN, 6060TAMDAO001, 6060TAMDAO002, 6060TAMDAO001QN, 6060VENUS001	m2				295.272	295.272
28	Gạch Granite men mờ Mã số: 6060MOMENT002, 6060MOMENT010, 6060MOMENT011, 6060MOMENT010QN, 6060WS013, 6060WS014	m2				233.363	233.363
29	Gạch Granite mài men Mã số: 6060HAIVAN001-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, DTD6060TRUONGSON003-FP, DTD6060TRUONGSON004-FP, DTD6060TRUONGSON005-FP, DTD6060TRUONGSON007-FP, DTD6060CARARAS002-FP	m2		TCVN 7745:2007		247.181	247.181
30	Gạch Granite mài men Mã số: DTS6060BRIGHT001-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP, 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, 6060HAIVAN006-FP, 6060HAIVAN007-FP	m2				257.818	257.818
31	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 6060DB006-NANO, 6060DB014-NANO, 6060DB038-NANO	m2				285.545	285.545
32	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 6060DB032-NANO, 6060DB034-NANO, 6060MARMOL002-NANO	m2				288.909	288.909
33	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 6060MARMOL008-NANO	m2				308.364	308.364
34	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 6060PLATINUM001, 6060PLATINUM002, 6060PLATINUM003	m2				327.818	327.818
35	Gạch Granite men mờ kháng khuẩn Mã số: DTD8080NAPOLEON001-H+, DTD8080NAPOLEON002-H+, DTD8080NAPOLEON003-H+, DTD8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+, 8080NAPOLEON007-H+	viên				418.091	418.091
36	Gạch Granite mài men kháng khuẩn Mã số: DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080CARARAS001-FP-H+	viên				314.091	314.091
37	Gạch Granite mài men Mã số: DTD8080TRUONGSON003-FP	viên				344.545	344.545
38	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 8080DB100-NANO, 8080DB006-NANO	viên				344.545	344.545
39	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 8080DB032-NANO	viên				359.363	359.363
40	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 8080MARMOL005-NANO, 8080DB038-NANO	viên				395.454	395.454
41	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM002, 8080PLATINUM003	viên		EN490:2017		431.727	431.727
42	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 100DB016-NANO	viên				600.000	600.000
43	Gạch Granite bóng kiếng Mã số: 100MARMOL005-NANO, 100DB038-NANO	viên				583.000	583.000
44	Gạch Granite men mờ kháng khuẩn Mã số: 100ROME002-H, 100ROME002-H	viên				572.818	572.818
45	Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn Mã số: 60120LANGBIANG002-FP-H, 60120SNOW001-FP-H	viên				500.000	500.000
46	Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn Mã số: 60120LANGBIANG002-FP-H, 60120LANGBIANG003-FP-H	viên				546.272	546.272
XI	VAI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỎ ĐÁ : * Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đường Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 01/7/2023, áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới, đã bao gồm phí vận chuyển. SĐT: 0283.997.0980 Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất: Malaysia, TCVN 8871:2011						

1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	m2				17.863	17.863
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	m2				20.907	20.907
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	m2				23.372	23.372
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	m2				25.754	25.754
5	Polyfelt TS 60 (4m x 150m)	m2				31.908	31.908
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	m2				36.056	36.056

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	m2				41.617	41.617
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	m2				50.007	50.007
Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)							
- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:				TCVN 10335:2014			
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				51.330	51.330
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				54.746	54.746
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4/4,4mm	m2				64.444	64.444
- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:							
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				47.936	47.936
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				51.464	51.464
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4/4,4mm	m2				56.691	56.691
* Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/5/2023, thời gian áp dụng từ ngày 01/5/2023, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang							
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M)	m2				12.200	12.200
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M)	m2				15.500	15.500
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M)	m2				18.700	18.700
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M)	m2				20.800	20.800
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M)	m2				24.500	24.500
6	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)	m2				20.000	20.000
7	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M)	m2				24.500	24.500
8	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M)	m2				31.000	31.000
9	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M)	m2				44.400	44.400
10	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M)	m2				37.000	37.000
11	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M)	m2				67.400	67.400
12	Bắc thảm đứng APT-T7	m				4.400	4.400
13	Bắc thảm ngang APT-T200	m				37.300	37.300
14	Bắc thảm ngang APT-T300	m				45.900	45.900
15	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 12,6m2	m				1.362.900	1.362.900
16	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 9,42m2	m				925.900	925.900
17	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái				92.600	92.600
18	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái				803.700	803.700
19	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 330	m2				107.400	107.400
20	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 445	m2				92.600	92.600
21	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 600	m2				66.000	66.000
22	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				77.500	77.500
23	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2				13.800	13.800
24	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4 mm	m2				17.000	17.000
25	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2				22.560	22.560
26	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2				34.800	34.800
27	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2				49.200	49.200
28	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2				70.800	70.800
* Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu; địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. HCM (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/06/2023, báo giá có giá trị ngày 01/06/2023 (đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)							
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/m)	m2				12.200	12.200
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/m)	m2				15.500	15.500
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/m)	m2				18.700	18.700
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/m)	m2				20.800	20.800
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/m)	m2				24.500	24.500
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 KN/m)	m2				20.000	20.000
7	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 KN/m)	m2				24.500	24.500
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 KN/m)	m2				31.000	31.000
9	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 KN/m)	m2				44.400	44.400
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 KN/m)	m2				37.000	37.000
11	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 KN/m)	m2				67.400	67.400
12	Bắc thảm đứng APT-T7	m				4.400	4.400
13	Bắc thảm đứng APT-T200	m				37.300	37.300
14	Bắc thảm đứng APT-T300	m				45.900	45.900
15	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, Chu vi 12,6m	m				1.362.900	1.362.900
16	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, Chu vi 9,42m	m				925.900	925.900
17	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái				92.600	92.600
18	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái				803.700	803.700
19	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2				107.400	107.400
20	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2				92.600	92.600
21	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2				66.000	66.000
22	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				77.500	77.500
* CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC (Địa chỉ: số 508 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội; Theo báo giá ngày 09/01/2023, áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới.							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nội sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014						
1	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 330-50	m2					
	Neoweb 330-75	m2				167.140	167.140
	Neoweb 330-100	m2				237.323	237.323
	Neoweb 330-120	m2				320.763	320.763
	Neoweb 330-150	m2				400.305	400.305
	Neoweb 330-200	m2				464.769	464.769
2	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					659.203	659.203
	Neoweb 356-50						
	Neoweb 356-75	m2				158.562	158.562
	Neoweb 356-100	m2				226.022	226.022
	Neoweb 356-120	m2				305.687	305.687
	Neoweb 356-150	m2				381.069	381.069
	Neoweb 356-200	m2				442.674	442.674
3	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					610.594	610.594
	Neoweb 445-50						
	Neoweb 445-75	m2				140.886	140.886
	Neoweb 445-100	m2				219.499	219.499
	Neoweb 445-120	m2				270.595	270.595
	Neoweb 445-150	m2				338.179	338.179
	Neoweb 445-200	m2				392.506	392.506
4	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					541.451	541.451
	Neoweb 660-50						
	Neoweb 660-75	m2				99.556	99.556
	Neoweb 660-100	m2				141.926	141.926
	Neoweb 660-120	m2				191.574	191.574
	Neoweb 660-150	m2				239.663	239.663
	Neoweb 660-200	m2				278.654	278.654
5	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					383.409	383.409
	Neoweb 712-50						
	Neoweb 712-75	m2				82.920	82.920
	Neoweb 712-100	m2				118.012	118.012
	Neoweb 712-120	m2				159.082	159.082
	Neoweb 712-150	m2				198.853	198.853
	Neoweb 712-200	m2				231.085	231.085
6	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	mái				317.904	317.904
	* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Địa chỉ: số 508 Đường Kim Giang, phường Kim Giang, Q. Thanh Xuân, Hà Nội); Theo báo giá ngày 05/01/2023, áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới.					8.000	8.000
1	VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÃI DỐC TRONG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014						
1	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm						
	Neoweb cải tiến 356-75						
	Neoweb cải tiến 356-100	m2				149.724	149.724
	Neoweb cải tiến 356-120	m2				204.831	204.831
	Neoweb cải tiến 356-150	m2				250.320	250.320
2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm					295.809	295.809
	Neoweb cải tiến 445-75						
	Neoweb cải tiến 445-100	m2				126.850	126.850
	Neoweb cải tiến 445-120	m2				171.299	171.299
	Neoweb cải tiến 445-150	m2				211.070	211.070
3	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm					251.100	251.100
	Neoweb cải tiến 660-75						
	Neoweb cải tiến 660-100	m2				86.039	86.039
	Neoweb cải tiến 660-120	m2				116.192	116.192
	Neoweb cải tiến 660-150	m2				142.446	142.446
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm					169.220	169.220
	Neoweb cải tiến 712-75						
	Neoweb cải tiến 712-100	m2				76.942	76.942
	Neoweb cải tiến 712-120	m2				102.416	102.416
	Neoweb cải tiến 712-150	m2				127.889	127.889
I	SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI:					153.883	153.883
Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Tâm Thành Long. Địa chỉ: 91 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, AG. Nhà máy: 624 QL 91, Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 01/4/2023. Áp dụng từ ngày 01/04/2023. SĐT 02963.6666.03							
SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: SƠN KIM CƯƠNG							
Sơn nội thất kim cương - Dura Interior (27.5kg)							
Sơn ngoại thất kim cương - Dura Exterior (27.5kg)							
Sơn nội thất cao cấp - Kitty Interior Smooth (22.5kg)							
Sơn nội thất cao cấp - Kitty Easy Clean (22.5kg)							
Sơn ngoại thất chống thấm - Kitty Shield Plus (20.5kg)							
	Thùng					823.636	823.636
	Thùng					1.426.364	1.426.364
	Thùng					1.408.182	1.408.182
	Thùng					2.000.909	2.000.909
	Thùng					3.249.091	3.249.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	Sơn bóng nội thất - Sapphire Max Wash (21Kg)	Thùng				3.510.909	3.510.909
7	Sơn ngoại thất bóng - Sapphire High Sheen (20.2Kg)	Thùng				4.430.000	4.430.000
8	Sơn lót thay thế bột trét tường - Wall Primer UnderCoat (24.5Kg)	Thùng				1.744.545	1.744.545
9	Sơn lót chống kiềm - Kitty Anti Alkali (22.5Kg)	Thùng				2.265.455	2.265.455
10	Sơn chống kiềm - Sapphire Super Sealer 100% (22Kg)	Thùng				2.558.182	2.558.182
11	Chống thấm Latex N.501 (17Kg)	Thùng				2.263.636	2.263.636
12	Bột trét nội thất - Kimcoat Interior (37Kg)	Bao				216.364	216.364
13	Bột ngoại thất - Kimcoat Exterior (37Kg)	Bao				241.818	241.818
14	Bột trét nội thất - Diva Interior (37Kg)	Bao				230.000	230.000
15	Bột trét ngoại thất - Diva Exterior (37Kg)	Bao				270.909	270.909
16	Bột trét nội thất - Kitty Interior (37Kg)	Bao				243.636	243.636
17	Bột trét ngoại thất - Kitty Exterior (37Kg)	Bao				291.818	291.818
18	Bột trét ngoại thất - Sapphire (37Kg)	Bao				358.182	358.182
SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: KOBE PAINT							
1	Sơn nội thất kinh tế - Sanda Interior (23.5Kg)	Thùng				854.545	854.545
2	Sơn ngoại thất kinh tế - Sanda Exterior (22.1Kg)	Thùng				1.532.727	1.532.727
3	Sơn nội thất cao cấp - Kobe Interior Smooth (22.5kg)	Thùng				1.372.727	1.372.727
4	Sơn nội thất chùi rửa - Kobe Easy Clean (22.5Kg)	Thùng				1.981.818	1.981.818
5	Sơn ngoại thất chống thấm - Kobe Shield Plus (20.5Kg)	Thùng				3.269.091	3.269.091
6	Sơn bóng nội thất - Kobe Max Wash (21Kg)	Thùng				3.531.818	3.531.818
7	Sơn ngoại thất bóng - Kobe High Sheen (20.2Kg)	Thùng				4.460.000	4.460.000
8	Sơn lót thay thế bột trét tường - Kobe Wall Primer UnderCoat (24.5Kg)	Thùng				1.846.364	1.846.364
9	Sơn lót chống kiềm - Sanda Anti Alkali (22.5Kg)	Thùng				2.398.182	2.398.182
10	Sơn chống kiềm - Kobe Super Sealer 100% (22Kg)	Thùng				2.717.273	2.717.273
11	Chống thấm Latex N.501 (17Kg)	Thùng				2.395.455	2.395.455
12	Bột trét nội thất - Sanda Interior (37Kg)	Bao				230.000	230.000
13	Bột trét ngoại thất - Sanda Exterior (37Kg)	Bao				270.909	270.909
14	Bột trét nội thất - Kobe Interior (37Kg)	Bao				243.636	243.636
15	Bột trét ngoại thất - Kobe Exterior (37Kg)	Bao				292.727	292.727
Cty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. HCM. Nhà máy: Đường số 3, cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo bảng giá ngày 30/3/2023. Áp dụng từ ngày 01/4/2023 cho đến ngày 31/12/2023 (chưa bao gồm phí vận chuyển). SĐT 02836203797							
1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao			330.091	330.091	330.091
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao			308.000	308.000	308.000
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao			473.636	473.636	473.636
4	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao			445.909	445.909	445.909
5	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao			442.909	442.909	442.909
6	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng			753.636	753.636	753.636
7	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng			935.455	935.455	935.455
8	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao			627.273	627.273	627.273
9	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao			359.909	359.909	359.909
10	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao			486.364	486.364	486.364
11	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng			1.285.364	1.285.364	1.285.364
12	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng			395.455	395.455	395.455
13	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng			1.868.182	1.868.182	1.868.182
14	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng			1.459.909	1.459.909	1.459.909
15	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng			1.473.455	1.473.455	1.473.455
16	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng			1.411.000	1.411.000	1.411.000
17	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng			1.161.000	1.161.000	1.161.000
18	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng			3.792.091	3.792.091	3.792.091
19	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng			1.695.273	1.695.273	1.695.273
20	Sơn nước bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng			1.891.909	1.891.909	1.891.909
21	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng			2.662.818	2.662.818	2.662.818
22	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng			3.273.818	3.273.818	3.273.818
23	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng			2.035.273	2.035.273	2.035.273
24	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng			1.117.000	1.117.000	1.117.000
25	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng			2.279.636	2.279.636	2.279.636
26	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng			2.562.636	2.562.636	2.562.636
27	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng			1.616.000	1.616.000	1.616.000
28	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning (20kg)	thùng			6.413.273	6.413.273	6.413.273
29	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng			4.925.455	4.925.455	4.925.455
30	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng			1.248.182	1.248.182	1.248.182
31	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg			249.636	249.636	249.636
32	Sơn nội thất KOVA VISTA- (5kg)	thùng			270.000	270.000	270.000
33	Sơn nội thất KOVA VISTA- (25kg)	thùng			1.253.636	1.253.636	1.253.636
34	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng			336.364	336.364	336.364
35	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng			1.562.727	1.562.727	1.562.727
36	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng			463.636	463.636	463.636
37	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng			2.228.182	2.228.182	2.228.182
38	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng			712.727	712.727	712.727
39	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng			3.419.091	3.419.091	3.419.091
40	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng			782.727	782.727	782.727
41	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng			3.801.818	3.801.818	3.801.818
42	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng			702.727	702.727	702.727
43	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng			3.322.727	3.322.727	3.322.727
44	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng			562.727	562.727	562.727
45	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng			2.706.364	2.706.364	2.706.364
46	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng			613.636	613.636	613.636
47	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng			2.918.182	2.918.182	2.918.182
48	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng			763.636	763.636	763.636
49	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng					
50	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng					

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
51	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng			3.688.182	3.688.182	3.688.182
52	Sơn ngoại thất chống thấm cơ giã KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng			1.014.545	1.014.545	1.014.545
53	Sơn ngoại thất chống thấm cơ giã KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng			4.920.000	4.920.000	4.920.000
54	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bông mờ) (4kg)	thùng			1.545.455	1.545.455	1.545.455
55	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bông mờ) (4kg)	thùng			1.667.273	1.667.273	1.667.273
56	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon			606.364	606.364	606.364
57	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon			606.364	606.364	606.364
58	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon			606.364	606.364	606.364
59	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng			337.273	337.273	337.273
60	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng			1.577.273	1.577.273	1.577.273
61	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng			1.240.818	1.240.818	1.240.818
62	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lit)	thùng			1.307.727	1.307.727	1.307.727
63	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lit)	thùng			885.182	885.182	885.182
64	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lit)	thùng			2.840.364	2.840.364	2.840.364
65	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lit)	thùng			1.962.000	1.962.000	1.962.000
66	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lit)	thùng			3.890.909	3.890.909	3.890.909
67	Chất chống thấm Sơn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (35kg)	bộ			1.955.636	1.955.636	1.955.636
68	Chất chống thấm cơ giã KOVA Flexiproof	kg			63.427	63.427	63.427
69	Chất chống thấm cơ giã KOVA CT-14	kg			225.455	225.455	225.455
70	Chất phủ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon			157.273	157.273	157.273
71	Chất phủ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng			604.545	604.545	604.545
72	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (1kg)	lon			165.455	165.455	165.455
73	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (4kg)	thùng			614.545	614.545	614.545
74	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (22kg)	thùng			3.220.000	3.220.000	3.220.000
75	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tương (1kg)	lon			157.273	157.273	157.273
76	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tương (4kg)	thùng			595.455	595.455	595.455
77	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tương (22kg)	thùng			3.113.636	3.113.636	3.113.636
78	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng			1.375.455	1.375.455	1.375.455
79	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng			5.231.818	5.231.818	5.231.818
80	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn	kg			399.273	399.273	399.273
81	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn kháng khuẩn	kg			454.545	454.545	454.545
82	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	kg			157.636	157.636	157.636
83	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường	kg			399.273	399.273	399.273
84	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường kháng khuẩn	kg			454.545	454.545	454.545
85	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước Kova kg-02	kg			672.255	672.255	672.255
86	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước Kova KL-6	kg			647.382	647.382	647.382
87	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường (5kg)	bộ			515.455	515.455	515.455
88	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa nhạt (5kg)	bộ			1.089.091	1.089.091	1.089.091
89	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa trung (5kg)	bộ			1.196.364	1.196.364	1.196.364
90	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa đậm (5kg)	bộ			1.268.182	1.268.182	1.268.182
91	Sơn công nghiệp Epoxy Kova Solvent Free (8kg)	bộ			3.149.091	3.149.091	3.149.091
92	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg			100.000	100.000	100.000
93	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhảm) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg			301.091	301.091	301.091
94	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhảm) - Khác	kg			361.636	361.636	361.636
95	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhảm) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg			413.636	413.636	413.636
96	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhảm) - Khác	kg			475.455	475.455	475.455
97	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg			43.636	43.636	43.636
98	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg			45.273	45.273	45.273
99	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg			226.727	226.727	226.727
100	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ	kg			272.000	272.000	272.000
101	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng	kg			273.455	273.455	273.455
102	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Màu khác	kg			341.836	341.836	341.836
103	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg			287.273	287.273	287.273
104	Vữa trét đa năng KOVA MMI	kg			15.793	15.793	15.793
105	Keo bong nước KOVA Clear W	kg			256.364	256.364	256.364
106	Keo bong nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg			295.455	295.455	295.455
107	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (cô phản quang) (4kg)	thùng			1.933.636	1.933.636	1.933.636
108	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (cô phản quang) (20kg)	thùng			9.183.636	9.183.636	9.183.636
109	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA kg-01 (5kg)	thùng			1.786.364	1.786.364	1.786.364
110	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg			236.200	236.200	236.200
111	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg			242.455	242.455	242.455
* Công ty cổ phần L.Q JOTON, Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 12/06/2023, áp dụng từ ngày 01/6/2023.							
SĐT: 0838.461.970							
SƠN GIAO THÔNG							
1	Sơn giao thông lót JOLINE Primer	kg			92.400	92.400	92.400
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIP125) JOLINE	kg			36.000	36.000	36.000
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) JOLINE	kg			37.200	37.200	37.200
4	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) JOLINE	kg			43.200	43.200	43.200
5	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) JOLINE	kg			45.600	45.600	45.600
6	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg			150.000	150.000	150.000
7	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg			186.000	186.000	186.000
8	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1.1kg) JOWAY-PLUS	kg			186.120	186.120	186.120
9	Hạt phản quang GLASS BEAD	kg			24.600	24.600	24.600
10	Jointer JOWAY	lit			76.860	76.860	76.860
Sơn Epoxy							
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg			146.410	146.410	146.410
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg			340.010	340.010	340.010
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg			151.250	151.250	151.250
4	Matis gốc nước	kg			60.500	60.500	60.500
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg			350.900	350.900	350.900
* Sơn JYMEC: Công ty TNHH MTV Thanh Vũ; địa chỉ 28 Nguyễn Tri Phương, P.Bình Khánh, TPLX. Theo bảng giá ngày 01/02/2023, Áp dụng từ ngày 01/02/2023 đến khi có thông báo mới.							
1	Bột trét nội thất (bao 40kg)	bao			381.818	381.818	381.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Bột trét nội thất + ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	bao			449.091	449.091	449.091
3	Bột trét ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	bao			505.455	505.455	505.455
4	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L)	thùng			2.479.091	2.479.091	2.479.091
5	Sơn lót chống kiềm nội thất (lon 4L)	lon			620.909	620.909	620.909
6	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (thùng 18L)	thùng			2.612.727	2.612.727	2.612.727
7	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (lon 4L)	lon			648.182	648.182	648.182
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	thùng			3.269.091	3.269.091	3.269.091
9	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (lon 5L)	lon			1.008.182	1.008.182	1.008.182
10	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (thùng 18L)	thùng			3.619.091	3.619.091	3.619.091
11	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (lon 5L)	lon			1.096.364	1.096.364	1.096.364
12	Sơn nội thất 3 in 1 (thùng 18L)	thùng			1.072.827	1.072.827	1.072.827
13	Sơn nội thất 3 in 1 (lon 4L)	lon			283.636	283.636	283.636
14	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp (thùng 18L)	thùng			1.820.000	1.820.000	1.820.000
15	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp (lon 4L)	lon			469.091	469.091	469.091
16	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (thùng 18L)	thùng			2.088.182	2.088.182	2.088.182
17	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (lon 4L)	lon			543.636	543.636	543.636
18	Sơn bóng nội thất cao cấp (thùng 18L)	thùng			4.257.273	4.257.273	4.257.273
19	Sơn bóng nội thất cao cấp (lon 5L)	lon			1.230.000	1.230.000	1.230.000
20	Sơn bóng ảnh ngọc trai nội thất cao cấp (lon 5L)	lon			1.583.636	1.583.636	1.583.636
21	Sơn đẹp hoàn hảo nội thất (18L)	thùng			4.027.273	4.257.273	4.257.273
22	Sơn đẹp hoàn hảo nội thất (5L)	lon			1.163.636	1.230.000	1.230.000
23	Sơn nước ngoại thất (thùng 18L)	thùng			2.500.909	2.500.909	2.500.909
24	Sơn nước ngoại thất (lon 4L)	lon			624.545	624.545	624.545
25	Sơn nước ngoại thất (lon 1L)	lon			109.909	109.909	109.909
26	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	thùng			5.777.273	5.777.273	5.777.273
27	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (lon 5L)	lon			1.644.545	1.644.545	1.644.545
28	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (lon 1L)	lon			360.000	360.000	360.000
29	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (lon 5L)	lon			1.847.273	1.847.273	1.847.273
30	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (lon 1L)	lon			415.455	415.455	415.455
31	Sơn chống thấm đa năng (thùng 18L)	thùng			3.541.818	3.541.818	3.541.818
32	Sơn chống thấm đa năng (lon 4L)	lon			853.636	853.636	853.636
33	Sơn chống thấm màu (thùng 18L)	thùng			3.679.091	3.679.091	3.679.091
34	Sơn chống thấm màu (lon 5L)	lon			1.112.727	1.112.727	1.112.727
35	Sơn ngoại thất chống phai màu (thùng 18L)	thùng			3.344.545	3.344.545	3.344.545
36	Sơn ngoại thất chống phai màu (lon 3.8L)	lon			820.909	820.909	820.909
37	Sơn ngoại thất chống phai màu (lon 1L)	lon			229.091	229.091	229.091
38	Clear phủ bóng	lon			1.046.364	1.046.364	1.046.364
39	Phụ gia trộn vữa xi măng bê tông (18L)	thùng			2.052.727	2.052.727	2.052.727
40	Phụ gia trộn vữa xi măng bê tông (4L)	thùng			470.000	470.000	470.000
* Sơn ONIP: Công ty TNHH MTV TMDV Chí Nguyễn : địa chỉ 01 đường 30/4 phường Châu Phú B, TP Châu Đốc. Theo bảng giá ngày 01/7/2022, áp dụng từ ngày 01/7/2022. SĐT: 02966.260.260							
SƠN KINH TẾ FLY							
1	FLY MÀU INT thùng 6,5kg (sơn kinh tế Fly)	kg				92.308	92.308
2	FLY MÀU INT thùng 25,5kg (sơn kinh tế Fly)	kg				77.500	77.500
3	FLY MÀU EXT thùng 6,5 kg (sơn kinh tế Fly)	kg				146.769	146.769
4	FLY MÀU EXT thùng 24,5 kg (sơn kinh tế Fly)	kg				133.469	133.469
SƠN PHỦ NỘI THẤT							
1	ONIP, MAX thùng 6,5kg (sơn phủ nội thất)	kg				117.692	117.692
2	ONIP, MAX thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				110.980	110.980
3	ONIP, ARCADIA MAT thùng 6,5kg (sơn phủ nội thất)	kg				168.769	168.769
4	ONIP, ARCADIA MAT thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				149.961	149.961
5	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 6,5kg (sơn phủ nội thất)	kg				319.000	319.000
6	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				201.077	201.077
7	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 1,5kg (sơn phủ nội thất)	thùng				197.412	197.412
8	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 6,5kg (sơn phủ nội thất)	kg				393.000	393.000
9	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 25kg (sơn phủ nội thất)	kg				296.615	296.615
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT							
1	ONIP, RS thùng 1,5kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				309.000	309.000
2	ONIP, RS thùng 6kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				208.000	208.000
3	ONIP, RS thùng 24kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				198.735	198.735
4	ONIP, XP thùng 1,5kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				415.000	415.000
5	ONIP, XP thùng 6kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				288.308	288.308
6	ONIP, XP thùng 24kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				265.306	265.306
7	ONIP OPACRYL SATIN thùng 1,5kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				530.000	530.000
8	ONIP OPACRYL SATIN thùng 06kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				417.833	417.833
9	ONIP OPACRYL SATIN thùng 24kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				348.583	348.583
10	ONI SUPER SHINY thùng 01kg (sơn phủ ngoại thất)	thùng				585.000	585.000
11	ONI SUPER SHINY thùng 05kg (sơn phủ ngoại thất)	kg				413.846	413.846
SƠN LÓT							
1	SƠN LÓT FLY thùng 6kg	kg				141.231	141.231
2	SƠN LÓT FLY thùng 22kg	kg				145.217	145.217
3	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 06kg	kg				192.308	192.308
4	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 22kg	kg				193.435	193.435
5	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 06kg	kg				241.167	241.167
6	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 22kg	kg				217.773	217.773
7	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 06kg	kg				246.000	246.000
8	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 22kg	kg				229.955	229.955
CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẨM							
1	SONATA thùng 06kg (chống thấm)	kg				249.500	249.500
2	SONATA thùng 20kg (chống thấm)	kg				265.750	265.750
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT TƯỜNG							
1	Mastic D'accord nội thất bao 40kg	kg				10.875	10.875
2	Mastic D'accord ngoại thất bao 40kg	kg				11.800	11.800
3	Mastic Omip Qualitee ĐB bao 40kg	kg				8.457	8.457

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
* Công ty TNHH Đầu tư thương mại Đại Phú An - địa chỉ: 238 Ung văn Khiêm, khóm Đông Thịnh 6, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên với sản phẩm Sơn Vip (Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM). Theo bảng giá ngày 30/06/2022, Áp dụng giá từ ngày 01/07/2022.							
Ngoại thất							
1	SONVIP WEATHER FORD (Sơn ngoại cao cấp Bóng Mờ) Độ phủ 12 m2/lớp/kg. 18 lit, 21kg	kg				106.440	106.440
2	SONVIP PRO SHINE (Sơn ngoại cao cấp Bóng chống rêu mốc) Độ phủ 12 m2/lớp/kg. 18 lit, 19.5kg	kg				170.160	170.160
Sơn lót							
1	SONVIP SUPER ALKALI ONE (sơn lót cao cấp trong ngoại) Độ phủ 15m2/lớp/kg, 18 lit, 19.5kg	kg				114.264	114.264
2	SONVIP ALKALI PRIMER (sơn lót cao cấp trong ngoại) Độ phủ 15m2/lớp/kg, 18 lit, 19.5kg	kg				87.000	87.000
Nội thất							
1	SONVIP MOKARA (sơn trong nhà) Độ phủ 12m2 lớp/kg, 18 lit, 23.5kg	kg				56.280	56.280
2	SONVIP EASY FINISH (sơn trong nhà cao cấp láng mịn) Độ phủ 12m2 lớp/kg, 18 lit, 23.5kg	kg				88.560	88.560
3	SONVIP CLEAN ONE (sơn trong nhà chùi rửa tối đa) Độ phủ 12m2/lớp/kg, 18 lit, 20.5kg	kg				103.080	103.080
4	SONVIP SUPER WHITE INTERIOR (sơn TRẮNG trong nhà), 18 lit, 23.5kg	kg				88.560	88.560
Sơn chống thấm							
1	SONVIP NANO PROTECH (Sơn chống thấm thể hệ mới, loại 18 lit, 18,5kg độ phủ 12m2/lớp/kg)	kg				115.440	115.440
bột trét							
1	SONVIP MOKARA INTERIOR (bột trét trong nhà) Độ phủ 2m2/kg, bao 40.0kg	kg				5.880	5.880
2	SONVIP MOKARA EXTERIOR (bột trét trong nhà) Độ phủ 2m2/kg, bao 40.0kg	kg				6.960	6.960
3	SONVIP FILER EXTERIOR (bột trét ngoài trời) Độ phủ 2m2/kg, bao 40.0kg	kg				8.760	8.760
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR; Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Áp dụng từ 01/6/2022							
1	SƠN NINZA						
1	Sơn nội thất NINZA ECO-INTERIOR	kg				26.482	26.482
2	Sơn nội thất NINZA CLEANLY KOTE	kg				53.983	53.983
3	Sơn nội thất NINZA CLEANLY	kg				66.804	66.804
4	Sơn nội thất NINZA NANO CLEAR	kg				77.410	77.410
5	Sơn ngoại thất NINZA ECO-EXTERIOR	kg				47.708	47.708
6	Sơn ngoại thất NINZA SUN-FAST	kg				73.278	73.278
7	Sơn ngoại thất NINZA ULTRA-SHEEN	kg				95.179	95.179
8	Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN	kg				112.305	112.305
9	Chống kiềm nội thất PRIMER SEALER FOR INT	kg				55.091	55.091
10	Chống kiềm ngoại thất NANO	kg				72.955	72.955
11	Chống thấm pha xi măng WATERPROOF	kg				61.909	61.909
12	bột trét ECO 2 IN 1 NANO	kg				4.659	4.659
11	SƠN SAKURA						
1	Sơn nội thất SONSAKURA ECO-INTERIOR	kg				26.482	26.482
2	Sơn nội thất SONSAKURA EASY WASH	kg				53.983	53.983
3	Sơn nội thất SONSAKURA CLEAR MAX	kg				77.410	77.410
4	Sơn ngoại thất SONSAKURA ECO-EXTERIOR	kg				47.708	47.708
5	Sơn ngoại thất SONSAKURA SUNNY	kg				73.278	73.278
6	Sơn ngoại thất SONSAKURA TOP-SHEEN	kg				95.179	95.179
7	Sơn ngoại thất SONSAKURA HI-SHEEN	kg				112.305	112.305
8	Sơn chống kiềm nội thất SAKURA PRIMER SEALER FOR INT	kg				55.091	55.091
9	Sơn chống kiềm ngoại thất 2IN1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT	kg				72.955	72.955
10	Sơn chống thấm pha xi măng WT11A	kg				61.909	61.909
11	bột trét nội và ngoại thất 2IN1	kg				4.659	4.659
CÔNG TY CP SƠN VÀ HÓA CHẤT TÂN Á ĐẠI THÀNH; Địa chỉ: KCN Thanh Liêm, T. T. Kiên Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam (Nhà máy Tân Á Đại Thành Long An, địa chỉ: ấp Đức Hạnh 2, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, Long An. Áp dụng từ 08/8/2022. SĐT: 036.663.1808							
1	SƠN NỘI THẤT BỀN MẠC SILVER (SL)	lon				472.727	472.727
2	SƠN NỘI THẤT BỀN MẠC SILVER (18L)	thùng				1.590.909	1.590.909
3	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG IMPERIA (SL)	lon				700.000	700.000
4	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG IMPERIA (18L)	thùng				1.990.909	1.990.909
5	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA (SL)	lon				963.636	963.636
6	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA (18L)	thùng				3.409.091	3.409.091
7	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA (SL)	lon				1.363.636	1.363.636
8	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA (18L)	thùng				4.027.273	4.027.273
9	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DUNG MIEN BIỂN NOAH (SL)	lon				1.495.455	1.495.455
10	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DUNG MIEN BIỂN NOAH (18L)	thùng				4.631.818	4.631.818
11	SƠN NỘI THẤT KINH TẾ DECO (SL)	lon				245.455	245.455
12	SƠN NỘI THẤT KINH TẾ DECO (18L)	thùng				613.636	613.636
3	SƠN NGOẠI THẤT BỀN MẠC SILVER (SL)	lon				727.273	727.273
4	SƠN NGOẠI THẤT BỀN MẠC SILVER (18L)	thùng				2.345.455	2.345.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
15	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÔNG MỠ IMPERIA (1L)	lon			300.000	300.000	
16	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÔNG MỠ IMPERIA (5L)	lon			1.136.364	1.136.364	
17	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÔNG MỠ IMPERIA (18L)	thùng			3.954.545	3.954.545	
18	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÔNG CAO CẤP IMPERIA (1L)	lon			345.455	345.455	
19	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÔNG CAO CẤP IMPERIA (5L)	lon			1.445.455	1.445.455	
20	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÔNG CAO CẤP IMPERIA (18L)	thùng			4.600.000	4.600.000	
21	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (1L)	lon			418.182	418.182	
22	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (5L)	lon			1.809.091	1.809.091	
23	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (18L)	thùng			5.790.909	5.790.909	
24	SƠN LỘT NỘI THẤT KHÁNG KIỂM SILVER (5L)	lon			572.727	572.727	
25	SƠN LỘT NỘI THẤT KHÁNG KIỂM SILVER (18L)	thùng			1.636.364	1.636.364	
26	SƠN LỘT NỘI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN (5L)	lon			918.182	918.182	
27	SƠN LỘT NỘI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN (18L)	thùng			2.813.636	2.813.636	
28	SƠN LỘT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỂM CAO CẤP IMPERIA (5L)	lon			1.063.636	1.063.636	
29	SƠN LỘT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỂM CAO CẤP IMPERIA (18L)	thùng			3.072.727	3.072.727	
30	SƠN LỘT NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (5L)	lon			1.213.636	1.213.636	
31	SƠN LỘT NGOẠI THẤT CAO CẤP CHUYỂN DỤNG MIỀN BIỂN NOAH (18L)	thùng			3.690.909	3.690.909	
32	SƠN CHỐNG THÂM ĐA NĂNG IMPERIA (5L)	lon			1.000.000	1.000.000	
33	SƠN CHỐNG THÂM ĐA NĂNG IMPERIA (18L)	thùng			3.072.727	3.072.727	
34	SƠN CHỐNG THÂM MÀU (5L)	lon			1.018.182	1.018.182	
35	SƠN CHỐNG THÂM MÀU (18L)	thùng			3.436.364	3.436.364	
36	BỘT BA NỘI THẤT CAO CẤP IMPERIA (40kg)	bao			281.818	281.818	
37	BỘT BA NGOẠI THẤT CAO CẤP IMPERIA (40kg)	bao			500.000	500.000	
38	BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP IPAINIT NOAH (40kg)	bao			563.636	563.636	
39	BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP IPAINIT NOAH (40kg)	bao			668.182	668.182	
* CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TMDV VLXD HUY HOÀNG; Địa chỉ: Nguyễn Văn Linh, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên. Áp dụng từ 01/8/2022. SĐT: 0913.706189							
1	Sơn lót kháng kiềm nội Pro Sealer INT AP.03	thùng			795.455		
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại Pro Sealer EXT AP.04	thùng			1.136.364		
3	Sơn phủ nội thất Pro For INT AP.05	thùng			727.273		
4	Sơn phủ ngoại thất Pro for EXT AP.06	thùng			1.409.091		
5	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Super EXT (4.5L)	thùng			784.545		
6	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Super EXT (18L)	thùng			2.840.909		
* CTY TNHH MTV BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG DELTA AN GIANG; Địa chỉ: Số 18D, Quốc Lộ 91, P. Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, An Giang (- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An). Áp dụng từ 05/01/2023. SĐT: 091.397.1539							
BỘT TRÉT TƯỜNG							
1	NERO N8 (NEW CAO CẤP) NỘI THẤT (Tạo độ phẳng cho bề mặt, giảm tiêu hao, cải thiện độ bền bề mặt; Độ phủ: 0,6 - 0,8 m2/kg)	40kg				230.000	230.000
2	NERO SUPER SHIELD (NEW SUPER) 2 in 1 (Sử dụng nội & ngoại thất) (Tạo bề mặt nhẵn mịn, bám dính cao, tăng cường chống thấm, giảm tiêu hao, cải thiện độ bền bề mặt; Độ phủ: 0,7 - 0,8 m2/kg)	40kg				340.000	340.000
SƠN LỘT CHỐNG KIỂM							
1	NERO MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO) (Sơn lót chống kiềm ngoại trời cao cấp: có tác dụng chống kiềm hóa, tăng độ bám dính, bền màu. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) MÀU TRẮNG	01L				116.000	116.000
2	NERO MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO) (Sơn lót chống kiềm ngoại trời cao cấp: có tác dụng chống kiềm hóa, tăng độ bám dính, bền màu. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) MÀU TRẮNG 5L	05L				593.000	593.000
3	NERO MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO) (Sơn lót chống kiềm ngoại trời cao cấp: có tác dụng chống kiềm hóa, tăng độ bám dính, bền màu. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) MÀU TRẮNG 18L	18L				1.733.000	1.733.000
4	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) CAO CẤP 3 IN 1 (Chống ố, chống kiềm và chống thấm gốc nước) (Sơn lót đa năng 3 trong 1 cao cấp: kháng nước, kháng kiềm, ngăn chặn sự nhiễm bẩn từ bên trong, chống ố, chống thấm, mịn, thấm hút sâu. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) MÀU TRẮNG	01L				186.000	186.000
5	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) CAO CẤP 3 IN 1 (Chống ố, chống kiềm và chống thấm gốc nước) (Sơn lót đa năng 3 trong 1 cao cấp: kháng nước, kháng kiềm, ngăn chặn sự nhiễm bẩn từ bên trong, chống ố, chống thấm, mịn, thấm hút sâu. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) MÀU TRẮNG 5L	05L				887.000	887.000
6	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) CAO CẤP 3 IN 1 (Chống ố, chống kiềm và chống thấm gốc nước) (Sơn lót đa năng 3 trong 1 cao cấp: kháng nước, kháng kiềm, ngăn chặn sự nhiễm bẩn từ bên trong, chống ố, chống thấm, mịn, thấm hút sâu. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) MÀU TRẮNG 18L	18L				2.981.000	2.981.000
1	VẬT LIỆU CHỐNG THÂM (Vật liệu chống thấm cao cấp gốc polymer, tương hợp với xi măng. Kháng nước, bền kiềm cao, bám dính tốt. Định mức 2-3 m ² / kg 2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước) 1KG	1kg				147.000	147.000
2	VẬT LIỆU CHỐNG THÂM (Vật liệu chống thấm cao cấp gốc polymer, tương hợp với xi măng. Kháng nước, bền kiềm cao, bám dính tốt. Định mức 2-3 m ² / kg 2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước) 5KG	5kg				653.000	653.000
3	VẬT LIỆU CHỐNG THÂM (Vật liệu chống thấm cao cấp gốc polymer, tương hợp với xi măng. Kháng nước, bền kiềm cao, bám dính tốt. Định mức 2-3 m ² / kg 2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước) 20KG	20kg				2.324.000	2.324.000
SƠN NỘI THẤT							
1	NERO N8 NỘI THẤT (NEW) (Sơn nước nội thất: độ che phủ cao, làm mịn, dễ sử dụng và bền màu. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 05kg	05kg				220.000	220.000
2	NERO N8 NỘI THẤT (NEW) (Sơn nước nội thất: độ che phủ cao, làm mịn, dễ sử dụng và bền màu. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 25.5kg	25.5kg				830.000	830.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW CAO CẤP) (Lau chùi hiệu quả) (Sơn nước nội thất: cho bề mặt mờ, láng mịn, độ phủ cao, bền màu, chống trượt, chống vàng, nhanh khô, dễ lau chùi. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 1L	1L				123.000	123.000
4	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW CAO CẤP) (Lau chùi hiệu quả) (Sơn nước nội thất: cho bề mặt mờ, láng mịn, độ phủ cao, bền màu, chống trượt, chống vàng, nhanh khô, dễ lau chùi. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 5L	05L				453.000	453.000
5	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW CAO CẤP) (Lau chùi hiệu quả) (Sơn nước nội thất: cho bề mặt mờ, láng mịn, độ phủ cao, bền màu, chống trượt, chống vàng, nhanh khô, dễ lau chùi. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 18L	18L				1.451.000	1.451.000
6	NERO SATIN FOR INT - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai) (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai: có màng sơn bán bóng, mịn màng, che lấp khe nứt nhỏ, chống ô bẩn, chịu chùi rửa cao. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 1L	01L				212.000	212.000
7	NERO SATIN FOR INT - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai) (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai: có màng sơn bán bóng, mịn màng, che lấp khe nứt nhỏ, chống ô bẩn, chịu chùi rửa cao. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 5L	05L				832.000	832.000
8	NERO SATIN FOR INT - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai) (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai: có màng sơn bán bóng, mịn màng, che lấp khe nứt nhỏ, chống ô bẩn, chịu chùi rửa cao. Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp) 17L	17L				2.502.000	2.502.000
SƠN NGOẠI THẤT							
1	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi) (Sơn nước ngoại thất: hiệu quả tiết kiệm, độ che lấp cao, bao phủ rộng, bền màu, chống bám bụi và lau chùi tốt. Độ phủ 08-10 m ² / lít/lớp) 1KG	1kg				104.000	104.000
2	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi) (Sơn nước ngoại thất: hiệu quả tiết kiệm, độ che lấp cao, bao phủ rộng, bền màu, chống bám bụi và lau chùi tốt. Độ phủ 08-10 m ² / lít/lớp) 3,6L	3.6L				399.000	399.000
3	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi) (Sơn nước ngoại thất: hiệu quả tiết kiệm, độ che lấp cao, bao phủ rộng, bền màu, chống bám bụi và lau chùi tốt. Độ phủ 08-10 m ² / lít/lớp) 18L	18L				1.754.000	1.754.000
4	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW - CAO CẤP) (Bóng mờ - Chống thấm cao) (Sơn nước ngoại thất: kháng kiềm, kháng muối, chống vàng, chống trượt, thời gian khô phù hợp, bóng mờ, chống thấm nước, che lấp khe nứt nhỏ, chống rêu mốc, chịu chùi rửa và có độ bền cao. Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp) 1KG	01kg				221.000	221.000
5	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW - CAO CẤP) (Bóng mờ - Chống thấm cao) (Sơn nước ngoại thất: kháng kiềm, kháng muối, chống vàng, chống trượt, thời gian khô phù hợp, bóng mờ, chống thấm nước, che lấp khe nứt nhỏ, chống rêu mốc, chịu chùi rửa và có độ bền cao. Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp) 5L	05L				958.000	958.000
6	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW - CAO CẤP) (Bóng mờ - Chống thấm cao) (Sơn nước ngoại thất: kháng kiềm, kháng muối, chống vàng, chống trượt, thời gian khô phù hợp, bóng mờ, chống thấm nước, che lấp khe nứt nhỏ, chống rêu mốc, chịu chùi rửa và có độ bền cao. Độ phủ 11-13 m ² / lít/lớp) 18L	18L				3.107.000	3.107.000
7	NERO SUPER SHIELD PEARL - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước ngoại thất bóng ngọc trai) (Sơn nước ngoại thất: bóng ngọc trai, che phủ cao, chống cacbonit, chống thấm chống kiềm, chống rêu mốc, chống bám bụi, bền màu. Độ phủ 11-12 m ² / lít/lớp) 1L	1L				231.000	231.000
8	NERO SUPER SHIELD PEARL - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước ngoại thất bóng ngọc trai) (Sơn nước ngoại thất: bóng ngọc trai, che phủ cao, chống cacbonit, chống thấm chống kiềm, chống rêu mốc, chống bám bụi, bền màu. Độ phủ 11-12 m ² / lít/lớp) 5L	05L				1.072.000	1.072.000
9	NERO SUPER SHIELD PEARL - SIÊU CAO CẤP (Sơn nước ngoại thất bóng ngọc trai) (Sơn nước ngoại thất: bóng ngọc trai, che phủ cao, chống cacbonit, chống thấm chống kiềm, chống rêu mốc, chống bám bụi, bền màu. Độ phủ 11-12 m ² / lít/lớp) 18L	18L				3.614.000	3.614.000

XIII CHUYÊN NGÀNH NƯỚC

* Công ty Cổ phần nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).
Theo bảng giá ngày 01/04/2022

- Ống nhựa HDPE theo QCVN 16:2019/BXD

1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN 16	m			7.727	7.727
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.5mm PN 20	m			9.091	9.091
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN 12,5	m			9.818	9.818
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.5mm PN 16	m			11.727	11.727
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN 20	m			13.727	13.727
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN 16	m			13.182	13.182
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12,5	m			16.091	16.091
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN 16	m			18.818	18.818
9	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	m			22.636	22.636
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN 8	m			16.636	16.636
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	m			20.091	20.091
12	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.0mm PN 12,5	m			24.273	24.273
13	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	m			29.182	29.182
14	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	m			25.818	25.818
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN 10	m			30.818	30.818
16	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12,5	m			37.091	37.091
17	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	m			45.273	45.273
18	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN 8	m			40.091	40.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
19	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	m			49.273	49.273	
20	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	m			59.727	59.727	
21	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	m			71.182	71.182	
22	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	m			85.273	85.273	
23	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	m			57.000	57.000	
24	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 10	m			70.273	70.273	
25	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	m			84.727	84.727	
26	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	m			101.091	101.091	
27	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	m			120.727	120.727	
28	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	m			90.000	90.000	
29	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	m			99.727	99.727	
30	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	m			120.545	120.545	
31	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	m			173.273	173.273	
32	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6	m			97.273	97.273	
33	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	m			120.818	120.818	
34	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	m			151.091	151.091	
35	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	m			180.545	180.545	
36	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	m			218.000	218.000	
37	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	m			125.818	125.818	
38	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	m			156.000	156.000	
39	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	m			190.727	190.727	
40	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2.0mm PN 12.5	m			232.455	232.455	
41	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	m			157.909	157.909	
42	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	m			194.273	194.273	
43	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	m			238.091	238.091	
44	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	m			288.364	288.364	
45	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	m			349.636	349.636	
46	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	m			420.545	420.545	
47	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2.0mm PN 6	m			206.909	206.909	
48	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	m			255.091	255.091	
49	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	m			312.909	312.909	
50	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	m			376.273	376.273	
51	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	m			462.364	462.364	
52	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	m			551.636	551.636	
53	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	m			258.545	258.545	
54	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	m			321.182	321.182	
55	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	m			393.909	393.909	
56	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	m			479.727	479.727	
57	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	m			581.636	581.636	
58	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	m			697.455	697.455	
59	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	m			321.091	321.091	
60	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	m			400.091	400.091	
61	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	m			493.636	493.636	
62	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	m			587.818	587.818	
63	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2.0mm PN 16	m			727.727	727.727	
64	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	m			867.727	867.727	
65	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	m			402.818	402.818	
66	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	m			503.818	503.818	
67	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	m			606.727	606.727	
68	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	m			743.091	743.091	
69	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	m			889.727	889.727	
70	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 20	m			1.073.182	1.073.182	
71	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6	m			499.000	499.000	
72	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	m			612.818	612.818	
73	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	m			751.727	751.727	
74	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5	m			923.909	923.909	
75	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16	m			1.106.909	1.106.909	
76	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	m			1.324.364	1.324.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
77	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN6	m					
78	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	m			618.818	618.818	
79	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	m			784.273	784.273	
80	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	m			936.636	936.636	
81	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	m			1.158.364	1.158.364	
82	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	m			1.387.273	1.387.273	
83	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	m			1.658.818	1.658.818	
84	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	m			789.091	789.091	
85	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	m			982.455	982.455	
86	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2.0mm PN 12.5	m			1.192.727	1.192.727	
87	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	m			1.448.818	1.448.818	
88	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2.0mm PN 20	m			1.756.000	1.756.000	
89	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	m			2.113.182	2.113.182	
90	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	m			1.002.273	1.002.273	
91	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	m			1.235.455	1.235.455	
92	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	m			1.515.727	1.515.727	
93	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2.0mm PN 16	m			1.837.545	1.837.545	
94	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	m			2.229.273	2.229.273	
95	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	m			2.680.727	2.680.727	
96	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	m			1.264.455	1.264.455	
97	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	m			1.584.364	1.584.364	
98	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	m			1.926.000	1.926.000	
99	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	m			2.326.364	2.326.364	
100	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	m			2.841.000	2.841.000	
101	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2.0mm PN 6	m			3.414.182	3.414.182	
102	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	m			1.615.909	1.615.909	
103	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	m			1.988.727	1.988.727	
104	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	m			2.433.727	2.433.727	
105	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	m			2.941.364	2.941.364	
106	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	m			3.595.909	3.595.909	
107	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	m			4.316.091	4.316.091	
108	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	m			1.967.909	1.967.909	
109	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	m			2.467.091	2.467.091	
110	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	m			3.026.455	3.026.455	
111	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	m			3.660.545	3.660.545	
112	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	m			4.457.545	4.457.545	
113	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	m			5.338.545	5.338.545	
114	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	m			2.702.727	2.702.727	
115	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2.0mm PN 10	m			3.332.727	3.332.727	
116	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2.0mm PN 12.5	m			4.091.818	4.091.818	
117	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	m			4.994.545	4.994.545	
118	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	m			6.032.727	6.032.727	
119	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	m			3.424.545	3.424.545	
120	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	m			4.210.909	4.210.909	
121	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	m			5.182.727	5.182.727	
122	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2.0mm PN 16	m			6.312.727	6.312.727	
123	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2.0mm PN 6	m			7.167.273	7.167.273	
124	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	m			4.360.000	4.360.000	
125	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	m			5.369.091	5.369.091	
126	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2.0mm PN 12.5	m			6.586.364	6.586.364	
127	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 64.5mm PN 16	m			8.031.818	8.031.818	
128	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	m			9.723.636	9.723.636	
129	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	m			5.521.818	5.521.818	
130	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	m			6.805.455	6.805.455	
131	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 58.8mm PN 12.5	m			8.351.818	8.351.818	
132	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 34.4mm PN 6	m			8.578.182	8.578.182	
133	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 44.2.0mm PN 8	m			6.983.636	6.983.636	
134	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 57.5mm PN 10	m			8.610.909	8.610.909	
					10.564.545	10.564.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
135	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 66.2.0mm PN 12.5	m		12 907.273	12 907.273	
136	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 38.2.0mm PN 6	m		8 617.273	8 617.273	
137	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 47.7mm PN 8	m		10 639.091	10 639.091	
138	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	m		13 056.364	13 056.364	
139	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 72.5mm PN 12.5	m		15 720.909	15 720.909	
140	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 45.9mm PN 6	m		12 411.818	12 411.818	
141	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 57.2.0mm PN 8	m		15 312.727	15 312.727	
142	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 67.9mm PN 10	m		17 985.455	17 985.455	
	- Ống nhựa PVC-U theo tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009					
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN 9	m		6.364	6.364	
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN 12	m		7.727	7.727	
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN 15	m		8.909	8.909	
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2.5mm PN 20	m		13.091	13.091	
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9	m		9.818	9.818	
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12	m		12.818	12.818	
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2.5mm PN 17	m		16.636	16.636	
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20	m		20.091	20.091	
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.3mm PN 6	m		11.818	11.818	
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9	m		14.273	14.273	
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12	m		17.818	17.818	
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.5mm PN 15	m		21.364	21.364	
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18	m		25.636	25.636	
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN 6	m		16.273	16.273	
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7	m		19.364	19.364	
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9	m		23.727	23.727	
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN 12	m		27.091	27.091	
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5	m		18.727	18.727	
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8	m		24.273	24.273	
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9	m		31.000	31.000	
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN 9	m		32.364	32.364	
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4	m		24.273	24.273	
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6	m		32.727	32.727	
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6	m		37.636	37.636	
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9	m		45.182	45.182	
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9	m		48.545	48.545	
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3	m		41.636	41.636	
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5	m		63.909	63.909	
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6	m		70.727	70.727	
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6	m		73.000	73.000	
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9	m		91.182	91.182	
32	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12	m		120.455	120.455	
33	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4	m		75.364	75.364	
34	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4	m		89.182	89.182	
35	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5	m		99.545	99.545	
36	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6	m		117.091	117.091	
37	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN 9	m		150.000	150.000	
38	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 5.0mm PN 9	m		154.182	154.182	
39	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12	m		212.182	212.182	
40	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4	m		159.545	159.545	
41	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5	m		196.091	196.091	
42	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5.0mm PN 6	m		229.818	229.818	
43	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 6.5mm PN 7	m		306.636	306.636	
44	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9	m		328.091	328.091	
45	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	m		411.364	411.364	
46	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	m		303.818	303.818	
47	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	m		390.727	390.727	
48	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	m		509.727	509.727	
49	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN 9	m		9.364	9.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
50	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 21 x 1.5mm PN 12.5	m					
51	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 21 x 2.4mm PN 25	m			10.273	10.273	
52	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 27 x 1.3mm PN 10	m			15.000	15.000	
53	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 27 x 1.6mm PN 12.5	m			11.909	11.909	
54	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 1.3mm PN 8	m			14.364	14.364	
55	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10	m			14.364	14.364	
56	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 2.6mm PN 16	m			18.273	18.273	
57	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 34 x 3.8mm PN 25	m			25.273	25.273	
58	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 1.5mm PN 6	m			36.364	36.364	
59	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 2.5mm PN 12.5	m			21.182	21.182	
60	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 3.2mm PN 16	m			33.091	33.091	
61	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 42 x 4.7mm PN 25	m			40.091	40.091	
62	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 1.6mm PN 6	m			53.909	53.909	
63	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 1.9mm PN 8	m			25.727	25.727	
64	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10	m			29.545	29.545	
65	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 2.9mm PN 12.5	m			34.000	34.000	
66	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 3.6mm PN 16	m			41.273	41.273	
67	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 48 x 5.4mm PN 25	m			50.545	50.545	
68	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 1.5mm PN 5	m			72.364	72.364	
69	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 1.8mm PN 6	m			33.545	33.545	
70	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 2.3mm PN 8	m			39.000	39.000	
71	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 2.9mm PN 10	m			48.636	48.636	
72	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 3.6mm PN 12.5	m			58.727	58.727	
73	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 4.5mm PN 16	m			72.091	72.091	
74	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 60 x 6.7mm PN 25	m			86.636	86.636	
75	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 1.9mm PN 5	m			127.273	127.273	
76	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 2.2mm PN 6	m			45.182	45.182	
77	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 3.6mm PN 10	m			49.545	49.545	
78	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 4.5mm PN 12.5	m			77.818	77.818	
79	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 75 x 5.6mm PN 16	m			104.091	104.091	
80	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 1.8mm PN 4	m			127.273	127.273	
81	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 2.2mm PN 5	m			54.182	54.182	
82	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 3.5mm PN 8	m			63.273	63.273	
83	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 4.3mm PN 10	m			96.091	96.091	
84	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 5.4mm PN 12.5	m			111.273	111.273	
85	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 90 x 6.7mm PN 16	m			147.727	147.727	
86	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 2.2mm PN 4	m			181.091	181.091	
87	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 3.2mm PN 6	m			80.909	80.909	
88	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 4.2mm PN 8	m			103.636	103.636	
89	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 5.3mm PN 10	m			150.273	150.273	
90	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 6.6mm PN 12.5	m			165.545	165.545	
91	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 8.1mm PN 16	m			222.000	222.000	
92	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 110 x 12.3mm PN 25	m			272.545	272.545	
93	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	m			387.636	387.636	
94	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	m			99.364	99.364	
95	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	m			116.364	116.364	
96	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	m			137.818	137.818	
97	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	m			175.091	175.091	
98	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 7.4mm PN 12.5	m			220.364	220.364	
99	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 125 x 9.2mm PN 16	m			273.818	273.818	
100	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	m			335.909	335.909	
101	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	m			123.636	123.636	
102	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	m			145.545	145.545	
103	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	m			167.273	167.273	
104	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	m			229.364	229.364	
105	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 8.9mm PN 12.5	m			263.455	263.455	
106	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 140 x 10.5mm PN 16	m			350.000	350.000	
107	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	m			429.636	429.636	
					165.182	165.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
108	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	m			185.545	185.545	
109	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	m			217.455	217.455	
110	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	m			287.364	287.364	
111	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	m			345.364	345.364	
112	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	m			447.727	447.727	
113	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 11.8mm PN 16	m			557.818	557.818	
114	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 160 x 17.9mm PN 25	m			790.364	790.364	
115	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	m			206.000	206.000	
116	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	m			239.000	239.000	
117	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	m			280.727	280.727	
118	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	m			358.636	358.636	
119	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	m			459.000	459.000	
120	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	m			568.636	568.636	
121	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	m			248.182	248.182	
122	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	m			299.818	299.818	
123	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	m			338.545	338.545	
124	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	m			445.000	445.000	
125	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	m			536.091	536.091	
126	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 11.9mm PN 12.5	m			702.636	702.636	
127	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 200 x 14.7mm PN 16	m			869.545	869.545	
128	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	m			308.091	308.091	
129	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	m			365.364	365.364	
130	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	m			425.545	425.545	
131	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	m			562.545	562.545	
132	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	m			676.727	676.727	
133	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 13.4mm PN 12.5	m			892.091	892.091	
134	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 225 x 16.6mm PN 16	m			1.080.909	1.080.909	
135	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	m			398.636	398.636	
136	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	m			480.727	480.727	
137	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	m			725.000	725.000	
138	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 250 x 18.4mm PN 16	m			1.402.909	1.402.909	
139	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	m			484.273	484.273	
140	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	m			571.818	571.818	
141	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	m			657.273	657.273	
142	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	m			865.273	865.273	
143	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10	m			1.092.909	1.092.909	
144	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 16.6mm PN 12.5	m			1.380.091	1.380.091	
145	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 280 x 20.6mm PN 16	m			1.682.636	1.682.636	
146	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	m			612.182	612.182	
147	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	m			717.364	717.364	
148	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	m			827.909	827.909	
149	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	m			1.081.273	1.081.273	
150	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 15mm PN 10	m			1.378.909	1.378.909	
151	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 18.7mm PN 12.5	m			1.747.818	1.747.818	
152	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16	m			2.127.364	2.127.364	
153	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	m			937.273	937.273	
154	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	m			1.115.000	1.115.000	
155	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	m			1.446.818	1.446.818	
156	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	m			1.779.364	1.779.364	
157	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 355 x 26.1mm PN 16	m			2.710.091	2.710.091	
158	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	m			970.545	970.545	
159	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	m			1.121.000	1.121.000	
160	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	m			1.329.545	1.329.545	
161	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	m			1.833.818	1.833.818	
162	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	m			2.122.636	2.122.636	
163	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 400 x 23.7mm PN 12.5	m			2.814.000	2.814.000	
164	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	m			1.231.727	1.231.727	
165	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	m			1.787.182	1.787.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
166	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	m			2.349.909	2.349.909	
167	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	m			2.731.909	2.731.909	
168	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4	m			1.615.364	1.615.364	
169	Ống uPVC hệ m (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5	m			1.926.182	1.926.182	
	- Ống nhựa PP-R theo QCVN 16:2019/BXD						
1	Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN 10	m			22.182	22.182	
2	Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN 16	m			24.727	24.727	
3	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN 20	m			27.455	27.455	
4	Ống PP-R DN 20 x 4.1mm PN 25	m			30.364	30.364	
5	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN 10	m			39.636	39.636	
6	Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN 16	m			45.636	45.636	
7	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN 20	m			48.182	48.182	
8	Ống PP-R DN 25 x 5.1mm PN 25	m			50.364	50.364	
9	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN 10	m			51.364	51.364	
10	Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN 16	m			61.727	61.727	
11	Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN 20	m			70.909	70.909	
12	Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN 10	m			68.909	68.909	
13	Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN 16	m			83.636	83.636	
14	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN 20	m			109.727	109.727	
15	Ống PP-R DN 40 x 8.1mm PN 25	m			119.091	119.091	
16	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN 10	m			101.000	101.000	
17	Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN 16	m			133.000	133.000	
18	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN 20	m			170.545	170.545	
19	Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN 10	m			160.545	160.545	
20	Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN 16	m			209.000	209.000	
21	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN 20	m			268.818	268.818	
22	Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN 10	m			223.273	223.273	
23	Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN 16	m			285.000	285.000	
24	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN 20	m			372.364	372.364	
25	Ống PP-R DN 75 x 15.1mm PN 25	m			422.727	422.727	
26	Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN 10	m			325.818	325.818	
27	Ống PP-R DN 90 x 12.3mm PN 16	m			399.000	399.000	
28	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN 20	m			556.727	556.727	
29	Ống PP-R DN 90 x 18.1mm PN 25	m			608.000	608.000	
30	Ống PP-R DN 110 x 10mm PN 10	m			521.545	521.545	
31	Ống PP-R DN 110 x 15.1mm PN 16	m			608.000	608.000	
32	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN 20	m			783.727	783.727	
33	Ống PP-R DN 125 x 11.4mm PN 10	m			646.000	646.000	
34	Ống PP-R DN 125 x 17.1mm PN 16	m			788.545	788.545	
35	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN 20	m			1.054.545	1.054.545	
36	Ống PP-R DN 140 x 12.7mm PN 10	m			797.091	797.091	
37	Ống PP-R DN 140 x 19.2mm PN 16	m			959.545	959.545	
38	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN 20	m			1.339.545	1.339.545	
39	Ống PP-R DN 140 x 28.1mm PN 25	m			1.596.000	1.596.000	
40	Ống PP-R DN 160 x 14.6mm PN 10	m			1.087.727	1.087.727	
41	Ống PP-R DN 160 x 21.9mm PN 16	m			1.330.000	1.330.000	
42	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN 20	m			1.781.273	1.781.273	
43	Ống PP-R DN 180 x 16.4mm PN 10	m			1.713.818	1.713.818	
44	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN 16	m			2.382.636	2.382.636	
45	Ống PP-R DN 200 x 18.2mm PN 10	m			2.079.545	2.079.545	
46	Ống PP-R DN 200 x 27.4mm PN 16	m			2.946.909	2.946.909	
47	Ống PP-R DN 200 x 32.2mm PN 20	m			3.448.545	3.448.545	

XIV CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN

* DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 18/5/2023. Áp dụng từ ngày 17/5/2022 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38299443

Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V - TCN 6610-3

1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m				2.450	2.450
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m				4.070	4.070

Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	m				4.660	4.660
2	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	m				6.570	6.570
3	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	m				8.430	8.430
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	m				12.000	12.000
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	m				19.460	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- TCVN 6610-5 (ruột đồng)						
1	VCmo-2x1-(2x32/0,2) - 300/500 V	m				9.680	9.680
2	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500 V	m				13.640	13.640
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30) - 300/500 V	m				49.610	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1						
1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	m				6.240	6.240
2	CV-2,5 (7/0,67) - 0,6/1 kV	m				10.180	10.180
3	CV-10 (7/1,35) - 0,6/1 kV	m				37.460	37.460
4	CV-50 - 0,6/1 kV	m				169.310	169.310
5	CV-240 - 0,6/1 kV	m				850.730	850.730
6	CV-300 - 0,6/1 kV	m				1.067.060	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	m				6.990	6.990
2	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m				9.010	9.010
3	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	m				26.550	26.550
4	CVV-25 - 0,6/1 kV	m				95.400	95.400
5	CVV-50 - 0,6/1 kV	m				176.740	176.740
6	CVV-95 - 0,6/1 kV	m				345.150	345.150
7	CVV-150 - 0,6/1 kV	m				533.930	533.930
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500 V	m				20.040	20.040
2	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500 V	m				42.530	42.530
3	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 300/500 V	m				94.840	94.840
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V	m				26.440	26.440
2	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V	m				39.150	39.150
3	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500 V	m				81.680	81.680
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500 V	m				33.640	33.640
2	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500 V	m				49.840	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	m				147.040	147.040
2	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	m				213.190	213.190
3	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	m				1.116.000	1.116.000
4	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m				1.389.150	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	m				203.510	203.510
2	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	m				548.330	548.330
3	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	m				1.065.710	1.065.710
4	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	m				1.379.590	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	m				261.230	261.230
2	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	m				395.210	395.210
3	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	m				722.480	722.480
4	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	m				1.827.790	1.827.790
5	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	m				2.716.430	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16-1x10 (3x7/1,7-1x7/1,35)	m				245.590	245.590
2	CVV-3x25-1x16-0,6/1 kV	m				361.690	361.690
3	CVV-3x50-1x25-0,6/1 kV	m				642.940	642.940
4	CVV-3x95-1x50-0,6/1 kV	m				1.240.260	1.240.260
5	CVV-3x120-1x70-0,6/1 kV	m				1.635.750	1.635.750

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m					
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m				130.840	130.840
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m				219.260	219.260
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m				392.180	392.180
		m				938.810	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	m					
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV	m				67.390	67.390
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m				118.010	118.010
4	CVV/DSTA-2x150 -0,6/1 kV	m				409.610	409.610
		m				1.207.800	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m					
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m				110.700	110.700
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m				227.480	227.480
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m				583.540	583.540
		m				2.163.040	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67) -0,6/1 kV	m				97.880	97.880
2	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) -0,6/1 kV	m				273.710	273.710
3	CVV/DSTA-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m				686.480	686.480
4	CVV/DSTA-3x240+1x120 -0,6/1 kV	m				3.394.130	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn						
1	C-10	m					
2	C-50	m				34.860	34.860
		m				173.840	173.840
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m				57.260	57.260
2	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m				115.090	115.090
3	DK-CVV-2x55 -0,6/1 kV	m				309.710	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52)	m				21.160	21.160
2	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)	m				114.410	114.410
3	DVV-19x4 (19x7/0,85)	m				327.600	327.600
4	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)	m				402.530	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)	m					
2	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)	m				40.050	40.050
3	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)	m				112.280	112.280
		m				355.280	355.280
	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)						
1	CXIV-WBC-95-12,20(24)kV	m				411.750	411.750
2	CXIV-WBC-240-12,20(24)kV	m				968.740	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (03 lõi ruột đồng, bản dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)						
1	CXV-SE-DST-A-3x50-12,20(24)	m				1.028.590	1.028.590
2	CXV-SE-DSTA-3x400-12,20(24)	m				5.222.030	5.222.030
	Dây điện lực (AV) 0,6/1kV						
1	AV-16	m				7.330	7.330
2	AV-35	m				13.450	13.450
3	AV-120	m				42.000	42.000
4	AV-500	m				166.800	166.800
	Dây nhôm lõi thép (ACSR - TCVN) - DMVT 2015 - TCVN5064:1994						
1	ACSR-50/8/6/3/2 - 13,2	m				17.640	17.640
2	ACSR-95/16/6/4/5 - 14,5	m				34.170	34.170
3	ACSR-240/52/24/3/6 - 24	m				85.070	85.070
	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						
1	LV-ABC-2x50	m				41.000	41.000
	Ống luồn dây điện						
1	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống				20.420	20.420
2	Ống luồn cứng F16-1250x100 (X16H)	ống				23.700	23.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Ông luôn dân hồi CAF-16	cuôn				190.880	190.880
4	Ông luôn dân hồi CAF-20	cuôn				265.100	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống chập chống cháy 0,6kV-TCVN5935/IEC 60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (01 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
1	CV/FR - 1x25	m				102.490	102.490
2	CV/FR - 1x240	m				890.330	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)						
1	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m				22.700	22.700
2	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m				32.400	32.400
3	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m				1.246.000	1.246.000
	* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM) áp dụng qui II năm 2023 theo bảng báo giá ngày 10/01/2023. Giá bán lẻ tại các đại lý khu vực tỉnh An Giang bao gồm chi phí giao hàng đến chân công trình. SĐT: 028.37191177. Và theo CV 10.07/DKG ngày 10/7/2023 của CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO xác nhận giá Quý III không thay đổi giá đã đăng ký tại Quý II)						
	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)						
1	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	m				2.230	2.230
2	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	m				3.097	3.097
3	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	m				3.975	3.975
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)						
4	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	m				5.839	5.839
5	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	m				9.351	9.351
6	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	m				14.460	14.460
7	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	m				21.907	21.907
	Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)						
8	VCm-8 - 600V - JIS 3316	m				31.672	31.672
9	VCm-14 - 600V - JIS 3316	m				55.581	55.581
	Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						
10	VCm-10 - 0.6/1kV	m				39.465	39.465
11	VCm-16 - 0.6/1kV	m				58.225	58.225
12	VCm-25 - 0.6/1kV	m				87.134	87.134
13	VCm-35 - 0.6/1kV	m				123.536	123.536
14	VCm-50 - 0.6/1kV	m				177.585	177.585
15	VCm-70 - 0.6/1kV	m				247.082	247.082
16	VCm-95 - 0.6/1kV	m				323.838	323.838
17	VCm-120 - 0.6/1kV	m				409.835	409.835
18	VCm-150 - 0.6/1kV	m				532.026	532.026
19	VCm-185 - 0.6/1kV	m				630.153	630.153
20	VCm-240 - 0.6/1kV	m				833.668	833.668
21	VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m				1.040.605	1.040.605
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
22	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	m				7.339	7.339
23	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	m				9.193	9.193
24	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	m				12.951	12.951
25	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	m				20.862	20.862
26	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	m				31.524	31.524
27	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	m				47.129	47.129
	Dây điện đôi mềm VCmđ - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						
28	VCmđ-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	m				4.429	4.429
29	VCmđ-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	m				6.244	6.244
30	VCmđ-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	m				8.009	8.009
31	VCmđ-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	m				11.402	11.402
32	VCmđ-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	m				18.184	18.184
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						
33	CV-1 (7/0.425) - 0.6/1kV	m				4.320	4.320
34	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m				5.948	5.948
35	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m				9.706	9.706
36	CV-4 (7/0.85) - 0.6/1kV	m				14.697	14.697
37	CV-6 (7/1.04) - 0.6/1kV	m				21.572	21.572
38	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	m				35.736	35.736
39	CV-16 - 0.6/1kV	m				54.118	54.118
40	CV-25 - 0.6/1kV	m				85.824	85.824

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
41	CV-35 - 0,6/1kV	m			118.758	118.758
42	CV-50 - 0,6/1kV	m			162.474	162.474
43	CV-70 - 0,6/1kV	m			231.786	231.786
44	CV-95 - 0,6/1kV	m			320.529	320.529
45	CV-120 - 0,6/1kV	m			417.469	417.469
46	CV-150 - 0,6/1kV	m			498.982	498.982
47	CV-185 - 0,6/1kV	m			623.027	623.027
48	CV-240 - 0,6/1kV	m			816.374	816.374
49	CV-300 - 0,6/1kV	m			1.023.974	1.023.974
50	CV-400 - 0,6/1kV	m			1.306.074	1.306.074
Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)						
51	CV-1.25 (7/0.45) - 600V	m			4.596	4.596
52	CV-2 (7/0.6) - 600V	m			7.704	7.704
53	CV-3.5 (7/0.8) - 600V	m			13.059	13.059
54	CV-5.5 (7/1.0) - 600V	m			20.220	20.220
55	CV-8 (7/1.2) - 600V	m			28.979	28.979
56	CV-14 - 600V	m			50.502	50.502
57	CV-22 - 600V	m			77.015	77.015
58	CV-38 - 600V	m			129.066	129.066
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
59	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	m			6.707	6.707
60	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	m			8.650	8.650
61	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV	m			12.487	12.487
62	CVV-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV	m			18.159	18.159
63	CVV-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	m			25.478	25.478
64	CVV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV	m			39.839	39.839
65	CVV-16 - 0,6/1kV	m			59.162	59.162
66	CVV-25 - 0,6/1kV	m			91.544	91.544
67	CVV-35 - 0,6/1kV	m			124.686	124.686
68	CVV-50 - 0,6/1kV	m			169.605	169.605
69	CVV-70 - 0,6/1kV	m			239.992	239.992
70	CVV-95 - 0,6/1kV	m			331.211	331.211
71	CVV-120 - 0,6/1kV	m			429.995	429.995
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)						
72	CXV-1 (1x7/0.42) - 0,6/1kV	m			6.411	6.411
73	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	m			8.315	8.315
74	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV	m			12.438	12.438
75	CXV-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV	m			17.705	17.705
76	CXV-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	m			24.935	24.935
77	CXV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV	m			39.514	39.514
78	CXV-16 - 0,6/1kV	m			59.271	59.271
79	CXV-25 - 0,6/1kV	m			91.870	91.870
80	CXV-35 - 0,6/1kV	m			125.880	125.880
81	CXV-50 - 0,6/1kV	m			170.897	170.897
82	CXV-70 - 0,6/1kV	m			242.261	242.261
83	CXV-95 - 0,6/1kV	m			332.937	332.937
84	CXV-120 - 0,6/1kV	m			434.207	434.207
85	CXV-150 - 0,6/1kV	m			518.088	518.088
86	CXV-185 - 0,6/1kV	m			639.213	639.213
87	CXV-240 - 0,6/1kV	m			836.239	836.239
88	CXV-300 - 0,6/1kV	m			1.049.028	1.049.028
89	CXV-400 - 0,6/1kV	m			1.336.187	1.336.187
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG, Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 08/12/2022, thông báo số 3973/TB-PCAG ngày 06/12/2022						
1	Dao cách ly (DS) 1pha 24KV - 600A cách điện polymer	cái			3.146.100	3.146.100
2	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	cái			365.000	365.000
3	Cáp đồng bọc hạ thế CV 240mm ²	mét			559.036	559.036
4	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Al 10-95/25-150	cái			37.250	37.250
5	Giáp nỉ dẹt dây AC NH 50mm ²	bộ			350.000	350.000
6	Giáp nỉ dẹt dây AC NH 70mm ²	bộ			346.000	346.000
7	Giáp nỉ dẹt dây AC NH 120mm ²	bộ			369.000	369.000
8	Giáp nỉ dẹt dây AC NH 95mm ²	bộ			360.981	360.981
9	Giáp nỉ dẹt dây AC NH 150mm ²	bộ			424.000	424.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 3/11/2022, thông báo số 3528/TB-PCAG ngày 03/11/2022							
1	Móc treo chữ U 120kN	cái		VIE		28.000	28.000
2	Khóa neo ngưng dây ACSR 185-240mm2	cái		VIE		407.000	407.000
3	Cách điện Polymer 123kV-120kN	cái		EST		1.936.000	1.936.000
4	Ta chống rung dây dẫn ACSR 185	cái		CHN		199.000	199.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 9/7/2022, thông báo số 2095/TB-PCAG ngày 08/7/2022							
1	Ống bọc cách điện trung thế cỡ dây 50-120mm2	met		VIE		89.800	89.800
2	Ống nối căng dây nhôm lõi thép (ACSR) 70mm2	cái		VIE		60.100	60.100
3	Ống nối căng dây nhôm A 240mm2	cái		VIE		92.800	92.800
4	Kẹp bu lông che Cu-Al (Split-bolt) 10-95/70-95	cái		VIE		83.800	83.800
5	Tụ bù trung thế 1 pha 2 sứ 13,4kV-200kVAR	cái		IND		13.674.920	13.674.920
6	Dao cách ly (DS) 1pha 24 kV 600 A cách điện Porcelain	cái		VIF		4.101.600	4.101.600
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 20/7/2022, thông báo số 2197/TB-PCAG ngày 19/7/2022							
1	Sứ đứng 24KV loại Pin Post (dùng cho vùng ô nhiễm)	bộ		VIE		250.000	250.000
2	Biến điện áp TU 24kV 22000/√3/110/√3V-15VA CCX 0,5 epoxy chân không (ĐKĐ)	cái		VIE		12.668.288	12.668.288
3	Tụ sứ đứng D20- 380MM	cái		VIE		82.000	82.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 29/6/2022, thông báo số 1965/TB-PCAG ngày 29/6/2022							
1	Bu lông 16x400	cái		VIE		27.300	27.300
2	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x6mm2	met		VIE		38.580	38.580
3	Cáp duplex DuCV 2x10mm2	met		VIE		45.480	45.480
4	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-95	cái		VIE		56.300	56.300
5	Hộp phân phối (loại B) 9MCB 40A	cái		VIF		670.500	670.500
6	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	cái		VIF		1.992.300	1.992.300
7	LBFCO 15/27kV 100A polymer	cái		VIE		1.926.300	1.926.300
8	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	cái		VIE		2.008.800	2.008.800
9	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27kV-200A Porcelain	cái		VIE		2.190.000	2.190.000
10	Bu lông 12x60	cái		VIE		5.400	5.400
11	Bu lông 12x80	cái		VIE		6.600	6.600
12	Bu lông 16x200	cái		VIE		15.900	15.900
13	Bu lông 16x500	cái		VIE		32.900	32.900
14	Bu lông 16x550	cái		VIE		35.800	35.800
15	Bu lông mắt 16x250	cái		VIE		36.100	36.100
16	Bu lông mắt 16x300	cái		VIE		39.100	39.100
17	Bu lông mắt 16x350	con		VIE		42.100	42.100
18	Cổ đế sắt 30x3 trụ BTLT lắp ống tiếp địa	bộ		VIE		77.100	77.100
19	Cổ đế 80x8 ĐK 195+02 boulon VRS 16x100	bộ		VIE		284.600	284.600
20	Bu lông móc 16x350	cái		VIE		37.400	37.400
21	Mắc nối đơn 70kN	cái		VIE		38.300	38.300
22	Màng che dây chằng	cái		VIE		76.500	76.500
23	Kẹp chằng 3 boulon	cái		VIE		41.900	41.900
24	Ống sắt trắng kẽm ĐK 21mm	met		VIE		40.300	40.300
25	Đã sắt đỡ góc V75x75x8-2000MM (XIG)	bộ		VIE		1.459.100	1.459.100
26	Cọc neo 22x3700MM	cái		VIE		491.600	491.600
27	Neo vắn hạ thế 22-1700	cây		VIE		380.300	380.300
28	Đã sắt mạ kẽm U140x58x4,9 - 3m (đã tháp sắt)	cây		VIE		1.065.700	1.065.700
29	Đã lệch 2/3 góc 75x75x8-2000MM (XIG1)	bộ		VIE		1.411.000	1.411.000
30	Móc treo chữ U ĐK 16	cái		VIE		38.400	38.400
31	Cầu chì tự rơi (FCO) 15 27KV 200A Silicone	cái		VIF		1.596.700	1.596.700
32	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Cu 7 50 " 50	cái		VIE		249.800	249.800
33	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Cu 10-95 10-95	cái		VIE		249.800	249.800
34	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 35-240 35-300 (3bolt)	cái		VIE		190.600	190.600
35	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 10-95 25-150 (1bolt)	cái		VIE		100.800	100.800
36	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 10-95 25-150 (2bolt)	cái		VIE		143.200	143.200
37	Kẹp quai 4/0 loại ty	cái		VIE		270.300	270.300
38	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 20A	cái		VIE		60.600	60.600
39	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	cái		VIE		63.500	63.500
40	Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCB) 3 cực 320A	cái		VIE		8.372.100	8.372.100
41	Máy cắt hạ thế kiểu vô cực (MCB) 3 cực 100A	cái		VIE		8.454.500	8.454.500
42	Dây chì (EUSELINK) 25A	cái		VIE		45.600	45.600
43	Cần FCO 100A	cái		VIE		787.900	787.900
44	Cần FCO 200A	cái		VIE		972.500	972.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
45	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 500mm ² (O1)	hộ		VIE		4.564.200	4.564.200
46	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 1 pha, bọc giáp 500mm ² (1D)	bộ		VIE		4.093.900	4.093.900
47	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 740mm ² (O1)	hộ		VIE		7.995.000	7.995.000
48	Hotline 4/0	cái		VIE		173.100	173.100
49	Cáp điều khiển ruột đồng, màng chắn nhôm (CVV - Sa) 4x4mm ²	met		VIE		42.640	42.640
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang. Áp dụng từ ngày 9/7/2022, thông báo số 656/TB-PCAG ngày 09/3/2023							
1	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA-CCX0,5	cái		VIE		314.882	314.882
2	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A-5VA-CCX0,5	cái		VIE		314.968	314.968
3	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A-5VA-CCX0,5	cái		VIE		314.961	314.961
4	Biến dòng điện (CT) 600V 300/5A-5VA-CCX0,5	cái		VIE		314.919	314.919
5	Biến dòng điện (TI) 24kV 75-150/5A 10VA epoxy chân không	cái		VIE		9.025.236	9.025.236
6	Biến dòng điện (TI) 24kV 150-300/5A 10VA epoxy chân không	cái		VIE		9.024.868	9.024.868
* Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM. Theo bảng giá ngày 20/6/2023, áp dụng từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0902 320 722							
Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm							
1	Đèn SH-633 (60w - 69w) Kích thước 605x295x150, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.200.000	8.200.000
2	Đèn SH-633 (70w - 71w) Kích thước 605x295x150, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.800.000	8.800.000
3	Đèn SH-633 (80w - 89w) Kích thước 605x295x150, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.100.000	9.100.000
4	Đèn SH-633 (90w - 99w) Kích thước 605x295x150, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.400.000	9.400.000
5	Đèn SH-633 (100w - 109w) Kích thước 605x295x150, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.000.000	10.000.000
6	Đèn SH-633 (110w - 119w) Kích thước 605x295x150, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.300.000	10.300.000
7	Đèn SH-633 (120w - 129w) Kích thước 605x295x150, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.900.000	10.900.000
8	Đèn SH-633 (130w - 139w) Kích thước 605x295x150, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.350.000	11.350.000
9	Đèn SH-633 (140w - 149w) Kích thước 605x295x150, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.100.000	12.100.000
10	Đèn SH-633 (150w - 159w) Kích thước 677x300x180, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.550.000	12.550.000
11	Đèn SH-633 (160w - 169w) Kích thước 677x300x180, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.000.000	13.000.000
12	Đèn SH-633 (170w - 179w) Kích thước 677x300x180, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.450.000	13.450.000
13	Đèn SH-633 (180w - 189w) Kích thước 677x300x180, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.900.000	13.900.000
14	Đèn SH-633 (190w - 199w) Kích thước 677x300x180, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.350.000	14.350.000
15	Đèn SH-633 (200w - 209w) Kích thước 677x300x180, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.800.000	14.800.000
16	Đèn SH-633 (210w - 219w) Kích thước 677x300x180, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.250.000	15.250.000
17	Đèn SH-633 (220w - 229w) Kích thước 677x300x180, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				15.700.000	15.700.000
18	Đèn SH-633 (230w - 239w) Kích thước 677x300x180, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.150.000	16.150.000
19	Đèn SH-633 (240w - 250w) Kích thước 677x300x180, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				16.600.000	16.600.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-139 - Bảo hành 5 năm							
1	Đèn SH-139 (60w - 69w) Kích thước 622x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				8.600.000	8.600.000
2	Đèn SH-139 (70w - 71w) Kích thước 622x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.200.000	9.200.000
3	Đèn SH-139 (80w - 89w) Kích thước 622x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.500.000	9.500.000
4	Đèn SH-139 (90w - 99w) Kích thước 622x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				9.800.000	9.800.000
5	Đèn SH-139 (100w - 109w) Kích thước 622x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.400.000	10.400.000
6	Đèn SH-139 (110w - 119w) Kích thước 622x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				10.700.000	10.700.000
7	Đèn SH-139 (120w - 129w) Kích thước 622x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.300.000	11.300.000
8	Đèn SH-139 (130w - 139w) Kích thước 622x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				11.750.000	11.750.000
9	Đèn SH-139 (140w - 149w) Kích thước 622x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.500.000	12.500.000
10	Đèn SH-139 (150w - 159w) Kích thước 622x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				12.950.000	12.950.000
11	Đèn SH-139 (160w - 169w) Kích thước 720x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.400.000	13.400.000
12	Đèn SH-139 (170w - 179w) Kích thước 720x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				13.850.000	13.850.000
13	Đèn SH-139 (180w - 189w) Kích thước 720x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.300.000	14.300.000
14	Đèn SH-139 (190w - 199w) Kích thước 720x320x119, Chống sét 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang ≥130 Lm/W	đồng/bộ				14.750.000	14.750.000

tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007, H.C 60598-2-3:2003

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
15	Đèn SH-139 (200w - 209w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ	Đèn Led âm trần tiết kiệm năng		15.200.000	15.200.000	
16	Đèn SH-139 (210w - 219w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		15.650.000	15.650.000		
17	Đèn SH-139 (220w - 229w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		16.100.000	16.100.000		
18	Đèn SH-139 (230w - 239w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		16.550.000	16.550.000		
19	Đèn SH-139 (240w - 250w) Kích thước: 720x320x119, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		17.000.000	17.000.000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-133 - Bảo hành 5 năm						
1	Đèn SH-133 (60w - 69w) Kích thước: 422x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		7.900.000	7.900.000		
2	Đèn SH-133 (70w - 79w) Kích thước: 422x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		8.500.000	8.500.000		
3	Đèn SH-133 (80w - 89w) Kích thước: 422x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		8.800.000	8.800.000		
4	Đèn SH-133 (90w - 99w) Kích thước: 422x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		9.100.000	9.100.000		
5	Đèn SH-133 (100w - 109w) Kích thước: 522x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		9.700.000	9.700.000		
6	Đèn SH-133 (110w - 119w) Kích thước: 522x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		10.000.000	10.000.000		
7	Đèn SH-133 (120w - 129w) Kích thước: 522x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		10.600.000	10.600.000		
8	Đèn SH-133 (130w - 139w) Kích thước: 522x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		11.050.000	11.050.000		
9	Đèn SH-133 (140w - 149w) Kích thước: 522x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		11.800.000	11.800.000		
10	Đèn SH-133 (150w - 159w) Kích thước: 522x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		12.250.000	12.250.000		
11	Đèn SH-133 (160w - 169w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		12.700.000	12.700.000		
12	Đèn SH-133 (170w - 179w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		13.150.000	13.150.000		
13	Đèn SH-133 (180w - 189w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		13.600.000	13.600.000		
14	Đèn SH-133 (190w - 199w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		14.050.000	14.050.000		
15	Đèn SH-133 (200w - 209w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		14.500.000	14.500.000		
16	Đèn SH-133 (210w - 219w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		14.950.000	14.950.000		
17	Đèn SH-133 (220w - 229w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		15.400.000	15.400.000		
18	Đèn SH-133 (230w - 239w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		15.850.000	15.850.000		
19	Đèn SH-133 (240w - 250w) Kích thước: 853x318x136, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ		16.300.000	16.300.000		
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-662- Bảo hành 5 năm						
1	Đèn SH-662 (60w - 69w) KT 538x238x102, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ	7.800.000	7.800.000			
2	Đèn SH-662 (70w - 79w) KT 538x238x102, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ	8.400.000	8.400.000			
3	Đèn SH-662 (80w - 89w) KT 538x238x102, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ	8.700.000	8.700.000			
4	Đèn SH-662 (90w - 99w) KT 538x238x102, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ	9.000.000	9.000.000			
5	Đèn SH-662 (100w - 109w) KT 602x227x105, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ	9.600.000	9.600.000			
6	Đèn SH-662 (110w - 119w) KT 602x227x105, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ	9.900.000	9.900.000			
7	Đèn SH-662 (120w - 129w) KT 697x311x112, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ	10.500.000	10.500.000			
	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Sky Lighting						
1	Đèn năng lượng mặt trời 40W	đồng/bộ	6.000.000	6.000.000			
2	Đèn năng lượng mặt trời 50W	đồng/bộ	7.500.000	7.500.000			
3	Đèn năng lượng mặt trời 60W	đồng/bộ	9.000.000	9.000.000			
4	Đèn năng lượng mặt trời 80W, pin rời	đồng/bộ	15.000.000	15.000.000			
5	Đèn năng lượng mặt trời 100W, pin rời	đồng/bộ	17.000.000	17.000.000			
	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh: ISO 9001:2015: ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
1	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	đồng/bộ	Xuất xứ: Việt Nam	25.000.000	25.000.000		
2	bộ điều khiển Z-Inlamp	đồng/bộ		3.000.000	3.000.000		
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633						
1	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ	9.600.000	9.600.000			
2	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ	10.750.000	10.750.000			
3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ	11.650.000	11.650.000			
4	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w) Kích thước: 605x295x150, Chống sét: 10kV, Độ kín quang học IP67, Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W	đồng/bộ	12.850.000	12.850.000			
	* Công ty TNHH Thương mại sản xuất CCG, Địa chỉ: 206/B Bình Quới, phường 28, Quận Bình Thạnh, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 06/9/2022, áp dụng từ ngày 06/09/2022 đến khi có thông báo mới.						
1	Đèn led panel H1 600x600 - ánh sáng Trắng	đồng/bộ					

Giá	Bảng giá thông	QCVN 19: 2019/BKHCN	960.000	960.000
-----	----------------	---------------------	---------	---------

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nội sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Đèn led panel HT 600x600 - ánh sáng Trung Tính	cái	5 cái/thùng	nt		960.000	960.000
3	Đèn led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng Trắng	cái	50 cái/thùng	nt		192.000	192.000
4	Đèn Led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng vàng	cái	50 cái/thùng	nt		192.000	192.000
5	Đèn Led siêu mỏng HT - 12W Tròn - ánh sáng trung tính	cái	50 cái/thùng	nt		192.000	192.000
6	Đèn Led siêu mỏng HT - 15W Tròn - ánh sáng trắng	cái	50 cái/thùng	nt		240.000	240.000
7	Đèn Led siêu mỏng HT - 15W Tròn - ánh sáng Vàng	cái	50 cái/thùng	nt		240.000	240.000
8	Đèn Led siêu mỏng HT - 15W Tròn - ánh sáng Trung tính	cái	50 cái/thùng	nt		240.000	240.000
9	Đèn Led siêu mỏng HT - 18W Tròn - ánh sáng trắng	cái	50 cái/thùng	nt		280.000	280.000

* Công ty TNHH cơ khí điện chiếu sáng Sài Gòn. Địa chỉ: thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP. HCM (tại kho Kiên Giang: lô 12-02 đường số 3, khu thu nhập thấp, KP. Nguyễn Bình Khiêm, P. Vĩnh Quang, TP. Rạch Giá. Theo bảng giá ngày 01/12/2022.

1	Đèn SGL-68 (30W-70W): Kích thước 422x318x138mm, Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		7.550.000		
2	Đèn SGL-68 (71W-90W): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		8.670.000		
3	Đèn SGL-68 (100W-120W): Kích thước 522x318x138mm, Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		9.650.000		
4	Đèn SGL-68 (121W-150W): Kích thước 522x318x138mm, Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		11.680.000		
5	Đèn SGL-68 (151W-200W): Kích thước 600x318x138mm, Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		12.980.000		
6	Đèn SGL-160(30W-80W): Kích thước 616x259x186mm; (Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		8.700.000		
7	Đèn SGL-160(100W-80W): Kích thước 677x305x187mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		9.850.000		
8	Đèn SGL-160(151W-200W): Kích thước 850x366x198mm, Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		11.560.000		
9	Đèn SGL-88(30W-50W): Kích thước 500x215x80mm, (Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		6.700.000		
10	Đèn SGL-88(51W-70W): Kích thước 720x280x110mm, (Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		7.230.000		
11	Đèn SGL-88(71W-100W): Kích thước 880x340x120mm, (Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		8.300.000		
12	Đèn SGL-88(101W-150W): Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		9.650.000		
13	Đèn SGL-95(30W-70W): Kích thước 474x238x100mm, Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		7.450.000		
14	Đèn SGL-95(71W-90W): Kích thước 644x303x132mm, (Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		8.370.000		
15	Đèn SGL-95(91W-120W): Kích thước 644x303x132mm, Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		9.150.000		
16	Đèn SGL-95(121W-150W): Kích thước 864x375x182mm; Chống sét 10KV; Độ kinh nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	bộ		11.280.000		
17	Đèn NLMT JD - Z150 (150W): Kích thước tấm pin 670x445x25mm (Công suất 6v/50W); Pin lưu trữ 60.000mAh Lithium-Ion; Độ kinh nước IP65; Chip Led cao cấp 110 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối; có đèn bao dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ; Thời gian chiếu sáng 3 ngày mưa	bộ		8.900.000		
18	Đèn NLMT JD - Z200 (200W): Kích thước tấm pin 670x640x25mm (Công suất 6v/60W); Pin lưu trữ 72.000mAh Lithium-Ion; Độ kinh nước IP65; Chip Led cao cấp 163 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối; có đèn bao dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ; Thời gian chiếu sáng 3 ngày mưa	bộ		9.880.000		
19	Đèn NLMT JD - 369 (100W): Kích thước tấm pin 530x350x25mm (Công suất 6v/50W); Pin lưu trữ 20.000mAh Lithium-Ion; Độ kinh nước IP65; Chip Led SMD 5050 công suất 50 Chips; Chất liệu đèn Nhôm nguyên khối; có đèn bao dung lượng; Thời gian sạc 4-6 giờ; Thời gian chiếu sáng 10-12h ngày	bộ		3.890.000		

XV CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :

* Công ty TNHH MTV Thanh Vũ. Địa chỉ: 28 Nguyễn Tri Phương, K. Bình Khánh 6, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 01/02/2023, áp dụng từ ngày 01/02/2023 đến khi có thông báo mới.

Vách + Cửa nhôm

1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	m2		1.200.000	1.200.000	1.200.000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	m2		1.330.000	1.330.000	1.330.000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	m2		1.500.000	1.500.000	1.500.000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	m2		1.330.000	1.330.000	1.330.000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	m2		1.500.000	1.500.000	1.500.000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	m2		1.600.000	1.600.000	1.600.000
7	Cửa sổ lua nhôm hệ 500, kính trắng 5mm	m2		1.150.000	1.150.000	1.150.000
8	Cửa sổ lua nhôm hệ 500, kính trắng 8mm	m2		1.300.000	1.300.000	1.300.000
9	Cửa sổ lua nhôm hệ 888, kính trắng 5mm	m2		1.950.000	1.950.000	1.950.000
10	Cửa sổ lua nhôm hệ 888, kính trắng 8mm	m2		2.100.000	2.100.000	2.100.000
11	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	m2		1.400.000	1.400.000	1.400.000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	m2		1.480.000	1.480.000	1.480.000
13	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	m2		1.500.000	1.500.000	1.500.000
14	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	m2		1.650.000	1.650.000	1.650.000
15	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	m2		1.770.000	1.770.000	1.770.000
16	Cửa sổ bất, kính trắng 5mm	m2		1.150.000	1.150.000	1.150.000
	Cửa sắt					
1	Cửa đi gá gỗ 30x60 dày 1,4mm, không kính	m2		1.300.000	1.300.000	1.300.000
2	Cửa đi gá gỗ 30x60 dày 1,4mm, kính 5mm	m2		1.540.000	1.540.000	1.540.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ	m2			1.870.000	1.870.000	1.870.000
4	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, kính 5mm	m2			2.080.000	2.080.000	2.080.000
5	Cửa đi đi đồ 30x60 dày 1,4mm, có khuôn bông, không kính	m2			1.070.000	1.070.000	1.070.000
6	Cửa đi đi đồ 30x60 dày 1,4mm, có khuôn bông, kính trắng 5mm	m2			1.350.000	1.350.000	1.350.000
7	Cửa sổ có khuôn bông, không kính	m2			1.070.000	1.070.000	1.070.000
8	Cửa sổ có khuôn bông, kính trắng 5mm	m2			1.350.000	1.350.000	1.350.000
CỬA NHÔM XINGFA AD							
1	Cửa Sổ Mở Hắt 1 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
2	Cửa Sổ Mở Quay 1 Cánh + Ổ Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
3	Cửa Sổ Mở Hắt 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
4	Cửa Sổ Mở Hắt 3 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
5	Cửa Sổ Mở Hắt 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
6	Cửa Sổ Quay 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
7	Cửa Sổ Quay 2 Cánh + Ổ Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
8	Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.880.000	2.880.000	2.880.000
9	Cửa Sổ Lùa 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.530.000	2.530.000	2.530.000
10	Cửa Sổ Lùa 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 1.4 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.530.000	2.530.000	2.530.000
11	Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
12	Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ổ Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
13	Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
14	Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ổ Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
15	Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
16	Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ổ Fix (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			2.990.000	2.990.000	2.990.000
17	Cửa Đi Xếp Trượt 4 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			3.200.000	3.200.000	3.200.000
18	Cửa Đi Xếp Trượt 5 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			3.200.000	3.200.000	3.200.000
19	Cửa Đi Xếp Trượt 6 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			3.200.000	3.200.000	3.200.000
20	Cửa Đi Xếp Trượt 7 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 55; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			3.200.000	3.200.000	3.200.000
21	Cửa Đi Lùa 2 Cánh (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 95; Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m2			3.100.000	3.100.000	3.100.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
22	Cửa Đi l ủa 4 cánh (Mẫu nhôm nhôm Xingfa AUSDOOR hệ 93. Độ dày: 2.0 (mm). Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Chảo kín khí chịu nước tuyệt đối 100%. Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m ²			3.100.000	3.100.000	3.100.000
23	Khung kính cố định Nhôm Xingfa (Mẫu nhôm: nhôm Xingfa AUSDOOR. Độ dày: 2.0 (mm); Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê; Kính: Viglacera dày 8 (mm) cường lực; Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100%; Bảo hành chính hãng 5 năm; Phụ kiện Kim long đồng bộ)	m ²			2.300.000	2.300.000	2.300.000
XVI MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ							
* Công ty TNHH Cơ điện Lạnh và Xây dựng An Phát (địa chỉ 327/2 Hùng Vương, phường Mỹ long, TP. long Xuyên, An Giang). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/03/2023. SĐT: 02963.944.956							
BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - TREO TƯỜNG							
I	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FTF25UV1V/RP25UV1V Công suất: 9.300Btu (1,0Hp)	bộ			8.258.182		
2	FTF35UV1V/RP35UV1V Công suất: 11.100Btu (1,5Hp)	bộ			10.493.636		
3	FTC50NV1V/RC50NV1V Công suất: 17.100Btu (2,0Hp)	bộ			16.270.909		
4	FTC60NV1V/RC60NV1V Công suất: 21.500Btu (2,5Hp)	bộ			22.881.818		
II	Máy ĐHKK dân dụng tiêu chuẩn- Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FTKB25XVMV/RKB25XVMV Công suất: 9.200Btu (1,0Hp)	bộ			9.880.000		
2	FTKB35XVMV/RKB35XVMV Công suất: 12.300Btu (1,5Hp)	bộ			12.082.727		
3	FTKB50XVMV/RKB50XVMV Công suất: 18.100Btu (2,0Hp)	bộ			18.684.545		
4	FTKB60XVMV/RKB60XVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			24.891.818		
III	Máy ĐHKK dân dụng tiêu chuẩn- Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FTKF25XVMV/RKF25XVMV Công suất: 9.200Btu (1,0Hp)	bộ			10.711.818		
2	FTKF35XVMV/RKF35XVMV Công suất: 12.300Btu (1,5Hp)	bộ			13.030.000		
3	FTKF50XVMV/RKF50XVMV Công suất: 18.100Btu (2,0Hp)	bộ			19.619.091		
4	FTKF60XVMV/RKF60XVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			26.136.364		
IV	Máy ĐHKK Treo tường loại - Inverter - R32						
1	FTKY25WVMV/RKY25WVMV Công suất: 9.200Btu (1,0Hp)	bộ			12.388.182		
2	FTKY35WVMV/RKY35WVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			15.350.000		
3	FTKY50WVMV/RKY50WVMV Công suất: 17.700Btu (2,0Hp)	bộ			23.551.818		
4	FTKY60WVMV/RKY60WVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			32.470.000		
5	FTKY71WVMV/RKY71WVMV Công suất: 24.200Btu (3,0Hp)	bộ			35.076.364		
V	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Thiết kế Coanda - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FTKC25UAVMV/RKC25UAVMV Công suất: 8.500Btu (1,0Hp)	bộ			11.068.182		
2	FTKC35UAVMV/RKC35UAVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			13.369.091		
3	FTKC50UAVMV/RKC50UAVMV Công suất: 17.700Btu (2,0Hp)	bộ			21.000.000		
4	FTKC60UAVMV/RKC60UAVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			29.358.182		
5	FTKC71UAVMV/RKC71UAVMV Công suất: 24.200Btu (3,0Hp)	bộ			32.330.909		
VI	Máy ĐHKK Treo tường loại - Inverter - R32						
1	FTKZ25VVMV/RKZ25VVMV Công suất: 8.500Btu (1,0Hp)	bộ			15.890.000		
2	FTKZ35VVMV/RKZ35VVMV Công suất: 11.900Btu (1,5Hp)	bộ			19.166.364		
3	FTKZ50VVMV/RKZ50VVMV Công suất: 17.700Btu (2,0Hp)	bộ			29.795.455		
4	FTKZ60VVMV/RKZ60VVMV Công suất: 20.500Btu (2,5Hp)	bộ			38.629.091		
5	FTKZ71VVMV/RKZ71VVMV Công suất: 24.200Btu (3,0Hp)	bộ			43.563.636		
VII	Máy ĐHKK Treo tường Urusara loại Cao Cấp - Inverter - R32						
1	FTXZ25NVMV/RXZ25NVMV Công suất: 8.400Btu (1,0Hp)	bộ			32.318.182		
2	FTXZ35NVMV/RXZ35NVMV Công suất: 11.800Btu (1,5Hp)	bộ			34.875.000		
3	FTXZ50NVMV/RXZ50NVMV Công suất: 16.900Btu (2,0Hp)	bộ			37.609.091		
BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - MULTI							
A	Máy Multi NX - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
I	Dàn nóng						
1	3MKM52RVMV, Công suất: 5,2kW	bộ			25.961.818		
2	4MKM68RVMV, Công suất: 6,8kW	bộ			31.876.364		
3	4MKM80RVMV, Công suất: 8,0kW	bộ			37.244.545		
4	5MKM100RVMV, Công suất: 10,0kW	bộ			45.508.182		
II	Dàn lạnh loại treo tường Tiêu chuẩn (kèm điều khiển không dây)						
1	CTKM25KVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			4.233.636		
2	CTKM35KVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			4.575.455		
3	CTKM50KVMV, Công suất: 5kW	bộ			7.266.364		
4	CTKM60KVMV, Công suất: 6kW	bộ			9.082.727		
5	CTKM71KVMV, Công suất: 7,1kW	bộ			9.264.545		
III	Dàn lạnh loại treo tường Thiết kế Châu Âu (kèm điều khiển không dây)						
1	CTKJ25RVVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			13.000.000		
2	CTKJ35RVVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			14.700.000		
3	CTKJ50RVVMV, Công suất: 5kW	bộ			17.300.000		
IV	Dàn lạnh loại Âm trần (không bao gồm điều khiển)						
1	FFA25RV1V, Công suất: 2,5kW	bộ			9.327.273		
2	FFA35RV1V, Công suất: 3,5kW	bộ			10.398.182		
3	FFA50RV1V, Công suất: 5kW	bộ			12.220.909		
4	FFA60RV1V, Công suất: 6kW	bộ			14.268.182		
V	Dàn lạnh loại Giấu trần Nổi ống gió (không bao gồm điều khiển)						
1	CDXP25RVVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			8.205.455		
2	CDXP35RVVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			8.693.636		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	CDXM25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			8.205.455		
4	CDXM35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			8.693.636		
5	CDXM50RVMV, Công suất: 5kW	bộ			10.915.455		
6	CDXM60RVMV, Công suất: 6kW	bộ			11.623.636		
7	CDXM71RVMV, Công suất: 7,1kW	bộ			12.143.636		
8	FMA50RVMV9, Công suất: 5kW	bộ			12.370.000		
9	FMA60RVMV9, Công suất: 6kW	bộ			13.173.636		
10	FMA71RVMV9, Công suất: 7,1kW	bộ			13.762.727		
VI	Danh mục phụ kiện tùy chọn (dùng cho dàn nóng một chiều lạnh)	bộ					
1	BRC086A22 BRC086A2R2 (Điều khiển không dây + bộ nhận tín hiệu cho máy FFA)	bộ			2.481.818		
2	BRC086A22 BRC086A2R1 (Điều khiển không dây + bộ nhận tín hiệu cho máy FMA)	bộ			2.481.818		
3	BRC1E63 (Điều khiển có dây FFA, FMA)	bộ			1.459.091		
4	BRC086A12 (Điều khiển không dây cho máy CDXP, CDXM)	bộ			1.240.909		
5	BRC073A4 (Điều khiển có dây cho máy CTKM, CDXP, CDXM)	bộ			2.100.000		
6	BYFQ60B3W1 (Mặt nạ máy âm trần)	bộ			1.329.091		
B	Hệ thống ĐHKK Multi S - Inverter - R32 - Một chiều lạnh	bộ					
I	Dàn nóng	bộ					
1	MKC50RVMV, Công suất: 5,0kW	bộ			17.715.455		
2	MKC70SVMV, Công suất: 7,0kW	bộ			24.349.091		
II	Dàn lạnh loại treo tường	bộ					
1	CTKC25RVMV, Công suất: 2,5kW	bộ			4.201.818		
2	CTKC35RVMV, Công suất: 3,5kW	bộ			4.714.545		
3	CTKC50SVMV, Công suất: 5,0kW	bộ			7.633.636		
	MÁY ĐHKK DAIKIN (KHÔNG INVERTER) - ÂM TRẦN - ÂP TRẦN	bộ					
I	Máy Âm trần Đa hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh - BYCP125K-W18	bộ					
1	FCNQ13MV1/RNQ13MV1, Công suất: 1,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			20.583.636		
	FCNQ13MV1/RNQ13MV1, Công suất: 1,5Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ			21.950.000		
2	FCNQ18MV1/RNQ18MV1, Công suất: 2,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			25.601.818		
	FCNQ18MV1/RNQ18MV1, Công suất: 2,0Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ			26.968.182		
3	FCNQ21MV1/RNQ21MV1, Công suất: 2,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			30.821.818		
	FCNQ21MV1/RNQ21MV1, Công suất: 2,5Hp +BRC7F633F9 (Remote Không dây)	bộ			32.188.182		
4	FCNQ26MV1/RNQ26MV1 (Y1), Công suất: 3,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			33.858.182		
	FCNQ26MV1/RNQ26MV1 (Y1), Công suất: 3,0Hp +BRC7F633F9 (Không dây)	bộ			35.224.545		
	FCNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1), Công suất: 3,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			35.099.091		
5	FCNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1), Công suất: 3,5Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			36.465.455		
	FCNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1), Công suất: 4,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			40.046.364		
6	FCNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1), Công suất: 4,0Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			41.412.727		
7	FCNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất: 5,0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			43.907.273		
	FCNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất: 5,0Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			45.273.636		
8	FCNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất: 5,5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			47.935.455		
	FCNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất: 5,5Hp +BRC7F633F9(Remote Không dây)	bộ			49.301.818		
II	Máy Âm trần 4 hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					
1	FCRN50FXV1/RNV50BV1V, Công suất: 2,0Hp (Remote Không dây)	bộ			21.687.273		
2	FCRN60FXV1/RNV60BV1V, Công suất: 2,5Hp (Remote Không dây)	bộ			28.708.182		
3	FCRN71FXV1/RR71CBXY1V, Công suất: 3,0Hp (Remote Không dây)	bộ			29.762.727		
4	FCRN71FXV1/RR71CBXY1V, Công suất: 3,0Hp (Remote Không dây)	bộ			31.670.909		
5	FCRN100FXV1/RR100DBXY1V, Công suất: 4,0Hp (Remote Không dây)	bộ			31.048.182		
6	FCRN100FXV1/RR100DBXY1V, Công suất: 4,0Hp (Remote Không dây)	bộ			35.040.909		
7	FCRN125FXV1/RR125DBXY1V, Công suất: 5,0Hp (Remote Không dây)	bộ			38.212.727		
8	FCRN140FXV1/RR140DBXY1V, Công suất: 5,5Hp (Remote Không dây)	bộ			40.764.545		
III	Máy Âm trần 8 hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					
1	FCC50AV1V/RC50AGV1V, Công suất: 2,0Hp (Remote Không dây)	bộ			22.771.818		
2	FCC60AV1V/RC60AGV1V, Công suất: 2,5Hp (Remote Không dây)	bộ			30.143.636		
3	FCC85AV1V/RC85AGV1V, Công suất: 3,5Hp (Remote Không dây)	bộ			31.250.909		
4	FCC85AV1V/RC85AGV1V, Công suất: 3,5Hp (Remote Không dây)	bộ			33.254.545		
5	FCC100AV1V/RC100AGV1V, Công suất: 4,0Hp (Remote Không dây)	bộ			36.793.636		
6	FCC125AV1V/RC125AGV1V, Công suất: 5,0Hp (Remote Không dây)	bộ			40.124.545		
7	FCC140AV1V/RC140AGV1V, Công suất: 5,5Hp (Remote Không dây)	bộ			42.802.727		
IV	Máy Áp trần - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh	bộ					
1	FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất: 1,5Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			17.178.182		
	FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V, Công suất: 1,5Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			21.533.636		
2	FHNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất: 2,0Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			21.648.182		
	FHNQ18MV1V/RNQ18MV1V, Công suất: 2,0Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			26.087.273		
3	FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất: 2,5Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			26.241.818		
	FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V, Công suất: 2,5Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			29.560.000		
4	FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất: 2,7Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			29.674.545		
	FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V, Công suất: 2,7Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			28.151.818		
5	FHNQ26MV1/RNQ26MY1, Công suất: 3,0Hp +BRC1NU61 (Remote Có dây)	bộ			28.260.909		
	FHNQ26MV1/RNQ26MY1, Công suất: 3,0Hp +BRC7NU66 (Remote Không dây)	bộ			29.710.000		
6	FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1), Công suất: 3,5Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ			29.874.545		
	FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1), Công suất: 3,5Hp +BRC7NU66(Remote Không dây)	bộ			31.046.364		
7	FHNQ36MV1V/RNQ36MV1V(Y1), Công suất: 4,0Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ			31.046.364		
	FHNQ36MV1V/RNQ36MV1V(Y1), Công suất: 4,0Hp +BRC7NU66(Remote Không dây)	bộ			31.046.364		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
8	FHNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất: 5.0Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ			37.250.909		
	FHNQ42MV1/RNQ42MY1, Công suất: 5.0Hp +BRC7NU66(Remote Không dây)	bộ			37.365.455		
9	FHNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất: 5.5Hp +BRC1NU61(Remote Có dây)	bộ			40.507.273		
	FHNQ48MV1/RNQ48MY1, Công suất: 5.5Hp +BRC7NU66(Remote Không dây)	bộ			40.621.818		
V	Máy Giấu trần Nổi ống gió Áp xuất tĩnh Thấp - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh						
1	FDBNQ09MV1V/RNQ09MY1V, Công suất: 1.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			14.573.636		
	FDBNQ09MV1V/RNQ09MY1V, Công suất: 1.0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			15.984.545		
2	FDBNQ13MV1V/RNQ13MY1V, Công suất: 1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			17.153.636		
	FDBNQ13MV1V/RNQ13MY1V, Công suất: 1.5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			18.564.545		
3	FDBNQ18MV1V/RNQ18MY1V, Công suất: 2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			21.631.818		
	FDBNQ18MV1V/RNQ18MY1V, Công suất: 2.0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			23.042.727		
4	FDBNQ21MV1V/RNQ21MY1V, Công suất: 2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			26.105.455		
	FDBNQ21MV1V/RNQ21MY1V, Công suất: 2.5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			27.516.364		
5	FDBNQ24MV1V/RNQ24MY1V, Công suất: 3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			28.653.636		
	FDBNQ24MV1V/RNQ24MY1V, Công suất: 3.0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			30.064.545		
VI	Máy Giấu trần Nổi ống gió Áp xuất tĩnh Trung bình - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh						
1	FDMNQ26MV19/RNQ26MY1 (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			31.164.545		
	FDMNQ26MV19/RNQ26MY1 (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC4C64-9(Không dây)	bộ			32.575.455		
2	FDMNQ30MV19/RNQ30MY1 (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			32.208.182		
	FDMNQ30MV19/RNQ30MY1 (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC4C64-9(Không dây)	bộ			33.619.091		
3	FDMNQ36MV19/RNQ36MY1 (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			36.968.182		
	FDMNQ36MV19/RNQ36MY1 (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC4C64-9(Không dây)	bộ			38.379.091		
4	FDMNQ42MV19/RNQ42MY1, Công suất: 5.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			40.155.455		
	FDMNQ42MV19/RNQ42MY1, Công suất: 5.0Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			41.566.364		
5	FDMNQ48MV19/RNQ48MY1, Công suất: 5.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			43.749.091		
	FDMNQ48MV19/RNQ48MY1, Công suất: 5.5Hp +BRC4C64-9(Remote Không dây)	bộ			45.160.000		
VII	Máy giấu trần nổi ống gió - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh						
1	FDBRN50DXV1V/RNV50BY1V, Công suất: 2.0Hp +(Remote Có dây)	bộ			18.170.909		
2	FDBRN60DXV1V/RNV60BY1V, Công suất: 2.5Hp +(Remote Có dây)	bộ			22.536.364		
3	FDBRN71DXV1V/RR71CBXY1V, Công suất: 3Hp +(Remote Có dây)	bộ			24.533.636		
	FDBRN71DXV1V/RR71CBXY1V, Công suất: 3Hp +(Remote Có dây)	bộ			26.441.818		
4	FDBRN100DXV1V/RR100DBXY1V, Công suất: 4Hp +(Remote Có dây)	bộ			31.365.455		
5	FDBRN125DXV1V/RR125DBXY1V, Công suất: 5Hp +(Remote Có dây)	bộ			35.384.545		
6	FDBRN140DXV1V/RR140DBXY1V, Công suất: 5.5Hp +(Remote Có dây)	bộ			38.112.727		
7	FDBRN160DXV1V/RR160DBXY1V, Công suất: 6Hp +(Remote Có dây)	bộ			46.363.636		
VIII	Danh mục phụ kiện tùy chọn						
1	BRC2E61 (Điều khiển có dây - Máy âm trần, nổi ống gió)	bộ					
2	BYCPI25K-W18 (Mặt nạ - Máy âm trần)	bộ			972.727		
3	BRC4C64-9 (Điều khiển Không dây- Máy giấu trần nổi ống gió)	bộ			3.599.091		
4	BRC7F633F9 (Điều khiển không dây - Máy âm trần)	bộ			2.383.636		
5	BRC1NU61 (Điều khiển có dây - Máy áp trần)	bộ			2.339.091		
6	BRC7NU66 (Điều khiển không dây - Máy áp trần)	bộ			668.182		
7	BAF552A160 (Phin lọc MERV 8)	bộ			782.727		
		bộ			990.000		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - SKYAIR INVERTER						
I	Máy DHKK Sky Air loại Âm trần thổi Đa hướng - Inverter - R32 - Một chiều lạnh - BYCQ125EAF						
1	FCF50CVM/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			30.538.182		
	FCF50CVM/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC7M635F(Remote Không dây)	bộ			31.462.727		
2	FCF60CVM/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			37.933.636		
	FCF60CVM/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			38.858.182		
3	FCF71CVM/RZF71CV2V, Công suất: 3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			39.511.818		
	FCF71CVM/RZF71CV2V, Công suất: 3.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			40.436.364		
	FCF71CVM/RZF71CYM, Công suất: 3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			41.500.909		
	FCF71CVM/RZF71CYM, Công suất: 3.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			42.425.455		
4	FCF100CVM/RZF100CYM, Công suất: 4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			46.866.364		
	FCF100CVM/RZF100CYM, Công suất: 4.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			47.790.909		
	FCF100CVM/RZF100CYM, Công suất: 4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			49.414.545		
	FCF100CVM/RZ1100CYM, Công suất: 4.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			50.339.091		
5	FCF125CVM/RZF125CV2V, Công suất: 5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			51.959.000		
	FCF125CVM/RZF125CV2V, Công suất: 5.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			51.974.545		
	FCF125CVM/RZF125CYM, Công suất: 5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			53.857.273		
	FCF125CVM/RZF125CYM, Công suất: 5.0Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			54.761.818		
6	FCF140CVM/RZF140CV2V, Công suất: 5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			55.569.091		
	FCF140CVM/RZF140CYM, Công suất: 5.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			56.433.636		
	FCF140CVM/RZF140CYM, Công suất: 5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			58.540.000		
	FCF140CVM/RZF140CYM, Công suất: 5.5Hp +BRC7M635F(Remote Có dây)	bộ			59.464.545		
II	Máy DHKK Sky Air loại Âm trần thổi đa hướng Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh - BYCQ125EAF						
1	FCFC40DVM/RZFC40DVM, Công suất: 1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			22.029.091		
	FCFC40DVM/RZFC40DVM, Công suất: 1.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			23.440.000		
2	FCFC50DVM/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			27.399.091		
	FCFC50DVM/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			28.810.000		
3	FCFC60DVM/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			32.983.636		
	FCFC60DVM/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			34.394.545		
4	FCFC71DVM/RZFC71DVM(Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			35.568.182		
	FCFC71DVM/RZFC71DVM(Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			36.969.091		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSN/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			36.860.909		
	FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			38.271.818		
6	FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			42.055.455		
	FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			43.466.364		
7	FCFC125DVM/RZFC125DY1, Công suất: 5.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			46.109.091		
	FCFC125DVM/RZFC125DY1, Công suất: 5.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			47.520.000		
8	FCFC140DVM/RZFC140DY1, Công suất: 5.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			50.338.182		
	FCFC140DVM/RZFC140DY1, Công suất: 5.5Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			51.749.091		
III	Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần 4 hướng thổi nhỏ gọn - Inverter - BYFQ60CAW						
1	FFFC35AVM/RZFC35EVM, Công suất: 1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			22.018.182		
	FFFC35AVM/RZFC35EVM, Công suất: 1.5Hp +BRC7M531W86(Remote Không dây)	bộ			23.384.545		
2	FFFC50AVM/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			27.388.182		
	FFFC50AVM/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			28.754.545		
3	FFFC60AVM/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			32.972.727		
	FFFC60AVM/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			34.339.091		
4	FFFC71AVM/RZFC71DVM, Công suất: 3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			35.547.273		
	FFFC71AVM/RZFC71DVM, Công suất: 3.0Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			36.913.636		
IV	Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần thổi Đa hướng nhỏ gọn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh - BYCQ60B3W1						
1	FFF50BV1/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			29.087.273		
	FFF50BV1/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC7F635F9(Remote Không dây)	bộ			29.950.909		
2	FFF60BV1/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			36.258.182		
	FFF60BV1/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC7E531W86(Remote Không dây)	bộ			37.121.818		
V	Máy ĐHKK Sky Air loại Áp trần - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FHA50BVMV/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			28.534.545		
	FHA50BVMV/RZF50CV2V, Công suất: 2.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			29.323.636		
2	FHA60BVMV/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			35.621.818		
	FHA60BVMV/RZF60CV2V, Công suất: 2.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			36.501.818		
3	FHA71BVMV/RZF71CV2V, Công suất: 3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			36.874.545		
	FHA71BVMV/RZF71CV2V, Công suất: 3.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			37.754.545		
	FHA71BVMV/RZF71CYM, Công suất: 3.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			38.863.636		
	FHA71BVMV/RZF71CYM, Công suất: 3.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			39.743.636		
4	FHA100BVMV/RZF100CVM, Công suất: 4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			43.610.000		
	FHA100BVMV/RZF100CVM, Công suất: 4.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			44.490.000		
	FHA100BVMV/RZF100CYM, Công suất: 4.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			46.158.182		
	FHA100BVMV/RZF100CYM, Công suất: 4.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			47.038.182		
5	FHA125BVMV/RZF125CVM, Công suất: 5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			47.695.455		
	FHA125BVMV/RZF125CVM, Công suất: 5.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			48.575.455		
	FHA125BVMV/RZF125CYM, Công suất: 5.0Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			50.482.727		
	FHA125BVMV/RZF125CYM, Công suất: 5.0Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			51.362.727		
6	FHA140BVMV/RZF140CVM, Công suất: 5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			51.763.636		
	FHA140BVMV/RZF140CVM, Công suất: 5.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			52.643.636		
	FHA140BVMV/RZF140CYM, Công suất: 5.5Hp +BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			54.794.545		
	FHA140BVMV/RZF140CYM, Công suất: 5.5Hp +BRC7M56(Remote Không dây)	bộ			55.674.545		
VI	Máy ĐHKK Sky Air loại Nổi ống gió - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FHFC40DV1/RZFC40DVM, Công suất: 1.5Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			18.275.455		
	FHFC40DV1/RZFC40DVM, Công suất: 1.5Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			21.446.364		
2	FHFC50DV1/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			23.058.182		
	FHFC50DV1/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			26.229.091		
3	FHFC60DV1/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			27.931.818		
	FHFC60DV1/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			31.102.727		
4	FHFC71DV1/RZFC71DVM (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			31.647.273		
	FHFC71DV1/RZFC71DVM (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			34.818.182		
5	FHFC85DV1/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			31.808.182		
	FHFC85DV1/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			34.979.091		
6	FHFC100DV1/RZFC100DVM (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			36.320.000		
	FHFC100DV1/RZFC100DVM (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			37.730.909		
7	FHFC125DV1/RZFC125DY1, Công suất: 5.0Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			39.877.273		
	FHFC125DV1/RZFC125DY1, Công suất: 5.0Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			41.288.182		
8	FHFC140DV1/RZFC140DY1, Công suất: 5.5Hp +BRC1E62(Remote Có dây)	bộ			43.360.909		
	FHFC140DV1/RZFC140DY1, Công suất: 5.5Hp +BRC7EA66-9(Remote Không dây)	bộ			44.771.818		
VII	Máy ĐHKK Sky Air loại Nổi ống gió Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh						
1	FBFC40DVM9/RZFC40DVM, Công suất: 1.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			18.403.636		
	FBFC40DVM9/RZFC40DVM, Công suất: 1.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			19.814.545		
2	FBFC50DVM9/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			23.505.455		
	FBFC50DVM9/RZFC50DVM, Công suất: 2.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			24.716.364		
3	FBFC60DVM9/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			27.995.455		
	FBFC60DVM9/RZFC60DVM, Công suất: 2.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			29.406.364		
4	FBFC71DVM9/RZFC71DVM (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			33.418.182		
	FBFC71DVM9/RZFC71DVM (Y1), Công suất: 3.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			34.756.364		
5	FBFC85DVM9/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			34.261.818		
	FBFC85DVM9/RZFC85DVM (Y1), Công suất: 3.5Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			35.827.273		
6	FBFC100DVM9/RZFC100DVM (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			39.885.455		
	FBFC100DVM9/RZFC100DVM (Y1), Công suất: 4.0Hp +BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			40.996.364		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	FBFC12SDVM9/RZFC12SDY1, Công suất 5.0Hp - BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			42.965.455		
	FBFC12SDVM9/RZFC12SDY1, Công suất 5.0Hp - BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			44.376.364		
8	FBFC140DVM9/RZFC140DY1, Công suất 5.5Hp - BRC2E61(Remote Có dây)	bộ			46.810.000		
	FBFC140DVM9/RZFC140DY1, Công suất 5.5Hp + BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			48.220.909		
VII	Máy ĐHKK Sky Air loại Nổi ống gió - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	FBA50BVMA9/RZF50CV2V, Công suất 2.0Hp + BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			29.067.273		
	FBA50BVMA9/RZF50CV2V, Công suất 2.0Hp + BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			29.991.818		
2	FBA60BVMA9/RZF60CV2V, Công suất 2.5Hp + BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			36.231.818		
	FBA60BVMA9/RZF60CV2V, Công suất 2.5Hp + BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			37.156.364		
	FBA71BVMA9/RZF71CV2V, Công suất 3.0Hp + BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			37.583.636		
3	FBA71BVMA9/RZF71CV2V, Công suất 3.0Hp + BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			38.508.182		
	FBA71BVMA9/RZF71CYM, Công suất 3.0Hp + BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			39.572.727		
	FBA71BVMA9/RZF71CYM, Công suất 3.0Hp + BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			40.497.273		
	FBA100BVMA9/RZF100CYM, Công suất 4.0Hp + BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			44.786.364		
4	FBA100BVMA9/RZF100CYM, Công suất 4.0Hp + BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			45.710.909		
	FBA100BVMA9/RZF100CYM, Công suất 4.0Hp + BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			47.334.545		
	FBA125BVMA9/RZF125CYM, Công suất 5.0Hp + BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			48.780.000		
5	FBA125BVMA9/RZF125CYM, Công suất 5.0Hp + BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			49.704.545		
	FBA125BVMA9/RZF125CYM, Công suất 5.0Hp + BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			51.567.273		
	FBA125BVMA9/RZF125CYM, Công suất 5.0Hp + BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			52.491.818		
	FBA140BVMA9/RZF140CYM, Công suất 5.5Hp + BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			53.127.273		
6	FBA140BVMA9/RZF140CYM, Công suất 5.5Hp + BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			54.051.818		
	FBA140BVMA9/RZF140CYM, Công suất 5.5Hp + BRC1E63(Remote Có dây)	bộ			56.158.182		
	FBA140BVMA9/RZF140CYM, Công suất 5.5Hp + BRC4C66(Remote Không dây)	bộ			57.082.727		
VIII	Danh mục phụ kiện tùy chọn						
1	BRC1E63 (Điều khiển có dây cho máy FCF, FHA, FFF, FDF, FBA)	bộ			1.459.091		
2	BRC2E61 (Điều khiển có dây cho máy FBFC, FCFC)	bộ			972.727		
3	BRC7M635F9 (Điều khiển không dây cho máy FCFC)	bộ			2.383.636		
4	BRC7M635F (Điều khiển không dây cho máy FCF)	bộ			2.383.636		
6	BRC7M56 (Điều khiển không dây cho máy FHA)	bộ			2.339.091		
7	BRC4C64-9 (Điều khiển Không dây cho máy FDF)	bộ			2.383.636		
8	BRC4C66 (Điều khiển Không dây cho máy FBA, FBFC)	bộ			2.383.636		
9	BYFQ60B3W1 (Mặt nạ máy âm trần FFF)	bộ			4.329.091		
10	BYCQ125EAF (Mặt nạ máy âm trần FCF, FCFC - màu trắng)	bộ			4.182.727		
11	BYCQ125EAK (Mặt nạ máy âm trần FCF, FCFC - màu đen)	bộ			5.350.000		
12	BYCQ125EEF (Mặt nạ máy âm trần - Cờ cắm biển, màu trắng)	bộ			4.960.909		
13	BYCQ125EEK (Mặt nạ máy âm trần - Cờ cắm biển, màu đen)	bộ			7.198.182		
14	BYCQ125EAPF (Mặt nạ âm trần - Kiểu dáng thiết kế)	bộ			8.949.091		
15	BYCQ125EASF (Mặt nạ âm trần Có lưới thả tự động)	bộ			8.949.091		
16	BAF552A160 (Phin lọc MERV 8)	bộ			990.000		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ PANASONIC - TREO TƯỜNG						
I	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	CS/CL-N9WKH-8, Công suất 9.040Btu (1.0Hp)	bộ			9.190.909		
2	CS/CL-N12WKH-8, Công suất 12.000Btu (1.5Hp)	bộ			11.590.909		
3	CS/CL-N18VKH-8, Công suất 18.000Btu (2.0Hp)	bộ			17.763.636		
4	CS/CL-N24VKH-8, Công suất 22.500Btu (2.5Hp)	bộ			24.872.727		
II	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Thiết kế Sang trọng - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	CS/CL-VU9UKH-8, Công suất 8.530Btu (1.0Hp)	bộ			19.227.273		
2	CS/CL-VU12UKH-8, Công suất 11.600Btu (1.5Hp)	bộ			23.090.909		
3	CS/CL-VU18UKH-8, Công suất 17.700Btu (2.0Hp)	bộ			35.218.182		
III	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Cao cấp AFRO - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	CS/CL-XU9UKH-8, Công suất 8.700Btu (1.0Hp)	bộ			14.100.000		
2	CS/CL-XU12UKH-8, Công suất 11.900Btu (1.5Hp)	bộ			17.654.545		
3	CS/CL-XU18UKH-8, Công suất 17.700Btu (2.0Hp)	bộ			26.854.545		
4	CS/CL-XU24UKH-8, Công suất 20.500Btu (2.5Hp)	bộ			37.309.091		
IV	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Cao cấp - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	CS/CL-U9VKH-8, Công suất 8.700Btu (1.0Hp)	bộ			13.054.545		
2	CS/CL-U12VKH-8, Công suất 11.900Btu (1.5Hp)	bộ			15.881.818		
3	CS/CL-U18VKH-8, Công suất 17.700Btu (2.0Hp)	bộ			23.927.273		
4	CS/CL-U24VKH-8, Công suất 20.500Btu (2.5Hp)	bộ			32.400.000		
V	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn kết nối WIFI - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	CS/CL-WPU9WKH-8M, Công suất 9.040Btu (1.0Hp)	bộ			12.536.364		
2	CS/CL-WPU12WKH-8M, Công suất 11.900Btu (1.5Hp)	bộ			15.145.455		
3	CS/CL-WPU18WKH-8M, Công suất 17.700Btu (2.0Hp)	bộ			22.463.636		
4	CS/CL-WPU24WKH-8M, Công suất 20.800Btu (2.5Hp)	bộ			30.409.091		
VI	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh						
1	CS/CL-NPU9XKH-8, Công suất 9.040Btu (1.0Hp)	bộ			11.590.909		
2	CS/CL-NPU12XKH-8, Công suất 11.900Btu (1.5Hp)	bộ			14.100.000		
3	CS/CL-NPU18XKH-8, Công suất 17.700Btu (2.0Hp)	bộ			21.318.182		
4	CS/CL-NPU24XKH-8, Công suất 20.800Btu (2.5Hp)	bộ			21.318.182		
5	CS/CL-NPU24XKH-8, Công suất 20.800Btu (2.5Hp)	bộ			28.736.364		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN (KHÔNG INVERTER) - SKYAIR						
II	Máy Âm trần - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh - CZ-KPI3H						



STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
				Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX. TP trong phạm vi bán kính 3 km	
					TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	S-19PU1H5B/U-19PN1H5, Công suất: 18.500 Btu (2.0Hp) - Remote Không dây	bộ		20.593.636		
2	S-25PU1H5B/U-25PN1H5, Công suất: 25.000 Btu (2.5Hp) - Remote Không dây	bộ		26.460.909		
3	S-30PU1H5B/U-30PN1H5, Công suất: 30.000 Btu (3.2Hp) - Remote Không dây	bộ		29.694.545		
4	S-30PU1H5B/U-30PN1H8, Công suất: 30.000 Btu (3.2Hp) - Remote Không dây	bộ		31.625.455		
5	S-36PU1H5B/U-36PN1H8, Công suất: 36.000 Btu (4.0Hp) - Remote Không dây	bộ		33.537.273		
6	S-42PU1H5B/U-42PN1H8, Công suất: 42.000 Btu (5.0Hp) - Remote Không dây	bộ		35.475.455		
7	S-50PU1H5B/U-50PN1H8, Công suất: 48.500 Btu (5.5Hp) - Remote Không dây	bộ		38.730.909		
8	Cò dây CZ-RD513C	bộ		1.441.818		
III	Máy Áp trần - không Inverter - R410A - Một chiều lạnh					
1	S-22PT1H5/U22PV1H5, Công suất: 2.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ		27.844.545		
2	S-28PT1H5/U28PV1H5, Công suất: 3.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ		29.368.182		
3	S-35PT1H5/U35PV1H8, Công suất: 4.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ		43.145.455		
4	S-45PT1H5/U45PV1H8, Công suất: 5.0Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ		41.745.455		
5	S-55PT1H5/U55PV1H8, Công suất: 5.5Hp + CZ-RL013T (Remote Không dây)	bộ		47.763.636		
IV	Máy Âm trần nổi ống gió - không Inverter - R410A - Không bơm - Một chiều lạnh					
1	S-22PF1H5/U22PV1H5, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ		28.181.818		
2	S-28PF1H5/U28PV1H5, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ		29.203.636		
3	S-35PF1H5/U35PV1H8, Công suất: 4.0Hp + Remote Không dây	bộ		41.907.273		
4	S-45PF1H5/U45PV1H8, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ		44.180.909		
5	S-55PF1H5/U55PV1H8, Công suất: 5.5Hp + Remote Không dây	bộ		48.288.182		
IV	Máy Tủ đứng - không Inverter - R22 - Một chiều lạnh					
1	CS/CU-C18FFH, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ		19.967.273		
2	CS/CU-C28FFH, Công suất: 3.0Hp + Remote Không dây	bộ		29.536.364		
3	CS/CU-C45FFH, Công suất: 5.0Hp + Remote Không dây	bộ		39.396.364		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - INVERTER - SKYAIR					
I	Máy Âm trần Mini - Inverter - Một chiều lạnh - CZ-BT20E					
1	CS-S12MB4ZW/CU-S12MBZ, Công suất: 11.600 Btu (1.5Hp) + Remote Không dây	bộ		26.936.364		
2	CS-S18MB4ZW/CU-S18MBZ, Công suất: 2.0Hp + Remote Không dây	bộ		26.968.182		
3	CS-S24MB4ZW/CU-S24MBZ, Công suất: 2.5Hp + Remote Không dây	bộ		29.297.273		
II	Máy Âm trần - Inverter - R410A - Một chiều lạnh - CZ-KPU3H					
1	S-1821PU3H/U18PR1H5, Công suất: 17.100 Btu (2.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ		27.007.273		
2	S-1821PU3H/U21PR1H5, Công suất: 20.500 Btu (2.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ		32.529.091		
3	S-2430PU3H/U24PR1H5, Công suất: 24.200 Btu (3.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ		34.767.273		
4	S-2430PU3H/U30PR1H5, Công suất: 29.000 Btu (3.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ		36.737.273		
5	S-3448PU3H/U34PR1H5, Công suất: 34.100 Btu (4.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ		40.626.364		
6	S-3448PU3H/U43PR1H5, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ		45.626.364		
7	S-3448PU3H/U43PR1H8, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)	bộ		45.626.364		
8	S-3448PU3H/U48PR1H5, Công suất: 47.800 Btu (5.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)			48.900.000		
9	S-3448PU3H/U48PR1H8, Công suất: 47.800 Btu (5.5Hp) + CZ-RL013UH (Remote Không dây)			48.900.000		
III	Máy Âm trần nổi ống gió - Inverter - R410A - Không bơm - Một chiều lạnh					
1	S-1821PF3H/U-18PR1H5, Công suất: 17.100 Btu (2.0Hp) - Remote Có dây	bộ		23.263.636		
2	S-1821PF3H/U-21PR1H5, Công suất: 20.500 Btu (2.5Hp) - Remote Có dây	bộ		28.785.455		
3	S-2430PF3H/U-24PR1H5, Công suất: 24.200 Btu (3.0Hp) - Remote Có dây	bộ		31.646.364		
4	S-2430PF3H/U-30PR1H5, Công suất: 27.600 Btu (3.5Hp) - Remote Có dây	bộ		33.616.364		
5	S-3448PF3H/U-34PR1H5, Công suất: 34.100 Btu (4.0Hp) - Remote Có dây	bộ		36.660.000		
6	S-3448PF3H/U-43PR1H5, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) - Remote Có dây	bộ		41.660.000		
6	S-3448PF3H/U-43PR1H8, Công suất: 42.700 Btu (5.0Hp) - Remote Có dây	bộ		41.660.000		
7	S-3448PF3H/U-48PR1H5, Công suất: 47.000 Btu (5.5Hp) - Remote Có dây	bộ		44.933.636		
7	S-3448PF3H/U-48PR1H8, Công suất: 47.000 Btu (5.5Hp) - Remote Có dây	bộ		44.933.636		
IV	Máy Tủ đứng - Inverter - R410A - Một chiều lạnh					
1	CS/CU-E28NFQ, Công suất: 3.0Hp - Remote Không dây	bộ		38.061.818		
	BẢNG GIÁ MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ PANASONIC - MULTI					
I	Dàn lạnh treo tường - Điều khiển không dây					
1	CS-MPS9SKH, Công suất: 2.8kW	bộ		3.879.545		
2	CS-MPS12SKH, Công suất: 3.2kW	bộ		3.867.818		
3	CS-MPS15SKH, Công suất: 4.0kW	bộ		5.005.636		
4	CS-MPS18SKH, Công suất: 5.0kW	bộ		6.143.455		
5	CS-MPS24SKH, Công suất: 6.0kW	bộ		7.247.864		
6	CS-MPS28SKH, Công suất: 7.0kW	bộ		7.397.955		
II	Dàn lạnh âm trần nổi ống gió - Điều khiển không dây					
1	CS-MS9SD3H, Công suất: 2.8kW	bộ		4.886.181		
2	CS-MS12SD3H, Công suất: 3.2kW	bộ		4.887.886		
3	CS-MS18SD3H, Công suất: 5.0kW	bộ		12.085.629		
4	CS-MS24SD3H, Công suất: 6.0kW	bộ		12.745.975		
III	Dàn nóng - Inverter					
1	CU-2S18SKH, Công suất: 5.0kW	bộ		18.869.909		
2	CU-3S27SBH, Công suất: 7.5kW	bộ		23.607.490		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	CU-3S28SBH, Công suất: 7.5kW	bộ			27.560.295		
4	CU-4S27SBH, Công suất: 7.5kW	bộ			27.511.136		
5	CU-4S34SBH, Công suất: 10.0kW	bộ			35.603.591		
Danh mục phụ kiện tùy chọn							
1	CZ-RD513C (Remote có dây - máy lạnh âm trần)	bộ			1.441.818		
2	CZ-RD514C (Remote có dây - máy lạnh Multi)	bộ			1.454.545		
3	CZ-TACG1 (bộ kết nối wifi máy lạnh treo tường)	bộ			1.345.455		
XVI THIẾT BỊ VỆ SINH							
* Công ty TNHH MTV Đồng Tâm (địa chỉ: 07, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/10/2022. SĐT: 0933.000.101)							
1	Pearl 1 (nắp thông minh) K7530AGTT, K7530AN2T	bộ			7.560.000	7.560.000	
2	Pearl 1 (nắp rơi êm) K7530HGT, K7530HN2T	bộ			6.300.000	6.300.000	
3	Pearl 2 (nắp rơi êm) K7730HN2T	bộ			6.900.000	6.900.000	
4	Pearl 3 (nắp thông minh) K8030ST	bộ		JISA	24.200.000	24.200.000	
5	Bồn tiểu nam Pearl UT75XT1	cái		5207.2019, TCVN	3.342.037	3.342.037	
6	Bồn tiểu nữ Pearl BD7500T	cái		6703.2005	5.140.000	5.140.000	
7	Lavabo âm bàn (vuông) LB77NUT	cái			1.040.000	1.040.000	
8	Lavabo dương bàn (tròn) LB80NUT	cái			1.155.000	1.155.000	
9	Lavabo dương bàn (tròn) LB11NUT	cái			1.271.018	1.271.018	
10	Lavabo âm bàn (oval) LB75NUT	cái			2.073.981	2.073.981	
XVII CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC							
1	Đinh các loại	kg				21.364	
2	Dây buộc	kg				18.182	
3	Que hàn Việt Nam fi 2,6	kg				26.818	
4	Que hàn Việt Nam 3,2 đến 4 ly	kg				25.909	

LƯU Ý:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (để nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.

2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cự ly chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

3. Giá đá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Tài Chính An Giang (<http://sotachinh.angiang.gov.vn>) để cập nhật theo quy định.

